

I. CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

	Trang
1 Sổ cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng phân theo khu vực và đơn vị hành chính	93
2 Sổ cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng phân theo ngành kinh tế	94
3 Lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng phân theo độ tuổi, lớp đào tạo, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính	104
4 Lao động cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng phân theo ngành kinh tế	106
5 Sổ cơ sở và lao động của cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin phân theo loại cơ sở, khu vực và đơn vị hành chính	118
6 Sổ cơ sở và lao động của cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế	120
7 Doanh thu của doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phân theo khu vực và đơn vị hành chính	130
8 Doanh thu của doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phân theo ngành kinh tế	131

1 SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	170.803	13.381	80	12.305	996	153.922	142.454	2.290	913	1.289	88	1.210
* Phân theo theo khu vực												
- Thành thị	70.265	8.018	54	7.641	323	61.042	56.202	935	407	462	66	270
- Nông thôn	100.538	5.363	26	4.664	673	92.880	86.252	1.355	506	827	22	940
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	59.738	8.273	54	7.841	378	50.651	46.696	523	197	305	21	291
- Thị xã Long Khánh	10.452	509	8	488	13	9.681	8.503	178	73	98	7	84
- Huyện Tân Phú	9.607	164	-	163	1	9.184	8.568	196	84	106	6	63
- Huyện Vĩnh Cửu	6.181	365	-	351	14	5.620	5.292	144	65	74	5	52
- Huyện Định Quán	11.599	143	3	136	4	11.171	10.442	184	72	106	6	101
- Huyện Trảng Bom	19.823	1.086	3	922	161	18.430	16.635	212	81	122	9	95
- Huyện Thống Nhất	8.601	237	2	233	2	8.135	7.814	155	58	89	8	74
- Huyện Cẩm Mỹ	8.265	146	-	146	-	7.857	7.199	166	68	92	6	96
- Huyện Long Thành	12.167	1.121	2	955	164	10.676	10.013	188	76	105	7	182
- Huyện Xuân Lộc	12.903	412	1	410	1	12.199	11.498	196	74	115	7	96
- Huyện Nhơn Trạch	11.467	925	7	660	258	10.318	9.794	148	65	77	6	76

2 SỐ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

94

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	170.803	13.381	80	12.305	996	153.922	142.454	2.290	913	1.289	88	1.210
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	127	118	7	100	11	-	-	9	-	9	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	102	95	6	79	10	-	-	7	-	7	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	18	16	1	14	1	-	-	2	-	2	-	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	7	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng	118	79	2	77	-	39	37	-	-	-	-	-
- Khai khoáng khác	116	77	2	75	-	39	37	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.467	3.651	18	2.730	903	11.816	11.769	-	-	-	-	-
- Sản xuất chế biến thực phẩm	2.399	194	3	146	45	2.205	2.204	-	-	-	-	-
- Sản xuất đồ uống	835	63	-	62	1	772	772	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-
- Dệt	380	125	-	49	76	255	236	-	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

95

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Sản xuất trang phục	2.849	168	1	115	52	2.681	2.661	-	-	-	-	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	270	124	-	72	52	146	143	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	975	388	2	376	10	587	587	-	-	-	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114	100	1	72	27	14	14	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại	329	127	-	122	5	202	202	-	-	-	-	-
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	8	7	-	6	1	1	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	223	178	2	82	94	45	45	-	-	-	-	-
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	14	14	1	4	9	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	209	196	1	94	101	13	13	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	583	225	2	197	26	358	358	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại	73	67	1	29	37	6	6	-	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

96

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	3.678	967	1	850	116	2.711	2.711	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	43	43	1	11	31	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện	71	66	-	19	47	5	5	-	-	-	-	-
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	65	65	1	28	36	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ	73	68	-	8	60	5	5	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	19	13	-	7	6	6	6	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2.016	333	-	295	38	1.683	1.680	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99	61	-	30	31	38	38	-	-	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	139	56	-	55	1	83	82	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	76	20	4	15	1	56	56	-	-	-	-	-
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	76	20	4	15	1	56	56	-	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	165	88	4	83	1	77	73	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	56	20	3	17	-	36	32	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải	8	6	1	4	1	2	2	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100	61	-	61	-	39	39	-	-	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	2.827	1.537	8	1.502	27	1.290	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng nhà các loại	1.950	825	3	817	5	1.125	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	507	364	4	356	4	143	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	370	348	1	329	18	22	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75.443	5.042	12	5.005	25	70.399	66.735	2	-	2	-	-
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.310	345	2	341	2	5.965	5.941	-	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

06

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	6.908	2.642	7	2.615	20	4.264	4.214	2	-	2	-	-
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	62.225	2.055	3	2.049	3	60.170	56.580	-	-	-	-	-
H. Vận tải kho bãi	5.950	930	6	921	3	5.019	3.215	1	-	1	-	-
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	5.459	749	1	748	-	4.710	2.936	-	-	-	-	-
- Vận tải đường thủy	16	7	-	7	-	9	8	-	-	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	461	160	5	152	3	300	271	1	-	1	-	-
- Bưu chính và chuyển phát	14	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.255	351	4	347	-	29.904	27.302	-	-	-	-	-
- Dịch vụ lưu trú	826	79	2	77	-	747	747	-	-	-	-	-
- Dịch vụ ăn uống	29.429	272	2	270	-	29.157	26.555	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	1.418	33	1	32	-	1.370	1.370	15	-	15	-	-
- Hoạt động xuất bản	7	5	1	4	-	-	-	2	-	2	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

66

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	11	-	-	-	-	-	-	11	-	11	-	-
- Viễn thông	1.375	5	-	5	-	1.370	1.370	-	-	-	-	-
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	20	19	-	19	-	-	-	1	-	1	-	-
- Hoạt động dịch vụ thông tin	4	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	624	48	-	46	2	573	571	3	-	3	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	610	36	-	34	2	571	571	3	-	3	-	-
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác	12	10	-	10	-	2	-	-	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

100

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.345	198	11	174	13	19.147	17.150	-	-	-	-	-
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.345	198	11	174	13	19.147	17.150	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.174	567	2	562	3	491	490	116	-	116	-	-
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	103	93	-	93	-	-	-	10	-	10	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	77	34	-	32	2	-	-	43	-	43	-	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	341	301	1	299	1	1	-	39	-	39	-	-
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	15	2	-	2	-	-	-	13	-	13	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	222	95	-	95	-	127	127	-	-	-	-	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	405	42	1	41	-	363	363	-	-	-	-	-
- Hoạt động thú y	11	-	-	-	-	-	-	11	-	11	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.738	416	-	415	1	1.320	1.314	2	-	2	-	-
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	966	107	-	106	1	859	853	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	49	44	-	44	-	4	4	1	-	1	-	-
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác	45	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	83	83	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	55	54	-	54	-	-	-	1	-	1	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	540	83	-	83	-	457	457	-	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc												
	925	-	-	-	-	-	-	925	913	12	-	-
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	925	-	-	-	-	-	-	925	913	12	-	-
P. Giáo dục và đào tạo												
	2.222	84	-	84	-	1.261	1.261	872	-	872	-	5
- Giáo dục và đào tạo	2.222	84	-	84	-	1.261	1.261	872	-	872	-	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội												
	1.292	52	-	52	-	1.013	1.012	227	-	227	-	-
- Hoạt động y tế	1.280	51	-	51	-	1.013	1.012	216	-	216	-	-
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	6	1	-	1	-	-	-	5	-	5	-	-
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6	-	-	-	-	-	-	6	-	6	-	-

2 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.246	59	1	55	3	1.157	1.157	30	-	30	-	-
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	31	1	-	1	-	22	22	8	-	8	-	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	14	1	-	1	-	-	-	13	-	13	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	4	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.197	53	-	50	3	1.135	1.135	9	-	9	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	10.389	108	-	105	3	8.988	8.942	88	-	-	88	1.205
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	1.293	-	-	-	-	-	-	88	-	-	88	1.205
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.595	28	-	28	-	2.567	2.527	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	6.501	80	-	77	3	6.421	6.415	-	-	-	-	-

3 LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, LỚP ĐÀO TẠO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	1.151.930	827.601	24.506	263.831	539.264	247.722	231.079	68.278	13.181	54.693	404	8.329
Trong đó: Nữ	616.431	435.409	7.140	98.713	329.556	132.485	126.231	44.060	5.106	38.779	175	4.477
* Phân theo độ tuổi												
Từ 16 đến 30 tuổi	475.497	412.845	4.808	116.686	291.351	42.482	39.628	17.948	2.417	15.465	66	2.222
Từ 31 đến 45 tuổi	479.178	340.211	13.666	111.181	215.364	103.989	97.003	32.678	6.604	25.986	88	2.300
Từ 46 đến 55 tuổi	142.487	64.073	5.188	29.239	29.646	62.789	58.571	14.299	2.961	11.271	67	1.326
Từ 56 đến 60 tuổi	33.523	8.690	783	5.536	2.371	21.038	19.625	2.938	1.110	1.757	71	857
Trên 60 tuổi	21.245	1.782	61	1.189	532	17.424	16.252	415	89	214	112	1.624
* Phân theo các lớp đào tạo, bồi dưỡng												
Chưa qua đào tạo	311.884	158.033	2.587	58.155	97.291	147.229	137.338	3.872	596	3.260	16	2.750
Đào tạo dưới 3 tháng	154.045	137.492	7.115	55.658	74.719	15.325	14.295	879	104	759	16	349
Sơ cấp và tương đương	81.898	64.255	3.050	24.311	36.894	15.231	14.208	1.406	290	1.103	13	1.006
Trung cấp và tương đương	95.021	61.579	3.298	27.309	30.972	20.401	19.030	11.216	1.376	9.780	60	1.825
Cao đẳng và tương đương	49.151	34.014	1.062	14.333	18.619	5.621	5.243	8.789	585	8.179	25	727
Đại học và tương đương	112.129	66.668	4.163	29.311	33.194	7.087	6.611	36.926	9.170	27.522	234	1.448
Thạc sỹ và tương đương	5.262	2.261	304	1.156	801	193	180	2.673	799	1.868	6	135
Tiến sỹ và tương đương	1.056	803	7	179	617	15	14	202	37	163	2	36
Trình độ khác	341.484	302.496	2.920	53.419	246.157	36.620	34.160	2.315	224	2.059	32	53

3 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, LỚP ĐÀO TẠO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo theo khu vực												
- Thành thị	513.264	382.460	15.025	156.505	210.930	95.937	90.295	32.719	8.068	24.343	308	2.148
- Nông thôn	638.666	445.141	9.481	107.326	328.334	151.785	140.784	35.559	5.113	30.350	96	6.181
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	518.729	415.467	15.400	169.516	230.551	77.038	72.535	23.505	5.196	18.168	141	2.719
- Thị xã Long Khánh	43.420	21.866	6.739	8.368	6.759	16.734	15.291	4.399	736	3.637	26	421
- Huyện Tân Phú	22.358	2.258	-	2.004	254	15.363	14.372	4.493	758	3.714	21	244
- Huyện Vĩnh Cửu	56.562	43.690	-	15.147	28.543	9.001	8.423	3.704	686	2.999	19	167
- Huyện Định Quán	29.033	6.805	638	5.579	588	16.718	15.672	5.195	783	4.386	26	315
- Huyện Trảng Bom	169.358	134.270	215	18.958	115.097	29.486	26.886	5.143	923	4.186	34	459
- Huyện Thống Nhất	22.111	4.361	164	4.003	194	13.580	12.911	3.844	702	3.098	44	326
- Huyện Cẩm Mỹ	19.512	1.630	-	1.630	-	13.477	11.595	3.995	894	3.079	22	410
- Huyện Long Thành	75.927	52.104	153	14.564	37.387	16.601	15.881	4.717	946	3.746	25	2.505
- Huyện Xuân Lộc	59.327	29.140	31	9.103	20.006	24.281	22.783	5.488	775	4.689	24	418
- Huyện Nhơn Trạch	135.593	116.010	1.166	14.959	99.885	15.443	14.730	3.795	782	2.991	22	345

4 LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	1.151.930	827.601	24.506	263.831	539.264	247.722	231.079	68.278	13.181	54.693	404	8.329
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.252	10.141	6.689	1.803	1.649	-	-	111	-	111	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	9.832	9.803	6.617	1.551	1.635	-	-	29	-	29	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	369	287	72	201	14	-	-	82	-	82	-	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	51	51	-	51	-	-	-	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng	3.097	3.049	1.096	1.953	-	48	46	-	-	-	-	-
- Khai khoáng khác	3.083	3.035	1.096	1.939	-	48	46	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	14	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	692.368	664.326	6.400	124.629	533.297	28.042	27.995	-	-	-	-	-
- Sản xuất chế biến thực phẩm	50.125	43.739	1.118	10.111	32.510	6.386	6.385	-	-	-	-	-
- Sản xuất đồ uống	2.674	1.442	-	520	922	1.232	1.232	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1.057	1.057	825	131	101	-	-	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Dệt	44.138	43.608	-	1.938	41.670	530	511	-	-	-	-	-
- Sản xuất trang phục	87.636	83.428	1.057	17.245	65.126	4.208	4.188	-	-	-	-	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	222.664	222.262	-	16.723	205.539	402	399	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	13.505	11.146	168	9.643	1.335	2.359	2.359	-	-	-	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	7.901	7.855	771	2.516	4.568	46	46	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại	2.903	2.512	-	1.167	1.345	391	391	-	-	-	-	-
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	142	140	-	81	59	2	2	-	-	-	-	-
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	13.908	13.810	573	2.131	11.106	98	98	-	-	-	-	-
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3.094	3.094	112	386	2.596	-	-	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	30.576	30.526	128	4.809	25.589	50	50	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	18.799	16.908	284	11.332	5.292	1.891	1.891	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại	6.287	6.253	462	966	4.825	34	34	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	32.676	27.277	204	11.213	15.860	5.399	5.399	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	18.821	18.821	195	418	18.208	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện	23.053	23.044	-	2.145	20.899	9	9	-	-	-	-	-
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5.519	5.519	503	540	4.476	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ	15.782	15.768	-	1.026	14.742	14	14	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	6.529	6.510	-	270	6.240	19	19	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

109

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	67.870	63.160	-	27.545	35.615	4.710	4.707	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	16.125	15.973	-	1.305	14.668	152	152	-	-	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	584	474	-	468	6	110	109	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.322	3.150	2.954	166	30	172	172	-	-	-	-	-
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.322	3.150	2.954	166	30	172	172	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.437	3.220	1.845	1.372	3	217	204	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1.416	1.361	1.092	269	-	55	42	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải	813	807	753	51	3	6	6	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

110

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1.200	1.044	-	1.044	-	156	156	-	-	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	8	8	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	42.833	36.931	1.696	33.973	1.262	5.902	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng nhà các loại	27.168	21.656	991	20.507	158	5.512	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	9.610	9.271	666	8.318	287	339	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	6.055	6.004	39	5.148	817	51	-	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	151.554	48.924	1.623	46.102	1.199	102.615	98.784	15	-	15	-	-
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18.945	10.104	177	9.911	16	8.841	8.817	-	-	-	-	-
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	34.134	25.035	976	23.317	742	9.084	9.027	15	-	15	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	98.475	13.785	470	12.874	441	84.690	80.940	-	-	-	-	-
H. Vận tải kho bãi	21.468	14.419	774	13.527	118	6.990	5.121	59	-	59	-	-
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	15.362	8.847	32	8.815	-	6.515	4.689	-	-	-	-	-
- Vận tải đường thủy	175	151	-	151	-	24	22	-	-	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	5.818	5.308	742	4.448	118	451	410	59	-	59	-	-
- Bưu chính và chuyển phát	113	113	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61.112	4.859	536	4.323	-	56.253	53.397	-	-	-	-	-
- Dịch vụ lưu trú	2.238	541	62	479	-	1.697	1.697	-	-	-	-	-
- Dịch vụ ăn uống	58.874	4.318	474	3.844	-	54.556	51.700	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	2.526	220	18	202	-	2.029	2.029	277	-	277	-	-
- Hoạt động xuất bản	189	106	18	88	-	-	-	83	-	83	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	14	-	-	-	-	-	-	14	-	14	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp			Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước				Có vốn đầu tư nước ngoài	Cơ quan Đảng, Nhà nước		Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	134	-	-	-	-	-	-	134	-	134	-	-
- Viễn thông	2.043	14	-	14	-	2.029	2.029	-	-	-	-	-
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	134	88	-	88	-	-	-	46	-	46	-	-
- Hoạt động dịch vụ thông tin	12	12	-	12	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.514	648	-	603	45	831	829	35	-	35	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1.329	465	-	420	45	829	829	35	-	35	-	-
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	42	42	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác	143	141	-	141	-	2	-	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.667	3.203	617	2.311	275	21.464	19.414	-	-	-	-	-
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.667	3.203	617	2.311	275	21.464	19.414	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.411	4.189	140	4.009	40	807	806	3.415	-	3.415	-	-
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	642	556	-	556	-	-	-	86	-	86	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1.962	381	-	366	15	-	-	1.581	-	1.581	-	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	3.907	2.421	33	2.363	25	1	-	1.485	-	1.485	-	-
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	152	6	-	6	-	-	-	146	-	146	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	751	492	-	492	-	259	259	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

114

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	880	333	107	226	-	547	547	-	-	-	-	-
- Hoạt động thú y	117	-	-	-	-	-	-	117	-	117	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23.533	21.012	-	20.997	15	2.400	2.394	121	-	121	-	-
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	2.443	736	-	721	15	1.707	1.701	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	9.676	9.595	-	9.595	-	5	5	76	-	76	-	-
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác	216	216	-	216	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	8.487	8.487	-	8.487	-	-	-	-	-	-	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp				Tôn giáo, tín ngưỡng
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp	Tổ chức xã hội	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	967	922	-	922	-	-	-	45	-	45	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1.744	1.056	-	1.056	-	688	688	-	-	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	13.653	-	-	-	-	-	-	13.653	13.181	472	-	-
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	13.653	-	-	-	-	-	-	13.653	13.181	472	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	46.769	2.704	-	2.704	-	3.684	3.684	39.849	-	39.849	-	532
- Giáo dục và đào tạo	46.769	2.704	-	2.704	-	3.684	3.684	39.849	-	39.849	-	532

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14.557	2.972	-	2.972	-	1.802	1.801	9.783	-	9.783	-	-
- Hoạt động y tế	14.071	2.967	-	2.967	-	1.802	1.801	9.302	-	9.302	-	-
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	340	5	-	5	-	-	-	335	-	335	-	-
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	146	-	-	-	-	-	-	146	-	146	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.608	2.539	118	1.525	896	2.513	2.513	556	-	556	-	-
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	250	28	-	28	-	69	69	153	-	153	-	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	281	5	-	5	-	-	-	276	-	276	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	125	125	118	7	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	4.952	2.381	-	1.485	896	2.444	2.444	127	-	127	-	-

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể		Hành chính, sự nghiệp			Tôn giáo, tín ngưỡng	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định	Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài				Cơ quan Đảng, Nhà nước	Cơ sở sự nghiệp		Tổ chức xã hội
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
S. Hoạt động dịch vụ khác	21.233	1.095	-	660	435	11.937	11.890	404	-	-	404	7.797
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	8.201	-	-	-	-	-	-	404	-	-	404	7.797
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.321	98	-	98	-	3.223	3.182	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	9.711	997	-	562	435	8.714	8.708	-	-	-	-	-

5 SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	28.291	16,56	110.073	64,44	1.661	0,97	253.135	21,97
* Phân theo loại cơ sở								
- Doanh nghiệp	11.245	84,04	11.142	83,27	1.513	11,31	178.071	21,52
+ Nhà nước	78	97,50	78	97,50	28	35,00	7.445	30,38
+ Ngoài Nhà nước	10.197	82,87	10.104	82,11	1.220	9,91	70.219	26,62
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	970	97,39	960	96,39	265	26,61	100.407	18,62
- Cơ sở kinh tế cá thể	14.103	9,16	95.978	62,35	38	0,02	18.381	7,42
- Hành chính, sự nghiệp	2.284	99,74	2.279	99,52	109	4,76	54.962	80,50
+ Cơ quan Đảng, Nhà nước	912	99,89	911	99,78	52	5,70	11.684	88,64
+ Cơ sở sự nghiệp	1.289	100,00	1.288	99,92	53	4,11	43.002	78,62
+ Tổ chức xã hội	83	94,32	80	90,91	4	4,55	276	68,32
- Tôn giáo, tín ngưỡng	659	54,46	674	55,70	1	0,08	1.721	20,66
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	15.049	21,42	46.928	66,79	1.039	1,48	139.693	27,22
- Nông thôn	13.242	13,17	63.145	62,81	622	0,62	113.442	17,76

5 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo đơn vị hành chính								
- Thành phố Biên Hòa	13.395	22,42	40.335	67,52	1.039	1,74	135.278	26,08
- Thị xã Long Khánh	1.743	16,68	8.034	76,87	71	0,68	8.475	19,52
- Huyện Tân Phú	991	10,32	5.207	54,20	9	0,09	5.071	22,68
- Huyện Vĩnh Cửu	859	13,90	3.843	62,17	77	1,25	12.217	21,60
- Huyện Định Quán	1.118	9,64	6.234	53,75	17	0,15	6.446	22,20
- Huyện Trảng Bom	2.467	12,45	12.589	63,51	145	0,73	22.021	13,00
- Huyện Thống Nhất	1.103	12,82	6.612	76,87	10	0,12	5.239	23,69
- Huyện Cẩm Mỹ	879	10,64	6.309	76,33	12	0,15	4.669	23,93
- Huyện Long Thành	2.338	19,22	5.506	45,25	138	1,13	16.660	21,94
- Huyện Xuân Lộc	1.708	13,24	6.724	52,11	21	0,16	8.945	15,08
- Huyện Nhơn Trạch	1.690	14,74	8.680	75,70	122	1,06	28.114	20,73

6 SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

120

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	28.291	16,56	110.073	64,44	1.661	0,97	253.135	21,97
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101	79,53	92	72,44	8	6,30	1.880	18,34
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	81	79,41	72	70,59	8	7,84	1.780	18,10
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	15	83,33	15	83,33	-	-	92	24,93
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	5	71,43	5	71,43	-	-	8	15,69
B. Khai khoáng	66	55,93	74	62,71	11	9,32	360	11,62
- Khai khoáng khác	65	56,03	73	62,93	10	8,62	358	11,61
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	1	50,00	1	50,00	1	50,00	2	14,29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.237	27,39	11.545	74,64	520	3,36	124.462	17,98
- Sản xuất chế biến thực phẩm	331	13,80	1.683	70,15	33	1,38	8.309	16,58
- Sản xuất đồ uống	70	8,38	376	45,03	4	0,48	890	33,28
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	3	100,00	3	100,00	-	-	454	42,95
- Dệt	130	34,21	278	73,16	15	3,95	8.648	19,59

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

121

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Sản xuất trang phục	294	10,32	2.028	71,18	17	0,60	10.327	11,78
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120	44,44	217	80,37	12	4,44	42.632	19,15
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	394	40,41	779	79,90	25	2,56	2.169	16,06
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93	81,58	102	89,47	9	7,89	1.272	16,10
- In, sao chép bản ghi các loại	276	83,89	303	92,10	15	4,56	1.493	51,43
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7	87,50	8	100,00	-	-	34	23,94
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	167	74,89	190	85,20	45	20,18	4.430	31,85
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	14	100,00	14	100,00	8	57,14	1.322	42,73
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	185	88,52	189	90,43	40	19,14	5.895	19,28

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

122

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	235	40,31	453	77,70	40	6,86	3.411	18,14
- Sản xuất kim loại	63	86,30	66	90,41	11	15,07	1.504	23,92
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1.052	28,60	2.861	77,79	111	3,02	5.510	16,86
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	39	90,70	38	88,37	11	25,58	4.055	21,55
- Sản xuất thiết bị điện	65	91,55	67	94,37	23	32,39	4.746	20,59
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	57	87,69	55	84,62	18	27,69	1.308	23,70
- Sản xuất xe có động cơ	69	94,52	69	94,52	20	27,40	3.892	24,66
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	12	63,16	15	78,95	4	21,05	962	14,73
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	460	22,82	1.594	79,07	45	2,23	8.737	12,87
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	52	52,53	72	72,73	10	10,10	2.335	14,48
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	49	35,25	85	61,15	4	2,88	127	21,75

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

123

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	27,63	60	78,95	7	9,21	1.806	54,36
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21	27,63	60	78,95	7	9,21	1.806	54,36
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	76	46,06	113	68,48	13	7,88	863	25,11
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	19	33,93	36	64,29	4	7,14	364	25,71
- Thoát nước và xử lý nước thải	5	62,50	6	75,00	1	12,50	322	39,61
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	51	51,00	70	70,00	8	8,00	175	14,58
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1	100,00	1	100,00	-	-	2	25,00
F. Xây dựng	1.200	42,45	1.191	42,13	176	6,23	8.422	19,66
- Xây dựng nhà các loại	654	33,54	650	33,33	108	5,54	4.618	17,00
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	260	51,28	258	50,89	31	6,11	2.104	21,89

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

124

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	286	77,30	283	76,49	37	10,00	1.700	28,08
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.903	13,13	46.846	62,09	444	0,59	28.476	18,79
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	616	9,76	4.286	67,92	28	0,44	7.423	39,18
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2.559	37,04	5.126	74,20	213	3,08	9.084	26,61
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	6.728	10,81	37.434	60,16	203	0,33	11.969	12,15
H. Vận tải kho bãi	997	16,76	3.134	52,67	140	2,35	4.766	22,20
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	752	13,78	2.785	51,02	93	1,70	3.068	19,97
- Vận tải đường thủy	5	31,25	7	43,75	-	-	32	18,29
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	229	49,67	332	72,02	45	9,76	1.614	27,74
- Bưu chính và chuyển phát	11	78,57	10	71,43	2	14,29	52	46,02

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

125

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.143	7,08	18.264	60,37	40	0,13	3.726	6,10
- Dịch vụ lưu trú	368	44,55	783	94,79	9	1,09	586	26,18
- Dịch vụ ăn uống	1.775	6,03	17.481	59,40	31	0,11	3.140	5,33
J. Thông tin và truyền thông	1.271	89,63	1.392	98,17	4	0,28	1.932	76,48
- Hoạt động xuất bản	6	85,71	6	85,71	-	-	162	85,71
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1	100,00	1	100,00	-	-	14	100,00
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	11	100,00	11	100,00	-	-	119	88,81
- Viễn thông	1.234	89,75	1.355	98,55	-	-	1.536	75,18
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	15	75,00	15	75,00	4	20,00	92	68,66
- Hoạt động dịch vụ thông tin	4	100,00	4	100,00	-	-	9	75,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233	37,34	571	91,51	8	1,28	823	54,36
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	221	36,23	559	91,64	6	0,98	660	49,66

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

126

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	2	100,00	2	100,00	-	-	40	95,24
- Hoạt động tài chính khác	10	83,33	10	83,33	2	16,67	123	86,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	828	4,28	11.146	57,62	24	0,12	2.527	10,24
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	828	4,28	11.146	57,62	24	0,12	2.527	10,24
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.030	87,73	1.091	92,93	65	5,54	6.124	72,81
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	98	95,15	96	93,20	9	8,74	553	86,14
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70	90,91	70	90,91	8	10,39	1.443	73,55
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	307	90,03	308	90,32	30	8,80	2.913	74,56
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	15	100,00	15	100,00	-	-	131	86,18
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	187	84,23	206	92,79	10	4,50	424	56,46

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	342	84,44	385	95,06	8	1,98	569	64,66
- Hoạt động thú y	11	100,00	11	100,00	-	-	91	77,78
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	958	55,12	1.513	87,05	48	2,76	5.294	22,50
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	353	36,54	820	84,89	6	0,62	684	28,00
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	42	85,71	44	89,80	8	16,33	1.347	13,92
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác	38	84,44	38	84,44	10	22,22	128	59,26
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	73	87,95	72	86,75	16	19,28	2.245	26,45
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	40	72,73	41	74,55	2	3,64	174	17,99

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

128

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	412	76,30	498	92,22	6	1,11	716	41,06
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	924	99,89	923	99,78	53	5,73	12.125	88,81
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	924	99,89	923	99,78	53	5,73	12.125	88,81
P. Giáo dục và đào tạo	1.476	66,43	2.048	92,17	57	2,57	35.098	75,05
- Giáo dục và đào tạo	1.476	66,43	2.048	92,17	57	2,57	35.098	75,05
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	775	59,98	1.200	92,88	24	1,86	9.880	67,87
- Hoạt động y tế	763	59,61	1.188	92,81	24	1,88	9.623	68,39
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	6	100,00	6	100,00	-	-	174	51,18

6 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

129

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6	100,00	6	100,00	-	-	83	56,85
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	431	34,59	1.064	85,39	6	0,48	1.346	24,00
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	18	58,06	28	90,32	2	6,45	142	56,80
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	13	92,86	13	92,86	-	-	149	53,02
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	3	75,00	3	75,00	-	-	7	5,60
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	397	33,17	1.020	85,21	4	0,33	1.048	21,16
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.621	15,60	7.806	75,14	13	0,13	3.225	15,19
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	737	57,00	749	57,93	5	0,39	1.947	23,74
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	488	18,81	1.840	70,91	4	0,15	574	17,28
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	396	6,09	5.217	80,25	4	0,06	704	7,25

7 DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

130

Đơn vị tính: Triệu đồng							
	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	1.049.110.751	974.876.590	63.018.743	340.167.014	571.690.833	74.234.161	72.744.955
* Phân theo khu vực							
- Thành thị	533.319.749	505.121.618	43.903.679	200.642.112	260.575.826	28.198.131	27.444.933
- Nông thôn	515.791.002	469.754.972	19.115.064	139.524.902	311.115.007	46.036.030	45.300.022
* Phân theo đơn vị hành chính							
- Thành phố Biên Hòa	555.549.181	533.469.008	44.480.002	212.016.928	276.972.078	22.080.173	21.391.157
- Thị xã Long Khánh	29.508.063	24.073.778	1.204.231	21.840.024	1.029.523	5.434.285	5.242.697
- Huyện Tân Phú	7.080.340	2.332.092	-	2.289.860	42.232	4.748.248	4.706.756
- Huyện Vĩnh Cửu	25.333.957	23.105.226	-	8.885.924	14.219.302	2.228.731	2.150.469
- Huyện Định Quán	8.500.742	3.891.243	284.837	2.774.924	831.482	4.609.499	4.551.422
- Huyện Trảng Bom	91.639.230	82.620.315	302.787	22.928.290	59.389.238	9.018.915	8.768.010
- Huyện Thống Nhất	9.917.620	6.742.155	103.826	6.391.822	246.507	3.175.465	3.150.274
- Huyện Cẩm Mỹ	5.801.075	1.294.409	-	1.294.409	-	4.506.666	4.463.389
- Huyện Long Thành	104.492.313	100.487.165	282.925	28.464.904	71.739.336	4.005.148	3.959.818
- Huyện Xuân Lộc	34.852.909	25.219.728	13.139	19.060.872	6.145.717	9.633.181	9.592.541
- Huyện Nhơn Trạch	176.435.321	171.641.471	16.346.996	14.219.058	141.075.418	4.793.850	4.768.422

8 DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	1.049.110.751	974.876.590	63.018.743	340.167.014	571.690.833	74.234.161	72.744.955
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.025.346	7.025.346	1.406.524	1.055.808	4.563.014	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	6.920.024	6.920.024	1.375.679	989.478	4.554.867	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	97.343	97.343	30.845	58.351	8.147	-	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản	7.979	7.979	-	7.979	-	-	-
B. Khai khoáng	3.567.535	3.558.574	1.148.299	2.410.275	-	8.961	8.822
- Khai khoáng khác	3.561.862	3.552.901	1.148.299	2.404.602	-	8.961	8.822
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	5.673	5.673	-	5.673	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	685.900.924	677.330.527	8.829.991	116.599.330	551.901.207	8.570.397	8.565.814
- Sản xuất chế biến thực phẩm	163.527.250	160.971.637	930.563	39.716.640	120.324.434	2.555.613	2.555.588
- Sản xuất đồ uống	1.742.313	1.549.779	-	219.268	1.330.511	192.534	192.534
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	7.102.450	7.102.450	2.335.911	200.373	4.566.166	-	-
- Dệt	84.100.898	83.984.220	-	914.220	83.070.000	116.678	115.147

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
- Sản xuất trang phục	22.487.691	21.864.470	325.132	4.332.808	17.206.530	623.221	620.729
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85.825.043	85.737.332	-	3.600.484	82.136.848	87.711	87.339
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	11.986.000	11.270.778	167.527	10.051.458	1.051.793	715.222	715.222
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	9.099.721	9.085.459	1.381.740	2.272.359	5.431.360	14.262	14.262
- In, sao chép bản ghi các loại	1.510.774	1.418.860	-	499.577	919.283	91.914	91.914
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	386.247	385.936	-	189.672	196.264	311	311
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	44.240.750	44.211.307	923.077	2.496.791	40.791.439	29.443	29.443
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	4.306.690	4.306.690	146.034	230.213	3.930.443	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	34.951.144	34.938.868	56.726	4.963.073	29.919.069	12.276	12.276

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	16.261.993	15.660.693	287.441	9.136.264	6.236.988	601.300	601.300
- Sản xuất kim loại	18.995.759	18.990.951	1.410.853	1.852.188	15.727.910	4.808	4.808
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	39.866.101	38.140.139	251.323	8.103.019	29.785.797	1.725.962	1.725.962
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	20.596.317	20.596.317	15.470	478.942	20.101.905	-	-
- Sản xuất thiết bị điện	39.707.825	39.704.506	-	9.078.987	30.625.519	3.319	3.319
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	5.661.600	5.661.600	598.194	261.010	4.802.396	-	-
- Sản xuất xe có động cơ	25.107.659	25.101.488	-	4.210.562	20.890.926	6.171	6.171
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	7.010.535	7.005.323	-	102.868	6.902.455	5.212	5.212
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	29.610.622	27.887.858	-	12.090.199	15.797.659	1.722.764	1.722.610
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	11.550.396	11.511.195	-	1.361.535	10.149.660	39.201	39.201
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	265.146	242.671	-	236.819	5.852	22.475	22.466

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33.928.367	33.870.869	32.838.273	267.728	764.868	57.498	57.498
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33.928.367	33.870.869	32.838.273	267.728	764.868	57.498	57.498
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.950.828	1.911.110	1.359.983	550.898	229	39.718	38.535
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1.068.258	1.063.097	970.333	92.764	-	5.161	3.978
- Thoát nước và xử lý nước thải	430.864	430.364	389.650	40.485	229	500	500
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	444.014	409.957	-	409.957	-	34.057	34.057
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	7.692	7.692	-	7.692	-	-	-

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
F. Xây dựng	23.264.152	23.129.880	1.398.063	18.425.656	3.306.162	134.272	-
- Xây dựng nhà các loại	12.656.445	12.539.582	925.674	10.825.838	788.070	116.863	-
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	6.334.071	6.320.974	429.018	5.089.465	802.491	13.097	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4.273.637	4.269.325	43.371	2.510.353	1.715.601	4.312	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	243.773.388	200.522.672	9.845.608	181.384.444	9.292.620	43.250.716	42.526.275
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66.423.832	64.127.775	269.803	63.828.874	29.098	2.296.057	2.294.336
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	109.261.698	102.379.106	6.318.622	87.832.728	8.227.756	6.882.592	6.875.156
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	68.087.858	34.015.791	3.257.183	29.722.842	1.035.766	34.072.067	33.356.783

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
H. Vận tải kho bãi	11.925.255	10.266.912	1.401.787	8.771.316	93.809	1.658.343	1.494.909
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	8.110.018	6.545.211	14.299	6.530.912	-	1.564.807	1.403.958
- Vận tải đường thủy	100.225	97.692	-	97.692	-	2.533	2.512
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	3.644.021	3.553.018	1.387.488	2.071.721	93.809	91.003	88.439
- Bưu chính và chuyển phát	70.991	70.991	-	70.991	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.886.895	2.212.770	353.555	1.859.215	-	13.674.125	13.347.167
- Dịch vụ lưu trú	433.422	102.417	23.483	78.934	-	331.005	331.005
- Dịch vụ ăn uống	15.453.473	2.110.353	330.072	1.780.281	-	13.343.120	13.016.162
J. Thông tin và truyền thông	446.217	49.364	3.417	45.947	-	396.853	396.853
- Hoạt động xuất bản	4.860	4.860	3.417	1.443	-	-	-
- Viễn thông	397.676	823	-	823	-	396.853	396.853
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	42.785	42.785	-	42.785	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ thông tin	895	895	-	895	-	-	-

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	750.574	434.896	-	359.420	75.476	315.678	315.342
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	633.809	318.467	-	242.991	75.476	315.342	315.342
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	7.887	7.887	-	7.887	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác	108.878	108.542	-	108.542	-	336	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.183.608	5.362.647	1.364.786	2.721.444	1.276.417	1.820.961	1.692.726
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.183.608	5.362.647	1.364.786	2.721.444	1.276.417	1.820.961	1.692.726
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.403.854	1.227.717	38.480	1.114.281	74.956	176.137	175.921
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	87.921	87.921	-	87.921	-	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	99.579	99.579	-	95.055	4.524	-	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	646.520	646.304	10.328	565.544	70.432	216	-

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

138

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	245	245	-	245	-	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	282.795	218.737	-	218.737	-	64.058	64.058
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	286.796	174.933	28.152	146.781	-	111.863	111.863
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.713.593	2.276.479	-	2.220.342	56.137	437.114	436.019
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	602.979	296.732	-	240.595	56.137	306.247	305.152
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	863.996	863.233	-	863.233	-	763	763
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác	96.321	96.321	-	96.321	-	-	-
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	629.701	629.701	-	629.701	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	203.189	203.189	-	203.189	-	-	-

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	317.408	187.304	-	187.304	-	130.104	130.104
P. Giáo dục và đào tạo	1.656.186	1.108.541	-	1.108.541	-	547.645	547.645
- Giáo dục và đào tạo	1.656.186	1.108.541	-	1.108.541	-	547.645	547.645
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.346.184	818.281	-	818.281	-	527.903	527.735
- Hoạt động y tế	1.346.096	818.193	-	818.193	-	527.903	527.735
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	88	88	-	88	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.094.908	3.518.751	3.029.977	319.945	168.829	576.157	576.157
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	16.481	5.724	-	5.724	-	10.757	10.757
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	3.655	3.655	-	3.655	-	-	-

8 (Tiếp theo) DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Doanh nghiệp				Cơ sở kinh tế cá thể	
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Trong đó: Có địa điểm cố định
			Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	3.036.256	3.036.256	3.029.977	6.279	-	-	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.038.516	473.116	-	304.287	168.829	565.400	565.400
S. Hoạt động dịch vụ khác	2.292.940	251.253	-	134.144	117.109	2.041.687	2.037.541
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	680.527	48.251	-	48.251	-	632.276	628.532
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1.612.413	203.002	-	85.893	117.109	1.409.411	1.409.009

II. DOANH NGHIỆP

	Trang
9 Số doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế thời điểm 31/12	143
10 Cơ cấu doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế thời điểm 31/12	144
11 Số doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thời điểm 31/12	145
12 Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế, ngành kinh tế và quy mô lao động tại thời điểm 31/12	146
13 Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô lao động thời điểm 31/12	151
14 Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế, ngành kinh tế và quy mô vốn tại thời điểm 31/12	152
15 Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô vốn tại thời điểm 31/12	157
16 Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế	158
17 Số lao động phân theo loại hình và ngành kinh tế thời điểm 31/12	160
18 Số lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thời điểm 31/12	161
19 Số lao động phân theo trình độ chuyên môn thời điểm 31/12	162
20 Lao động và thu nhập của người lao động phân theo loại hình và ngành kinh tế	163
21 Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	165
22 Nguồn vốn của các doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	166
23 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế	167
24 Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế	169
25 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp có đến 31/12	175
26 Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả của doanh nghiệp có đến 31/12	182
27 Ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	189

	Trang
28 Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	190
29 Số doanh nghiệp và tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin	194
30 Các chỉ tiêu chủ yếu của hợp tác xã	195
31 Một số chỉ tiêu cơ bản về sản xuất kinh doanh của hợp tác xã	196

9 SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ THỜI ĐIỂM 31/12

	Số doanh nghiệp (DN)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	8.100	13.381	165,20	10,56
1. Phân theo loại hình				
Doanh nghiệp Nhà nước	80	80	100,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	7.253	12.305	169,65	11,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767	996	129,86	5,36
2. Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	80	118	147,50	8,08
Khai khoáng	87	79	90,80	-1,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.235	3.651	163,36	10,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	13	20	153,85	9,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	33	88	266,67	21,67
Xây dựng	916	1.537	167,79	10,91
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.113	5.042	161,97	10,12
Vận tải kho bãi	530	930	175,47	11,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	228	351	153,95	9,01
Thông tin và truyền thông	22	33	150,00	8,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	48	141,18	7,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98	198	202,04	15,10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	353	567	160,62	9,94
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	198	416	210,10	16,01
Giáo dục và đào tạo	42	84	200,00	14,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	52	192,59	14,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	59	196,67	14,48
Hoạt động dịch vụ khác	60	108	180,00	12,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1	-	-	-

10 CƠ CẤU DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: %

	TĐT 2012	TĐT 2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00
1. Phân theo loại hình		
Doanh nghiệp Nhà nước	0,99	0,60
Doanh nghiệp Ngoài Nhà Nước	89,54	91,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9,47	7,44
2. Phân theo ngành kinh tế		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,99	0,88
Khai khoáng	1,07	0,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,59	27,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,16	0,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,41	0,66
Xây dựng	11,31	11,49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,43	37,68
Vận tải kho bãi	6,54	6,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,81	2,62
Thông tin và truyền thông	0,27	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,42	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,21	1,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,36	4,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,44	3,11
Giáo dục và đào tạo	0,52	0,63
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,33	0,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,37	0,44
Hoạt động dịch vụ khác	0,74	0,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,01	-

11 SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỜI ĐIỂM 31/12

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	8.100	13.381	100,00	100,00	165,20	10,56
- Thành phố Biên Hòa	5.408	8.273	66,77	61,83	152,98	8,87
- Thị xã Long Khánh	334	509	4,12	3,80	152,40	8,79
- Huyện Tân Phú	111	164	1,37	1,23	147,75	8,12
- Huyện Vĩnh Cửu	191	365	2,36	2,73	191,10	13,83
- Huyện Định Quán	111	143	1,37	1,07	128,83	5,20
- Huyện Trảng Bom	612	1.086	7,56	8,12	177,45	12,15
- Huyện Thống Nhất	162	237	2,00	1,77	146,30	7,91
- Huyện Cẩm Mỹ	76	146	0,94	1,09	192,11	13,95
- Huyện Long Thành	432	1.121	5,33	8,38	259,49	21,01
- Huyện Xuân Lộc	243	412	3,00	3,08	169,55	11,14
- Huyện Nhơn Trạch	420	925	5,19	6,91	220,24	17,11

12 SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động					
		Chia ra					
		Dưới 5 lao động	Từ 5 đến 10 lao động	Từ 10 đến 30 lao động	Từ 30 đến 100 lao động	Từ 100 đến 200 lao động	Từ 200 lao động trở lên
TỔNG SỐ							
Tổng ĐT năm 2012	8.100	2.247	2.279	1.829	997	312	436
Tổng ĐT năm 2017	13.381	4.597	3.803	2.785	1.237	398	561
Phân theo loại hình kinh tế							
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước							
Tổng ĐT năm 2012	80	-	1	6	25	18	30
Tổng ĐT năm 2017	80	-	2	8	22	20	28
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương							
Tổng ĐT năm 2012	9	-	-	-	2	1	6
Tổng ĐT năm 2017	11	-	-	-	1	3	7
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương							
Tổng ĐT năm 2012	71	-	1	6	23	17	24
Tổng ĐT năm 2017	69	-	2	8	21	17	21
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước							
Tổng ĐT năm 2012	7.253	2.232	2.254	1.699	768	170	130
Tổng ĐT năm 2017	12.305	4.572	3.753	2.605	949	228	198
+ Hợp tác xã							
Tổng ĐT năm 2012	156	24	48	56	19	5	4
Tổng ĐT năm 2017	251	50	82	88	24	6	1
+ Doanh nghiệp tư nhân							
Tổng ĐT năm 2012	2.044	759	647	431	167	28	12
Tổng ĐT năm 2017	1.944	893	570	358	100	20	3
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%							
Tổng ĐT năm 2012	4.685	1.378	1.472	1.129	522	111	73
Tổng ĐT năm 2017	9.459	3.494	2.937	2.007	724	161	136

12 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động					
		Chia ra					
		Dưới 5 lao động	Từ 5 đến 10 lao động	Từ 10 đến 30 lao động	Từ 30 đến 100 lao động	Từ 100 đến 200 lao động	Từ 200 lao động trở lên
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước							
Tổng ĐT năm 2012	332	68	86	79	52	18	29
Tổng ĐT năm 2017	609	135	162	149	86	34	43
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50%							
Tổng ĐT năm 2012	36	3	1	4	8	8	12
Tổng ĐT năm 2017	42	-	2	3	15	7	15
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN							
Tổng ĐT năm 2012	767	15	24	124	204	124	276
Tổng ĐT năm 2017	996	25	48	172	266	150	335
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN							
Tổng ĐT năm 2012	720	14	22	118	192	113	261
Tổng ĐT năm 2017	944	25	45	162	252	140	320
+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài							
Tổng ĐT năm 2012	27	-	-	1	9	8	9
Tổng ĐT năm 2017	14	-	-	2	2	4	6
+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài							
Tổng ĐT năm 2012	20	1	2	5	3	3	6
Tổng ĐT năm 2017	38	-	3	8	12	6	9
Phân theo ngành kinh tế							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
Tổng ĐT năm 2012	80	19	15	22	15	3	6
Tổng ĐT năm 2017	118	33	27	29	16	5	8

12 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 5 lao động	Từ 5 đến 10 lao động	Từ 10 đến 30 lao động	Từ 30 đến 100 lao động	Từ 100 đến 200 lao động trở lên
B. Khai khoáng						
Tổng ĐT năm 2012	87	8	28	34	13	3
Tổng ĐT năm 2017	79	11	21	30	11	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo						
Tổng ĐT năm 2012	2.235	236	372	558	520	344
Tổng ĐT năm 2017	3.651	632	786	877	647	452
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí						
Tổng ĐT năm 2012	13	3	5	4	-	1
Tổng ĐT năm 2017	20	3	7	4	2	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Tổng ĐT năm 2012	33	3	11	12	5	1
Tổng ĐT năm 2017	88	13	35	23	13	2
F. Xây dựng						
Tổng ĐT năm 2012	916	169	243	277	154	29
Tổng ĐT năm 2017	1.537	358	469	458	183	28
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác						
Tổng ĐT năm 2012	3.113	1.341	1.079	527	129	14
Tổng ĐT năm 2017	5.042	2.519	1.551	749	183	13
H. Vận tải kho bãi						
Tổng ĐT năm 2012	530	117	178	149	64	10
Tổng ĐT năm 2017	930	250	351	250	59	9

12 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động					
		Chia ra					
		Dưới 5 lao động	Từ 5 đến 10 lao động	Từ 10 đến 30 lao động	Từ 30 đến 100 lao động	Từ 100 đến 200 lao động	Từ 200 lao động trở lên
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
Tổng ĐT năm 2012	228	59	78	65	20	3	3
Tổng ĐT năm 2017	351	110	137	77	21	3	3
J. Thông tin và truyền thông							
Tổng ĐT năm 2012	22	13	7	2	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017	33	24	5	3	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
Tổng ĐT năm 2012	34	4	13	15	1	-	1
Tổng ĐT năm 2017	48	7	14	23	4	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
Tổng ĐT năm 2012	98	31	27	21	13	6	-
Tổng ĐT năm 2017	198	78	52	46	13	9	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
Tổng ĐT năm 2012	353	135	135	68	14	1	-
Tổng ĐT năm 2017	567	298	165	88	13	3	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
Tổng ĐT năm 2012	198	54	44	38	34	12	16
Tổng ĐT năm 2017	416	139	103	78	41	25	30
P. Giáo dục và đào tạo							
Tổng ĐT năm 2012	42	12	9	13	6	-	2
Tổng ĐT năm 2017	84	28	22	18	10	2	4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
Tổng ĐT năm 2012	27	3	4	12	8	-	-
Tổng ĐT năm 2017	52	6	9	14	16	4	3

12 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động					
	Tổng số	Chia ra				
		Dưới 5 lao động	Từ 5 đến 10 lao động	Từ 10 đến 30 lao động	Từ 30 đến 100 lao động	Từ 100 đến 200 lao động trở lên
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Tổng ĐT năm 2012	30	12	11	3	-	1
Tổng ĐT năm 2017	59	28	16	9	1	2
S. Hoạt động dịch vụ khác						
Tổng ĐT năm 2012	60	28	19	9	1	-
Tổng ĐT năm 2017	108	60	33	9	3	2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Tổng ĐT năm 2012	1	-	1	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017						

13 SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2012	TĐT 2017
TỔNG SỐ	8.100	13.381	100,00	100,00
Dưới 5 lao động	2.247	4.597	27,74	34,35
Từ 5 đến dưới 10 lao động	2.279	3.803	28,14	28,42
Từ 10 đến dưới 30 lao động	1.829	2.785	22,58	20,81
Từ 30 đến dưới 100 lao động	997	1.237	12,31	9,24
Từ 100 đến dưới 200 lao động	312	398	3,85	2,97
Từ 200 lao động trở lên	436	561	5,38	4,19

14 SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô nguồn vốn								
	Tổng số	Chia ra							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ									
Tổng ĐT năm 2012	8.100	862	963	3.382	931	1.156	472	183	151
Tổng ĐT năm 2017	13.381	715	1.214	5.885	1.965	2.255	786	299	262
Phân theo loại hình kinh tế									
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước									
Tổng ĐT năm 2012	80	-	1	1	4	17	18	19	20
Tổng ĐT năm 2017	80	-	-	3	4	10	21	13	29
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương									
Tổng ĐT năm 2012	28	-	-	-	-	7	6	8	7
Tổng ĐT năm 2017	39	-	-	1	1	4	11	9	13
+ Doanh nghiệp nhà nước Địa phương									
Tổng ĐT năm 2012	52	-	1	1	4	10	12	11	13
Tổng ĐT năm 2017	41	-	-	2	3	6	10	4	16
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước									
Tổng ĐT năm 2012	7.253	862	960	3.358	886	901	201	56	29
Tổng ĐT năm 2017	12.305	715	1.212	5.851	1.915	1.980	452	114	66
+ Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước >50%									
Tổng ĐT năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017									
+ Hợp tác xã									
Tổng ĐT năm 2012	156	47	25	34	13	26	11	-	-
Tổng ĐT năm 2017	251	64	39	80	13	35	15	3	2

14 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô nguồn vốn								
	Tổng số	Chia ra							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
+ Doanh nghiệp tư nhân									
Tổng ĐT năm 2012	2.044	292	279	979	262	212	15	5	-
Tổng ĐT năm 2017	1.944	139	219	965	291	293	34	3	-
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%									
Tổng ĐT năm 2012	4.685	490	636	2.255	573	577	119	26	9
Tổng ĐT năm 2017	9.459	493	928	4.627	1.531	1.498	302	64	16
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước									
Tổng ĐT năm 2012	332	30	20	88	37	79	45	19	14
Tổng ĐT năm 2017	609	19	26	178	79	145	88	37	37
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%									
Tổng ĐT năm 2012	36	3	-	2	1	7	11	6	6
Tổng ĐT năm 2017	42	-	-	1	1	9	13	7	11
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN									
Tổng ĐT năm 2012	767	-	2	23	41	238	253	108	102
Tổng ĐT năm 2017	996	-	2	31	46	265	313	172	167
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN									
Tổng ĐT năm 2012	720	-	2	22	38	230	240	100	88
Tổng ĐT năm 2017	944	-	1	31	43	257	298	160	154
+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài									
Tổng ĐT năm 2012	47	-	-	1	3	8	13	8	14
Tổng ĐT năm 2017	52	-	1	-	3	8	15	12	13

14 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô nguồn vốn								
	Tổng số	Chia ra							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 tỷ đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài									
Tổng ĐT năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
Tổng ĐT năm 2012	80	10	9	16	14	21	5	2	3
Tổng ĐT năm 2017	118	16	6	36	10	24	17	5	4
B. Khai khoáng									
Tổng ĐT năm 2012	87	2	4	34	14	25	6	1	1
Tổng ĐT năm 2017	79	2	2	14	23	21	13	3	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo									
Tổng ĐT năm 2012	2.235	134	167	670	244	473	303	129	115
Tổng ĐT năm 2017	3.651	105	242	1.247	462	757	436	211	191
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí									
Tổng ĐT năm 2012	13	2	1	4	1	3	1	-	1
Tổng ĐT năm 2017	20	1	1	6	3	2	2	2	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải									
Tổng ĐT năm 2012	33	10	6	9	2	3	2	-	1
Tổng ĐT năm 2017	88	15	17	34	4	8	5	3	2
F. Xây dựng									
Tổng ĐT năm 2012	916	55	91	437	143	132	43	10	5
Tổng ĐT năm 2017	1.537	27	76	710	328	300	73	17	6

14 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Chia ra							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác									
Tổng ĐT năm 2012	3.112	344	446	1.483	368	368	69	21	13
Tổng ĐT năm 2017	5.042	250	528	2.474	799	793	155	24	19
H. Vận tải kho bãi									
Tổng ĐT năm 2012	531	60	63	284	68	39	13	3	1
Tổng ĐT năm 2017	930	44	71	472	167	141	23	5	7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống									
Tổng ĐT năm 2012	228	33	45	113	14	19	2	2	-
Tổng ĐT năm 2017	351	34	46	188	42	37	2	2	-
J. Thông tin và truyền thông									
Tổng ĐT năm 2012	22	11	6	4	-	1	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017	33	10	5	16	1	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm									
Tổng ĐT năm 2012	34	1	1	3	4	17	5	2	1
Tổng ĐT năm 2017	48	1	5	10	-	17	10	2	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản									
Tổng ĐT năm 2012	98	13	4	14	11	24	15	9	8
Tổng ĐT năm 2017	198	10	8	30	17	60	35	18	20
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ									
Tổng ĐT năm 2012	353	96	61	151	29	14	2	-	-
Tổng ĐT năm 2017	567	97	95	289	49	32	1	2	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ									
Tổng ĐT năm 2012	198	37	31	111	9	9	-	1	-
Tổng ĐT năm 2017	416	43	54	240	37	37	5	-	-

14 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ VÀ QUY MÔ VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô nguồn vốn								
	Tổng số	Chia ra							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
P. Giáo dục và đào tạo									
Tổng ĐT năm 2012	42	14	6	12	2	3	4	1	-
Tổng ĐT năm 2017	84	17	17	32	6	7	3	2	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
Tổng ĐT năm 2012	27	4	2	12	6	2	1	-	-
Tổng ĐT năm 2017	52	-	7	22	10	7	3	2	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
Tổng ĐT năm 2012	30	11	6	8	-	1	-	2	2
Tổng ĐT năm 2017	59	12	13	16	5	8	1	1	3
S. Hoạt động dịch vụ khác									
Tổng ĐT năm 2012	60	24	14	17	2	2	1	-	-
Tổng ĐT năm 2017	108	31	21	49	2	3	2	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình									
Tổng ĐT năm 2012	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-

15 SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ VỐN THỜI ĐIỂM 31/12

	Số doanh nghiệp (DN)		Cơ cấu (%)	
	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2012	TĐT 2017
TỔNG SỐ	8.100	13.381	100,00	100,00
Dưới 0,5 tỷ	862	715	10,64	5,34
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	963	1.214	11,89	9,07
Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	3.382	5.885	41,75	43,98
Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	931	1.965	11,49	14,69
Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	1.156	2.255	14,27	16,85
Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	472	786	5,83	5,87
Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	183	299	2,26	2,23
Từ 500 tỷ trở lên	151	262	1,86	1,96

16 LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ

	TĐT 2012			TĐT 2017		
	Tổng số (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
TỔNG SỐ	625.387	337.126	53,91	327.601	435.409	52,61
Phân theo loại hình kinh tế						
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	41.601	15.832	38,06	24.506	7.140	29,14
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	25.053	7.988	31,88	18.346	5.341	29,11
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	16.548	7.844	47,40	6.160	1.799	29,20
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	183.225	63.266	34,53	263.831	98.713	37,42
+ Hợp tác xã	4.025	971	24,12	4.743	1.280	26,99
+ Doanh nghiệp tư nhân	29.700	9.455	31,84	19.802	6.387	32,25
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%	107.940	38.407	35,58	183.173	70.330	38,40
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14.999	4.918	32,79	10.273	3.774	36,74
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	26.561	9.515	35,82	45.840	16.942	36,96
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	400.561	258.028	64,42	539.264	329.556	61,11
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN	389.501	254.163	65,25	530.291	325.910	61,46
+ Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	11.060	3.865	34,95	8.973	3.646	40,63
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17.199	6.677	38,82	10.141	3.582	35,32
B. Khai khoáng	3.352	450	13,42	3.049	389	12,76
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	485.269	295.537	60,90	364.326	386.808	58,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.694	364	13,51	3.150	447	14,19
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.653	469	28,37	3.220	823	25,56
F. Xây dựng	35.185	5.923	16,83	36.931	5.890	15,95
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.294	11.002	31,17	48.924	15.206	31,08
H. Vận tải kho bãi	11.878	1.866	15,71	14.419	2.571	17,83
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.171	2.220	53,22	4.859	2.620	53,92

16

(Tiếp theo) **LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ NGÀNH KINH TẾ

	TĐT 2012			TĐT 2017		
	Tổng số (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Lao động nữ (Người)	Tỷ lệ lao động nữ (%)
J. Thông tin và truyền thông	106	37	34,91	220	78	35,45
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.711	811	47,40	648	355	54,78
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.231	706	31,65	3.203	1.096	34,22
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.916	888	30,45	4.189	1.315	31,39
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16.239	7.100	43,72	21.012	8.755	41,67
P. Giáo dục và đào tạo	1.236	708	57,28	2.704	1.642	60,72
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	717	397	55,37	2.972	1.928	64,87
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.955	957	48,95	2.539	1.365	53,76
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.573	1.008	64,08	1.095	539	49,22
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8	6	75,00	-	-	-

17 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ THỜI ĐIỂM 31/12

	Số lao động (Người)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	625.387	827.601	132,33	5,76
1. Phân theo loại hình kinh tế				
Doanh nghiệp Nhà nước	41.601	24.506	58,91	-10,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	183.225	263.831	143,99	7,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400.561	539.264	134,63	6,13
2. Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17.199	10.141	58,96	-10,03
Khai khoáng	3.352	3.049	90,96	-1,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	485.269	664.326	136,90	6,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.694	3.150	116,93	3,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.653	3.220	194,80	14,27
Xây dựng	35.185	36.931	104,96	0,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35.295	48.924	138,61	6,75
Vận tải kho bãi	11.877	14.419	121,40	3,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.171	4.859	116,49	3,10
Thông tin và truyền thông	106	220	207,55	15,72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.711	648	37,87	-17,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.231	3.203	143,57	7,50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.916	4.189	143,66	7,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16.239	21.012	129,39	5,29
Giáo dục và đào tạo	1.236	2.704	218,77	16,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	717	2.972	414,50	32,89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.955	2.539	129,87	5,37
Hoạt động dịch vụ khác	1.573	1.095	69,61	-6,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8	-	-	-

18 SỐ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỜI ĐIỂM 31/12

	Số lao động (Người)		Cơ cấu (%)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	625.387	827.601	100,00	100,00	132,33	5,76
- Thành phố Biên Hòa	335.184	415.467	53,60	50,20	123,95	4,39
- Thị xã Long Khánh	26.551	21.866	4,25	2,64	82,35	-3,81
- Huyện Tân Phú	1.525	2.258	0,24	0,27	148,07	8,17
- Huyện Vĩnh Cửu	35.843	43.690	5,73	5,28	121,89	4,04
- Huyện Định Quán	3.111	6.805	0,50	0,82	218,74	16,95
- Huyện Trảng Bom	102.395	134.270	16,37	16,22	131,13	5,57
- Huyện Thống Nhất	2.770	4.361	0,44	0,53	157,44	9,50
- Huyện Cẩm Mỹ	756	1.630	0,12	0,20	215,61	16,61
- Huyện Long Thành	28.145	52.104	4,50	6,30	185,13	13,11
- Huyện Xuân Lộc	15.926	29.140	2,55	3,52	182,97	12,84
- Huyện Nhơn Trạch	73.181	116.010	11,70	14,02	158,52	9,65

19 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN THỜI ĐIỂM 31/12

	Số lao động (Người)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	625.387	827.601	132,33	5,76
Trên đại học	1.625	3.064	188,55	13,52
Đại học	40.137	66.668	166,10	10,68
Cao đẳng, cao đẳng nghề	19.284	34.014	176,38	12,02
Trung cấp, trung cấp nghề	58.768	61.579	104,78	0,94
Trình độ khác còn lại	505.573	662.276	131,00	5,55
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	-	-
Trên đại học	0,26	0,37	-	-
Đại học	6,42	8,06	-	-
Cao đẳng, cao đẳng nghề	3,08	4,11	-	-
Trung cấp, trung cấp nghề	9,40	7,44	-	-
Trình độ khác còn lại	80,84	80,02	-	-

20 LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

	TĐT 2012			TĐT 2017		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tr. đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (Tr. đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tr. đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (Tr. đồng)
TỔNG SỐ	603.666	32.567.384	4,50	802.903	76.881.016	7,98
Phân theo loại hình kinh tế						
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	42.133	3.304.449	6,54	25.389	3.157.241	10,36
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	25.338	2.085.365	6,86	19.214	2.223.288	9,64
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	16.795	1.219.084	6,05	6.175	933.953	12,60
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	175.410	7.170.051	3,41	246.593	19.758.131	6,68
+ Hợp tác xã	3.856	116.047	2,51	4.528	294.831	5,43
+ Doanh nghiệp tư nhân	29.435	1.045.671	2,96	18.786	1.245.525	5,53
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%	101.662	3.966.910	3,25	169.700	12.444.027	6,11
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14.832	711.138	4,00	10.586	1.210.565	9,53
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	25.625	1.330.284	4,33	42.993	4.563.183	8,84
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	386.123	22.092.884	4,77	530.921	53.965.644	8,47
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN	375.283	21.275.398	4,72	521.612	52.796.879	8,43
+ Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	10.840	817.486	6,28	9.309	1.168.765	10,46
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17.724	1.526.397	7,18	10.934	1.015.920	7,74
B. Khai khoáng	3.439	195.703	4,74	2.732	270.977	8,27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	469.044	25.692.835	4,56	649.795	63.727.921	8,17
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.657	211.737	6,64	3.144	608.916	16,14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.633	94.497	4,82	3.135	386.729	10,28
F. Xây dựng	33.331	1.348.903	3,37	34.147	2.953.651	7,21

20 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

	TĐT 2012			TĐT 2017		
	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tr. đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (Tr. đồng)	Lao động bình quân (Người)	Tổng thu nhập của người lao động (Tr. đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (Tr. đồng)
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.216	1.583.034	3,86	45.108	3.831.245	7,08
H. Vận tải kho bãi	11.310	564.389	4,16	13.304	1.127.295	7,06
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.037	117.102	2,42	4.644	259.166	4,65
J. Thông tin và truyền thông	104	3.586	2,87	200	10.298	4,29
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.593	210.336	11,00	632	88.777	11,71
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.160	188.224	7,26	3.124	431.754	11,52
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.827	123.331	3,64	3.817	299.154	6,53
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13.878	407.567	2,45	19.289	1.173.424	5,07
P. Giáo dục và đào tạo	1.228	84.213	5,71	2.589	212.080	6,83
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	660	25.555	3,23	2.820	224.208	6,63
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.106	135.353	5,36	2.558	183.004	5,96
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.711	54.487	2,65	931	76.497	6,85
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8	135	1,41	-	-	-

21 GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

	Tài sản cố định và ĐTDH (Tỷ đồng)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	192.491	363.521	188,85	13,56
1. Phân theo loại hình kinh tế				
Kinh tế Nhà nước	22.529	43.487	193,03	14,06
Kinh tế ngoài Nhà nước	50.558	113.306	224,11	17,51
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	119.404	206.728	173,13	11,60
2. Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.369	6.138	182,19	12,75
Khai khoáng	1.258	1.702	135,29	6,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	136.878	240.058	175,38	11,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.515	12.767	842,71	53,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.523	4.539	298,03	24,41
Xây dựng	4.864	12.283	252,53	20,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17.037	38.568	226,38	17,75
Vận tải kho bãi	2.505	11.085	442,51	34,64
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	986	1.012	102,64	0,52
Thông tin và truyền thông	4	2	50,00	-12,94
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10.898	311	2,85	-50,90
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.267	23.742	287,19	23,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	267	1.120	419,48	33,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	190	456	240,00	19,14
Giáo dục và đào tạo	404	900	222,77	17,37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	65	2.127	3.272,31	100,90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.400	6.557	273,21	22,26
Hoạt động dịch vụ khác	61	154	252,46	20,35
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

22 NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

	Nguồn vốn (Tỷ đồng)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	420.454	787.924	187,40	13,38
1. Phân theo loại hình kinh tế				
Doanh nghiệp Nhà nước	40.020	72.714	181,69	12,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	127.749	277.103	216,91	16,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	252.685	438.107	173,38	11,63
2. Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.118	10.639	149,47	8,37
Khai khoáng	2.452	3.500	142,74	7,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	291.097	524.698	180,25	12,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.332	22.428	961,75	57,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.090	5.843	279,57	22,83
Xây dựng	16.190	32.338	199,74	14,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48.034	104.243	217,02	16,76
Vận tải kho bãi	4.409	16.603	376,57	30,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.658	2.105	126,96	4,89
Thông tin và truyền thông	61	54	88,52	-2,41
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23.893	5.928	24,81	-24,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.023	39.435	281,22	22,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	991	4.353	439,25	34,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	787	1.915	243,33	19,46
Giáo dục và đào tạo	938	1.348	143,71	7,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	159	2.782	1.749,69	77,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.047	9.303	229,87	18,11
Hoạt động dịch vụ khác	175	409	233,71	18,51
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

23 DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Cơ cấu (%)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2012	TĐT 2017		
TỔNG SỐ	570.783	974.877	100,00	100,00	170,80	111,30
1. Phân theo loại hình kinh tế						
Doanh nghiệp Nhà nước	45.452	63.019	7,96	6,46	138,65	106,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	161.437	340.167	28,28	34,89	210,71	116,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	363.894	571.691	63,75	58,64	157,10	109,46
2. Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.512	7.025	1,14	0,72	107,88	101,53
Khai khoáng	2.628	3.559	0,46	0,37	135,41	106,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	408.101	677.331	71,50	69,48	165,97	110,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.804	33.871	1,54	3,47	384,72	130,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	662	1.911	0,12	0,20	288,69	123,62
Xây dựng	10.949	23.130	1,92	2,37	211,25	116,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117.854	200.523	20,65	20,57	170,14	111,22
Vận tải kho bãi	3.465	10.267	0,61	1,05	296,30	124,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.047	2.213	0,18	0,23	211,34	116,14
Thông tin và truyền thông	29	49	0,01	0,01	170,22	111,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.907	435	0,51	0,04	14,96	68,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.004	5.363	0,53	0,55	178,52	112,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	418	1.228	0,07	0,13	293,71	124,05

23 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)		Cơ cấu (%)		TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2012	TĐT 2017		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	855	2.276	0,15	0,23	266,25	121,64
Giáo dục và đào tạo	301	1.109	0,05	0,11	368,29	129,79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70	818	0,01	0,08	1.168,97	163,52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.016	3.519	0,53	0,36	116,67	103,13
Hoạt động dịch vụ khác	161	251	0,03	0,03	156,06	109,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-

24 SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

169

	Lãi			Lỗ			Lãi	Lỗ
	Số Doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)			
TỔNG SỐ								
Tổng ĐT năm 2012	4.878	60,22	27.953.897	3.053	37,69	-7.929.581	5.730,6	-2.597,3
Tổng ĐT năm 2017	8.761	65,47	66.094.251	4.560	34,08	-12.528.733	7.544,1	-2.747,5
Phân theo loại hình kinh tế								
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước								
Tổng ĐT năm 2012	69	86,25	4.023.168	10	12,50	-245.630	58.306,8	-24.563,0
Tổng ĐT năm 2017	71	88,75	5.173.521	9	11,25	-347.246	72.866,5	-38.582,9
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương								
Tổng ĐT năm 2012	22	78,57	2.300.217	5	17,86	-233.254	104.555,3	-46.650,8
Tổng ĐT năm 2017	34	87,18	2.143.088	5	12,82	-293.628	63.032,0	-58.725,6
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương								
Tổng ĐT năm 2012	47	90,38	1.722.951	5	9,62	-12.376	36.658,5	-2.475,2
Tổng ĐT năm 2017	37	90,24	3.030.433	4	9,76	-53.618	81.903,6	-13.404,5
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước								
Tổng ĐT năm 2012	4.337	59,80	7.223.203	2.749	37,90	-1.641.543	1.665,5	-597,1
Tổng ĐT năm 2017	8.064	65,53	14.960.557	4.182	33,99	-2.154.803	1.855,2	-515,3

24 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

170

	Lãi			Lỗ			Lãi	Lỗ
	Số doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)			
+ Hợp tác xã								
Tổng ĐT năm 2012	121	77,56	34.892	27	17,31	-9.328	288,4	-345,5
Tổng ĐT năm 2017	192	76,49	125.062	56	22,31	-11.024	651,4	-196,9
+ Doanh nghiệp tư nhân								
Tổng ĐT năm 2012	1.443	70,60	229.116	554	27,10	-218.619	158,8	-394,6
Tổng ĐT năm 2017	1.494	76,85	295.290	444	22,84	-116.116	197,7	-261,5
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%								
Tổng ĐT năm 2012	2.569	54,83	911.960	2.011	42,92	-738.650	355,0	-367,3
Tổng ĐT năm 2017	5.980	158,60	3.069.019	3.430	40,89	-1.335.456	651,8	-526,4
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước								
Tổng ĐT năm 2012	176	53,01	5.282.878	152	45,78	-416.610	30.016,4	-2.740,9
Tổng ĐT năm 2017	364	59,77	10.573.405	244	40,07	-534.396	29.047,8	-2.190,1
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%								
Tổng ĐT năm 2012	28	77,78	764.358	5	13,89	-258.336	27.298,5	-51.667,2
Tổng ĐT năm 2017	34	80,95	897.782	8	19,05	-157.812	26.405,4	-19.726,5
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN								
Tổng ĐT năm 2012	472	61,54	16.707.526	294	38,33	-6.042.407	35.397,3	-20.552,4
Tổng ĐT năm 2017	626	62,85	45.960.173	369	37,05	-10.026.683	73.418,8	-27.172,6

24 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

171

	Lãi			Lỗ			Lãi	Lỗ
	Số doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)			
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN								
Tổng ĐT năm 2012	434	60,28	14.077.479	285	39,58	-5.819.411	32.436,6	-20.419,0
Tổng ĐT năm 2017	581	61,55	42.951.912	362	38,35	-9.975.427	73.927,6	-27.556,4
+ Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài								
Tổng ĐT năm 2012	38	80,85	2.630.047	9	19,15	-222.996	69.211,8	-24.777,3
Tổng ĐT năm 2017	45	86,54	3.008.261	7	13,46	-51.256	66.850,2	-7.322,3
Phân theo ngành kinh tế								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
Tổng ĐT năm 2012	38	47,50	2.191.980	35	43,75	-18.417	57.683,7	-526,2
Tổng ĐT năm 2017	77	65,25	817.903	41	34,75	-96.486	10.622,1	-2.353,3
B. Khai khoáng								
Tổng ĐT năm 2012	59	67,82	147.061	27	31,03	-40.800	2.492,6	-1.511,1
Tổng ĐT năm 2017	54	68,35	464.585	25	31,65	-16.434	8.603,4	-657,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo								
Tổng ĐT năm 2012	1.406	62,91	21.302.445	807	36,11	-6.443.144	15.151,1	-7.984,1
Tổng ĐT năm 2017	2.333	63,90	51.002.298	1.304	35,72	-10.746.536	21.861,3	-8.241,2

24 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

172

	Lãi			Lỗ			Lãi	Lỗ
	Số doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
Tổng ĐT năm 2012	6	46,15	25.690	6	46,15	-209.998	4.281,7	-34.999,7
Tổng ĐT năm 2017	15	75,00	2.028.641	5	25,00	-2.124	135.242,7	-424,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải								
Tổng ĐT năm 2012	26	78,79	72.755	6	18,18	-2.142	2.798,3	-357,0
Tổng ĐT năm 2017	60	68,18	102.049	27	30,68	-207.720	1.700,8	-7.693,3
F. Xây dựng								
Tổng ĐT năm 2012	526	57,42	351.962	361	39,41	-87.383	669,1	-242,1
Tổng ĐT năm 2017	1.065	69,29	736.578	465	30,25	-180.976	691,6	-389,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
Tổng ĐT năm 2012	1.904	61,18	1.640.400	1.135	36,47	-793.694	861,6	-699,3
Tổng ĐT năm 2017	3.324	65,93	8.271.033	1.691	33,54	-566.811	2.488,3	-335,2
H. Vận tải kho bãi								
Tổng ĐT năm 2012	317	59,70	174.734	207	38,98	-153.170	551,2	-740,0
Tổng ĐT năm 2017	634	68,17	435.213	295	31,72	-77.598	686,5	-263,0

24 (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

173

	Lãi			Lỗ			Lãi	Lỗ
	Số doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
Tổng ĐT năm 2012	142	62,28	28.755	82	35,96	-45.730	202,5	-557,7
Tổng ĐT năm 2017	247	70,37	47.713	103	29,34	-39.884	193,2	-387,2
J. Thông tin và truyền thông								
Tổng ĐT năm 2012	8	36,36	691	13	59,09	-7.602	86,4	-584,8
Tổng ĐT năm 2017	18	54,55	5.556	15	45,45	-1.458	308,7	-97,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
Tổng ĐT năm 2012	28	82,35	518.540	5	14,71	-12.160	18.519,3	-2.432,0
Tổng ĐT năm 2017	40	83,33	44.696	8	16,67	-13.505	1.117,4	-1.688,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
Tổng ĐT năm 2012	60	61,22	936.668	35	35,71	-45.479	15.611,1	-1.299,4
Tổng ĐT năm 2017	126	63,64	1.256.770	72	36,36	-358.952	9.974,4	-4.985,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
Tổng ĐT năm 2012	183	51,84	25.409	162	45,89	-15.004	138,8	-92,6
Tổng ĐT năm 2017	335	59,08	56.722	228	40,21	-50.610	169,3	-222,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
Tổng ĐT năm 2012	101	51,01	40.601	90	45,45	-7.805	402,0	-86,7
Tổng ĐT năm 2017	260	62,50	55.418	153	36,78	-18.322	213,1	-119,8

24 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ

174

	Lãi			Lỗ			Lãi	Lỗ
	Số doanh nghiệp lãi		Tổng số lãi (Triệu đồng)	Số doanh nghiệp lỗ		Tổng số lỗ (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)	bình quân 1 DN (Triệu đồng)
	Tổng số	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%)			
P. Giáo dục và đào tạo								
Tổng ĐT năm 2012	16	38,10	21.609	24	57,14	-23.441	1.350,6	-976,7
Tổng ĐT năm 2017	48	57,14	166.388	34	40,48	-5.767	3.466,4	-169,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
Tổng ĐT năm 2012	12	44,44	3.975	15	55,56	-2.386	331,3	-159,1
Tổng ĐT năm 2017	28	53,85	31.325	24	46,15	-92.818	1.118,8	-3.867,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
Tổng ĐT năm 2012	15	50,00	457.362	14	46,67	-17.768	30.490,8	-1.269,1
Tổng ĐT năm 2017	36	61,02	569.280	23	38,98	-30.235	15.813,3	-1.314,6
S. Hoạt động dịch vụ khác								
Tổng ĐT năm 2012	31	51,67	13.260	28	46,67	-3.453	427,7	-123,3
Tổng ĐT năm 2017	61	56,48	2.085	47	43,52	-22.499	34,2	-478,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình								
Tổng ĐT năm 2012	-	-	-	1	100,00	-5	-	-5,0
Tổng ĐT năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-

25 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

175

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
TỔNG SỐ								
Tổng ĐT năm 2012	8.100	625.387	420.454.409	179.146.178	192.491.066	570.783.728	20.024.317	28.372.828
Tổng ĐT năm 2017	13.381	827.601	787.924.313	370.526.543	363.521.144	974.876.590	53.565.522	39.562.259
Phân theo loại hình kinh tế								
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước								
Tổng ĐT năm 2012	80	41.601	40.019.991	17.065.568	22.529.184	45.452.248	3.777.538	3.625.478
Tổng ĐT năm 2017	80	24.506	72.713.846	32.433.174	43.486.789	63.018.743	4.826.275	3.932.129
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương								
Tổng ĐT năm 2012	28	25.053	14.000.451	4.783.671	7.090.636	21.815.835	2.066.963	958.742
Tổng ĐT năm 2017	11	10.841	20.307.860	14.784.635	13.366.049	26.126.215	1.849.460	1.260.278
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương								
Tổng ĐT năm 2012	52	16.548	26.019.540	12.281.897	15.438.548	23.636.413	1.710.575	2.666.736
Tổng ĐT năm 2017	69	13.665	52.405.986	17.648.539	30.120.740	36.892.528	2.976.815	2.671.851
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước								
Tổng ĐT năm 2012	7.253	183.225	127.748.954	50.508.539	50.557.624	161.437.060	5.581.660	5.106.346
Tổng ĐT năm 2017	12.305	263.831	277.103.184	123.054.214	113.306.169	340.167.014	12.805.757	7.880.394

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
+ Hợp tác xã								
Tổng ĐT năm 2012	156	4.025	1.605.319	498.123	487.355	888.588	25.564	38.459
Tổng ĐT năm 2017	251	4.743	9.455.635	1.516.837	5.620.924	2.379.625	114.039	74.739
+ Doanh nghiệp tư nhân								
Tổng ĐT năm 2012	2.044	29.700	11.489.626	5.131.440	2.519.033	35.410.975	10.496	567.496
Tổng ĐT năm 2017	1.944	19.802	14.516.347	6.171.853	2.987.679	33.846.474	179.176	265.193
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%								
Tổng ĐT năm 2012	4.685	107.940	47.540.435	20.436.861	12.194.276	75.550.178	173.310	2.026.696
Tổng ĐT năm 2017	9.459	183.173	112.624.006	47.040.768	31.313.837	168.384.312	1.733.562	2.589.436
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước								
Tổng ĐT năm 2012	332	26.561	51.972.904	17.863.273	26.120.919	36.667.005	4.866.268	1.788.318
Tổng ĐT năm 2017	609	45.840	118.409.723	60.450.283	61.342.598	120.758.906	10.039.010	4.139.245
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%								
Tổng ĐT năm 2012	36	14.999	15.140.670	6.578.842	9.236.041	12.920.314	506.022	685.378
Tổng ĐT năm 2017	42	10.273	22.097.473	7.874.473	12.041.131	14.797.698	739.970	811.781

25 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

177

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN								
Tổng ĐT năm 2012	767	400.561	252.685.464	111.572.071	119.404.258	363.894.420	10.665.119	19.641.004
Tổng ĐT năm 2017	996	539.264	438.107.284	215.039.155	206.728.186	571.690.833	35.933.490	27.749.736
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN								
Tổng ĐT năm 2012	720	389.501	231.890.293	101.193.806	111.945.421	320.803.380	8.258.068	16.490.986
Tổng ĐT năm 2017	944	530.291	413.870.086	202.343.319	195.878.350	537.431.109	32.976.485	24.907.720
+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài								
Tổng ĐT năm 2012	47	11.060	20.795.171	10.378.265	7.458.837	43.091.040	2.407.051	3.150.018
Tổng ĐT năm 2017	14	3.113	12.857.620	12.695.836	6.668.734	34.259.724	2.957.005	2.842.016
+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài								
Tổng ĐT năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng ĐT năm 2017	38	5.860	11.379.578	-	4.181.102	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
Tổng ĐT năm 2012	80	17.199	7.118.063	3.532.236	3.368.716	6.511.624	2.173.563	611.148
Tổng ĐT năm 2017	118	10.141	10.639.114	6.078.997	6.138.223	7.025.346	721.419	136.788

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
B. Khai khoáng								
Tổng ĐT năm 2012	87	3.352	2.452.072	1.399.903	1.257.870	2.627.938	106.261	175.694
Tổng ĐT năm 2017	79	3.049	3.499.865	2.237.243	1.702.013	3.558.574	448.151	401.618
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo								
Tổng ĐT năm 2012	2.235	485.269	291.097.421	127.429.994	136.877.690	408.100.915	14.859.301	22.592.847
Tổng ĐT năm 2017	3.651	664.326	524.698.328	248.327.823	240.058.358	677.330.527	40.255.762	31.390.074
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí								
Tổng ĐT năm 2012	13	2.694	2.331.764	619.767	1.514.697	8.803.540	-184.308	16.112
Tổng ĐT năm 2017	20	3.150	22.427.871	6.656.515	12.767.287	33.870.869	2.026.517	582.757
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải								
Tổng ĐT năm 2012	33	1.653	2.089.638	404.255	1.522.996	661.962	70.615	37.563
Tổng ĐT năm 2017	88	3.220	5.843.246	2.333.432	4.538.859	1.911.110	-105.671	127.378
F. Xây dựng								
Tổng ĐT năm 2012	916	35.185	16.190.279	6.312.235	4.863.643	10.949.140	264.578	358.761
Tổng ĐT năm 2017	1.537	36.931	32.338.439	12.542.304	12.283.318	23.129.880	555.603	528.411

25 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

179

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
Tổng ĐT năm 2012	3.112	35.294	48.034.327	19.225.349	17.036.912	117.853.807	846.706	3.024.332
Tổng ĐT năm 2017	5.042	48.924	104.243.392	51.101.742	38.567.588	200.522.672	7.704.221	4.623.833
H. Vận tải kho bãi								
Tổng ĐT năm 2012	531	11.878	4.409.380	2.349.983	2.505.437	3.464.847	21.564	147.475
Tổng ĐT năm 2017	930	14.419	16.602.864	7.156.998	11.084.973	10.266.912	357.615	322.377
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
Tổng ĐT năm 2012	228	4.171	1.657.504	950.534	985.922	1.047.222	-16.975	41.274
Tổng ĐT năm 2017	351	4.859	2.105.126	1.301.333	1.012.218	2.212.770	7.829	45.475
J. Thông tin và truyền thông								
Tổng ĐT năm 2012	22	106	61.393	52.864	3.660	28.959	-6.911	356
Tổng ĐT năm 2017	33	220	53.817	27.861	2.131	49.364	4.098	1.119
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
Tổng ĐT năm 2012	34	1.711	23.892.680	4.174.760	10.899.465	2.906.946	506.380	118.888
Tổng ĐT năm 2017	48	648	5.928.164	1.813.960	311.099	434.896	31.191	145.877

25 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

180

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
Tổng ĐT năm 2012	98	2.231	14.023.249	8.360.997	8.266.652	3.003.520	891.189	320.498
Tổng ĐT năm 2017	198	3.203	39.435.110	20.152.891	23.741.993	5.362.647	897.819	480.752
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
Tổng ĐT năm 2012	353	2.916	990.946	754.509	266.931	418.432	10.405	35.819
Tổng ĐT năm 2017	567	4.189	4.353.211	2.755.979	1.119.629	1.227.717	6.112	34.651
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
Tổng ĐT năm 2012	198	16.239	787.224	561.263	189.555	855.173	32.796	42.037
Tổng ĐT năm 2017	416	21.012	1.915.496	985.844	455.796	2.276.479	37.097	73.423
P. Giáo dục và đào tạo								
Tổng ĐT năm 2012	42	1.236	938.225	500.599	404.163	301.439	-1.832	7.225
Tổng ĐT năm 2017	84	2.704	1.347.868	1.079.979	899.962	1.108.541	160.621	21.147
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
Tổng ĐT năm 2012	27	717	158.639	120.411	65.044	70.479	1.589	1.168
Tổng ĐT năm 2017	52	2.972	2.781.946	705.531	2.126.515	818.281	-61.493	9.031

25 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

181

	Số doanh nghiệp (DN)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Triệu đồng)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
			Tổng số	Tr đó: Nguồn vốn CSH				
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
Tổng ĐT năm 2012	30	1.955	4.046.609	2.305.177	2.400.278	3.016.189	439.594	824.327
Tổng ĐT năm 2017	59	2.539	9.302.857	4.981.021	6.557.247	3.518.751	539.045	626.124
S. Hoạt động dịch vụ khác								
Tổng ĐT năm 2012	60	1.573	174.853	91.247	61.435	161.243	9.807	17.288
Tổng ĐT năm 2017	108	1.095	407.600	287.090	153.935	251.253	-20.414	11.425
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình								
Tổng ĐT năm 2012	1	8	143	95	-	353	-5	17
Tổng ĐT năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-

26 MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

182

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
TỔNG SỐ							
Tổng ĐT năm 2012	77	51.908	23.764	913	4,97	3,51	4,76
Tổng ĐT năm 2017	62	58.884	27.167	1.178	4,06	5,49	6,80
Phân theo loại hình kinh tế							
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước							
Tổng ĐT năm 2012	520	500.250	281.615	1.093	7,98	8,31	9,44
Tổng ĐT năm 2017	306	908.923	543.585	2.572	6,24	7,66	6,64
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương							
Tổng ĐT năm 2012	895	500.016	253.237	871	4,39	9,47	14,76
Tổng ĐT năm 2017	986	1.846.169	1.215.095	2.410	4,82	7,08	9,11
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương							
Tổng ĐT năm 2012	318	500.376	296.895	1.428	11,28	7,24	6,57
Tổng ĐT năm 2017	198	759.507	436.532	2.700	7,24	8,07	5,68
- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước							
Tổng ĐT năm 2012	25	17.613	6.971	881	3,16	3,46	4,37
Tổng ĐT năm 2017	21	22.520	9.208	1.289	2,32	3,76	4,62
+ Hợp tác xã							
Tổng ĐT năm 2012	26	10.291	3.124	221	4,33	2,88	1,59
Tổng ĐT năm 2017	19	37.672	22.394	502	3,14	4,79	1,21

26 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

183

	Số Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
+ Doanh nghiệp tư nhân							
Tổng ĐT năm 2012	15	5.621	1.232	1.192	1,60	0,03	0,09
Tổng ĐT năm 2017	10	7.467	1.537	1.709	0,78	0,53	1,23
+ Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước <=50%							
Tổng ĐT năm 2012	23	10.147	2.603	700	2,68	0,23	0,36
Tổng ĐT năm 2017	19	11.907	3.310	919	1,54	1,03	1,54
+ Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước							
Tổng ĐT năm 2012	80	156.545	78.677	1.380	4,88	13,27	9,36
Tổng ĐT năm 2017	75	194.433	100.727	2.634	3,43	8,31	8,48
+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%							
Tổng ĐT năm 2012	417	420.574	256.557	861	5,30	3,92	3,34
Tổng ĐT năm 2017	245	526.130	286.694	1.440	5,49	5,00	3,35
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN							
Tổng ĐT năm 2012	522	329.446	155.677	908	5,40	2,93	4,22
Tổng ĐT năm 2017	541	439.867	207.558	1.060	4,85	6,29	8,20

26 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

184

	Số Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
+ Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN							
Tổng ĐT năm 2012	541	322.070	155.480	824	5,14	2,57	3,56
Tổng ĐT năm 2017	562	438.422	207.498	1.013	4,63	6,14	7,97
+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài							
Tổng ĐT năm 2012	235	442.450	158.699	3.896	7,31	5,59	11,58
Tổng ĐT năm 2017	222	918.401	476.338	11.005	8,30	8,63	23,00
+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài							
Tổng ĐT năm 2012							
Tổng ĐT năm 2017	154	299.463	110.029				
Phân theo ngành kinh tế							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
Tổng ĐT năm 2012	215	88.976	42.109	379	9,39	33,38	30,54
Tổng ĐT năm 2017	86	90.162	52.019	693	1,95	10,27	6,78
B. Khai khoáng							
Tổng ĐT năm 2012	39	28.185	14.458	784	6,69	4,04	4,33
Tổng ĐT năm 2017	39	44.302	21.544	1.167	11,29	12,59	12,80

26 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

185

	Số Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo							
Tổng ĐT năm 2012	217	130.245	61.243	841	5,54	3,64	5,10
Tổng ĐT năm 2017	182	143.714	65.751	1.020	4,63	5,94	7,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
Tổng ĐT năm 2012	207	179.366	116.515	3.268	0,18	(2,09)	(7,90)
Tổng ĐT năm 2017	158	1.121.394	638.364	10.753	1,72	5,98	9,04
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải							
Tổng ĐT năm 2012	50	63.322	46.151	400	5,67	10,67	3,38
Tổng ĐT năm 2017	37	66.401	51.578	594	6,67	(5,53)	(1,81)
F. Xây dựng							
Tổng ĐT năm 2012	38	17.675	5.310	311	3,28	2,42	1,63
Tổng ĐT năm 2017	24	21.040	7.992	626	2,28	2,40	1,72
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
Tổng ĐT năm 2012	11	15.435	5.475	3.339	2,57	0,72	1,76
Tổng ĐT năm 2017	10	20.675	7.649	4.099	2,31	3,84	7,39

26 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

186

	Số Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
H. Vận tải kho bãi							
Tổng ĐT năm 2012	22	8.304	4.718	292	4,26	0,62	0,49
Tổng ĐT năm 2017	16	17.853	11.919	712	3,14	3,48	2,15
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
Tổng ĐT năm 2012	18	7.270	4.324	251	3,94	(1,62)	(1,02)
Tổng ĐT năm 2017	14	5.998	2.884	455	2,06	0,35	0,37
J. Thông tin và truyền thông							
Tổng ĐT năm 2012	5	2.791	166	273	1,23	(23,86)	(11,26)
Tổng ĐT năm 2017	7	1.631	65	224	2,27	8,30	7,61
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
Tổng ĐT năm 2012	50	702.726	320.573	1.699	4,09	17,42	2,12
Tổng ĐT năm 2017	14	123.503	6.481	671	33,54	7,17	0,53
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
Tổng ĐT năm 2012	23	143.094	84.354	1.346	10,67	29,67	6,36
Tổng ĐT năm 2017	16	199.167	119.909	1.674	8,96	16,74	2,28

26 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

187

	Số Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
Tổng ĐT năm 2012	8	2.807	756	143	8,56	2,49	1,05
Tổng ĐT năm 2017	7	7.678	1.975	293	2,82	0,50	0,14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
Tổng ĐT năm 2012	82	3.976	957	53	4,92	3,84	4,17
Tổng ĐT năm 2017	51	4.605	1.096	108	3,23	1,63	1,94
P. Giáo dục và đào tạo							
Tổng ĐT năm 2012	29	22.339	9.623	244	2,40	(0,61)	(0,20)
Tổng ĐT năm 2017	32	16.046	10.714	410	1,91	14,49	11,92
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
Tổng ĐT năm 2012	27	5.876	2.409	98	1,66	2,25	1,00
Tổng ĐT năm 2017	57	53.499	40.895	275	1,10	(7,51)	(2,21)
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
Tổng ĐT năm 2012	65	134.887	80.009	1.543	27,33	14,57	10,86
Tổng ĐT năm 2017	43	157.676	111.140	1.386	17,79	15,32	5,79

26 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12

188

	Số Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên doanh thu	Trên vốn sản xuất
S. Hoạt động dịch vụ khác							
Tổng ĐT năm 2012	26	2.914	1.024	103	10,72	6,08	5,61
Tổng ĐT năm 2017	10	3.774	1.425	229	4,55	(8,12)	(5,01)
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
Tổng ĐT năm 2012	8	143	-	44	4,82	(1,42)	(3,50)
Tổng ĐT năm 2017							

27 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP

	TĐT 2012	TĐT 2017	TĐT 2017 so TĐT 2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
Số doanh nghiệp có máy vi tính	6.967	11.245	161,40	10,05
Số doanh nghiệp có kết nối internet	6.386	11.142	174,48	11,78
Số doanh nghiệp có website	998	1.513	151,60	8,68
<i>Chia ra:</i>				
1. Doanh nghiệp Nhà nước				
Số cơ sở có máy vi tính	80	78	97,50	-0,51
Số cơ sở có kết nối internet	80	78	97,50	-0,51
Số cơ sở có website	54	28	51,85	-12,31
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước				
Số cơ sở có máy vi tính	6.123	10.197	166,54	10,74
Số cơ sở có kết nối internet	5.544	10.104	182,25	12,75
Số cơ sở có website	676	1.220	180,47	12,53
3. Doanh nghiệp có vốn ĐTNN				
Số cơ sở có máy vi tính	764	970	126,96	4,89
Số cơ sở có kết nối internet	762	960	125,98	4,73
Số cơ sở có website	268	265	98,88	-0,22

28 THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

190

	Số DN có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc (DN)		Số DN sử dụng internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc		Số DN có cổng thông tin/trang thông tin điện tử	
	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)
TỔNG SỐ						
Tổng ĐT năm 2012	6.967	87,34	6.386	80,06	998	12,51
Tổng ĐT năm 2017	11.245	84,04	11.142	83,27	1.513	11,31
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
Tổng ĐT năm 2012	59	75,64	49	62,82	13	16,67
Tổng ĐT năm 2017	92	77,97	83	70,34	8	6,78
B. Khai khoáng						
Tổng ĐT năm 2012	75	89,29	60	71,43	5	5,95
Tổng ĐT năm 2017	65	82,28	64	81,01	11	13,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo						
Tổng ĐT năm 2012	2.002	91,37	1.879	85,76	453	20,68
Tổng ĐT năm 2017	3.200	87,65	3.165	86,69	519	14,22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí						
Tổng ĐT năm 2012	10	76,92	8	61,54	1	7,69
Tổng ĐT năm 2017	18	90,00	18	90,00	7	35,00

28 (Tiếp theo) THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

191

	Số DN có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc (DN)		Số DN sử dụng internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc		Số DN có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử	
	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Tổng ĐT năm 2012	29	87,88	23	69,70	2	6,06
Tổng ĐT năm 2017	71	80,68	70	79,55	13	14,77
F. Xây dựng						
Tổng ĐT năm 2012	807	89,87	723	80,51	65	7,24
Tổng ĐT năm 2017	1.200	78,07	1.191	77,49	176	11,45
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác						
Tổng ĐT năm 2012	2.599	84,19	2.366	76,64	275	8,91
Tổng ĐT năm 2017	4.210	83,50	4.176	82,82	423	8,39
H. Vận tải kho bãi						
Tổng ĐT năm 2012	433	83,75	384	74,27	23	4,45
Tổng ĐT năm 2017	743	79,89	732	78,71	137	14,73
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Tổng ĐT năm 2012	181	81,90	166	75,11	12	5,43
Tổng ĐT năm 2017	287	81,77	288	82,05	35	9,97

28 (Tiếp theo) THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

192

		Số DN có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc (DN)		Số DN sử dụng internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc		Số DN có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử	
		Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)
J. Thông tin và truyền thông							
	Tổng ĐT năm 2012	20	90,91	20	90,91	7	31,82
	Tổng ĐT năm 2017	27	81,82	27	81,82	4	12,12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
	Tổng ĐT năm 2012	34	100,00	33	97,06	4	11,76
	Tổng ĐT năm 2017	48	100,00	48	100,00	8	16,67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
	Tổng ĐT năm 2012	88	91,67	84	87,50	27	28,13
	Tổng ĐT năm 2017	175	88,38	175	88,38	22	11,11
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
	Tổng ĐT năm 2012	330	95,10	314	90,49	42	12,10
	Tổng ĐT năm 2017	505	89,07	503	88,71	62	10,93
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
	Tổng ĐT năm 2012	172	87,31	158	80,20	41	20,81
	Tổng ĐT năm 2017	350	84,13	347	83,41	48	11,54

28 (Tiếp theo) THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

193

	Số DN có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc (DN)		Số DN sử dụng internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc		Số DN có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử	
	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)
P. Giáo dục và đào tạo						
Tổng ĐT năm 2012	38	90,48	36	85,71	14	33,33
Tổng ĐT năm 2017	80	95,24	80	95,24	17	20,24
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Tổng ĐT năm 2012	27	100,00	26	96,30	6	22,22
Tổng ĐT năm 2017	51	98,08	51	98,08	11	21,15
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Tổng ĐT năm 2012	24	82,76	21	72,41	4	13,79
Tổng ĐT năm 2017	48	81,36	49	83,05	5	8,47
S. Hoạt động dịch vụ khác						
Tổng ĐT năm 2012	38	63,33	35	58,33	4	6,67
Tổng ĐT năm 2017	75	69,44	75	69,44	7	6,48
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình						
Tổng ĐT năm 2012	1	100,00	1	100,00	-	-
Tổng ĐT năm 2017	-	-	-	-	-	-

29 SỐ DOANH NGHIỆP VÀ TỶ LỆ DOANH NGHIỆP CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	TĐT 2012		TĐT 2017		Tỷ lệ tăng (+), giảm (-) TĐT 2017/2012 (%)	Tăng trưởng B/Q hàng năm (%)
	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)	Tổng số (DN)	Tỷ lệ so với tổng số DN (%)		
TỔNG SỐ						
Số doanh nghiệp có máy vi tính	6.967	86,01	11.029	82,42	158,30	9,62
Số doanh nghiệp có kết nối Internet	6.386	78,84	10.938	81,74	171,28	11,36
Số doanh nghiệp có website	998	12,32	1.490	11,14	149,30	8,35
Trong đó chia ra:						
1. Doanh nghiệp Nhà nước						
Số doanh nghiệp có máy vi tính	80	100,00	78	97,50	97,50	-0,51
Số doanh nghiệp có kết nối Internet	80	100,00	78	97,50	97,50	-0,51
Số doanh nghiệp có website	54	67,50	28	35,00	51,85	-12,31
2. Doanh nghiệp Ngoài nhà nước						
Số doanh nghiệp có máy vi tính	6.123	84,42	9.981	81,11	163,01	10,27
Số doanh nghiệp có kết nối Internet	5.544	76,44	9.900	80,46	178,57	12,30
Số doanh nghiệp có website	676	9,32	1.197	9,73	177,07	12,11
3. Doanh nghiệp có vốn ĐTNN						
Số doanh nghiệp có máy vi tính	764	99,61	970	97,39	126,96	4,89
Số doanh nghiệp có kết nối Internet	762	99,35	960	96,39	125,98	4,73
Số doanh nghiệp có website	268	34,94	265	26,61	98,88	-0,22

30 CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA HỢP TÁC XÃ

	ĐVT	Tổng ĐT năm 2012	Tổng ĐT năm 2017	So sánh (%)	
				Tổng ĐT 2017 so 2012	Tăng trưởng B/Q hàng năm
Số lượng hợp tác xã	HTX	156	251	160,90	9,98
Tổng số lao động	Người	4.025	4.743	117,84	3,34
Nguồn vốn	Triệu đồng	1.605.319	9.455.636	589,02	42,57
Doanh thu thuần	"	487.355	2.493.231	511,58	38,61
Lợi nhuận	"	25.564	114.038	446,09	34,86
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	"	38.459	74.739	194,33	14,21

31 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

196

	Tổng số HTX	Số lao động (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Tr. đồng)		Tài sản dài hạn (Tr. đồng)	Doanh thu thuần (Tr. đồng)	Lợi nhuận (Tr. đồng)	Thuế và các khoản phí nộp (Tr. đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
NĂM 2012	156	4.025	971	1.605.319	498.123	487.355	888.588	25.564	38.459,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	307	88	45.122	32.644	25.796	39.696	5.976	346,6
Khai khoáng	4	82	16	28.811	18.132	15.366	28.092	189	1.423,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18	490	198	121.035	63.223	70.335	74.469	-723	1.656,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	21	347	92	25.535	14.152	14.339	54.887	-62	5.847,5
Xây dựng	7	359	41	100.316	65.982	34.404	99.931	1.746	1.803,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	22	314	98	205.293	65.254	134.481	79.172	-3.505	1.307,7
Vận tải kho bãi	22	1.659	242	283.104	150.122	152.714	352.729	6.388	22.289,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	304	137	775.353	76.255	27.171	151.301	15.067	3.058,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	28	8	2.128	1.854	235	3.032	215	305,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	64	29	13.318	5.944	9.315	778	-277	66,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	71	22	5.304	4.561	3.199	4.501	550	356,0

31 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

197

	Tổng số HTX	Số lao động (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Tr. đồng)		Tài sản dài hạn (Tr. đồng)	Doanh thu thuần (Tr. đồng)	Lợi nhuận (Tr. đồng)	Thuế và các khoản phí nộp (Tr. đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
NĂM 2017	251	4.743	1.280	9.455.636	1.516.838	5.620.925	2.493.231	114.038	74.738,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	496	142	55.709	44.750	29.869	110.052	13.619	609,4
Khai khoáng	5	198	31	428.469	243.037	259.782	292.119	62.647	38.003,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	518	197	161.773	76.517	82.200	152.859	-1.496	8.028,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	49	742	184	86.782	52.632	36.546	123.895	1.202	4.636,6
Xây dựng	10	167	23	5.302.231	342.200	4.631.190	455.405	-391	2.060,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	46	316	85	248.329	161.680	98.133	227.648	3.130	6.044,3
Vận tải kho bãi	28	1.471	252	343.580	100.239	168.105	724.546	4.020	7.392,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	488	246	2.740.993	436.205	290.790	363.431	25.682	5.930,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	42	8	45.339	23.034	2.783	19.348	4.236	1.398,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	174	65	26.008	21.692	9.021	17.438	1.561	630,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	6	3	14.022	14.022	11.935	902	-160	3,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	125	44	2.401	830	571	5.588	-12	-

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

	Trang
32 Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm, khu vực và đơn vị hành chính (kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)	201
33 Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế (kể cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm ổn định)	203
34 Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực và đơn vị hành chính (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	209
35 Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	210
36 Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm, khu vực và đơn vị hành chính (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	215
37 Số cơ sở và lao động ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế	217
38 Số lao động cơ sở SXKD cá thể theo độ tuổi phân theo ngành kinh tế (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	222
39 Số lao động cơ sở SXKD cá thể theo trình độ chuyên môn được đào tạo phân theo địa điểm, khu vực và đơn vị hành chính (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	228
40 Số lao động cơ sở SXKD cá thể theo trình độ chuyên môn được đào tạo của ngành SXKD chính (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	230
41 Quy mô cơ sở SXKD cá thể theo doanh thu phân theo khu vực và đơn vị hành chính (các cơ sở hoạt động có địa điểm ổn định)	235
42 Cơ sở, lao động, doanh thu, vốn tài sản và nộp ngân sách ngành công nghiệp	236
43 Cơ sở, lao động, doanh thu, vốn tài sản và nộp ngân sách ngành vận tải, kho bãi	238
44 Khối lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển, luân chuyển ngành vận tải của các cơ sở SXKD cá thể	239
45 Cơ sở, lao động, doanh thu, vốn tài sản và nộp ngân sách ngành thương nghiệp	240
46 Cơ sở, lao động, doanh thu, vốn tài sản và nộp ngân sách ngành lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác	241
47 Một số chỉ tiêu về dịch vụ lưu trú, ăn uống	243

32 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (KẾ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	153.922	247.722	132.485	53,48	2	74.234.161	482	300
* Phân theo địa điểm cơ sở								
- Tại nhà của chủ cơ sở	90.895	154.138	76.666	49,74	2	46.592.971	513	302
- Cơ sở đi thuê	29.542	50.512	28.034	55,50	2	14.659.064	496	290
- Là cửa hàng tiện ích (minimax)	31	65	38	58,46	2	29.469	951	453
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	96	153	114	74,51	2	50.650	528	331
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	21.433	25.419	20.993	82,59	1	11.197.324	522	441
- Tại địa điểm khác	457	792	386	48,74	2	215.477	472	272
- Địa điểm không cố định	11.468	16.643	6.254	37,58	1	1.489.206	130	89
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	61.042	95.937	52.919	55,16	2	28.198.131	462	294
- Nông thôn	92.880	151.785	79.566	52,42	2	46.036.030	496	303

32 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (KẾ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo đơn vị hành chính								
- Thành phố Biên Hòa	50.651	77.038	42.031	54,56	2	22.080.173	436	287
- Thị xã Long Khánh	9.681	16.734	9.256	55,31	2	5.434.285	561	325
- Huyện Tân Phú	9.184	15.363	8.220	53,51	2	4.748.248	517	309
- Huyện Vĩnh Cửu	5.620	9.001	4.686	52,06	2	2.228.731	397	248
- Huyện Định Quán	11.171	16.718	9.191	54,98	2	4.609.499	413	276
- Huyện Trảng Bom	18.430	29.486	15.499	52,56	2	9.018.915	489	306
- Huyện Thống Nhất	8.135	13.580	7.181	52,88	2	3.175.465	390	234
- Huyện Cẩm Mỹ	7.857	13.477	6.809	50,52	2	4.506.666	574	334
- Huyện Long Thành	10.676	16.601	9.517	57,33	2	4.005.148	375	241
- Huyện Xuân Lộc	12.199	24.281	11.753	48,40	2	9.633.181	790	397
- Huyện Nhơn Trạch	10.318	15.443	8.342	54,02	2	4.793.850	465	310

33 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (KỂ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

203

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	153.922	247.722	132.485	53,48	2	74.234.161	482	300
B. Khai khoáng	39	48	3	6,25	1	8.961	230	187
- Khai khoáng khác	39	48	3	6,25	1	8.961	230	187
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.816	28.042	10.116	36,07	2	8.570.393	725	306
- Sản xuất chế biến thực phẩm	2.205	6.386	3.073	48,12	3	2.555.612	1.159	400
- Sản xuất đồ uống	772	1.232	502	40,75	2	192.534	249	156
- Dệt	255	530	292	55,09	2	116.677	458	220
- Sản xuất trang phục	2.681	4.208	3.337	79,30	2	623.221	232	148
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	146	402	201	50,00	3	87.710	601	218
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	587	2.359	737	31,24	4	715.222	1.218	303
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	14	46	18	39,13	3	14.262	1.019	310
- In, sao chép bản ghi các loại	202	391	143	36,57	2	91.914	455	235
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	2	1	50,00	2	311	311	155

33 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (KỂ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

204

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	98	44	44,90	2	29.443	654	300
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13	50	16	32,00	4	12.276	944	246
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	358	1.891	571	30,20	5	601.299	1.680	318
- Sản xuất kim loại	6	34	8	23,53	6	4.808	801	141
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2.711	5.399	443	8,21	2	1.725.963	637	320
- Sản xuất thiết bị điện	5	9	1	11,11	2	3.319	664	369
- Sản xuất xe có động cơ	5	14	3	21,43	3	6.171	1.234	441
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	6	19	6	31,58	3	5.212	869	274
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.683	4.710	663	14,08	3	1.722.764	1.024	366
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	38	152	50	32,89	4	39.201	1.032	258
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	83	110	7	6,36	1	22.475	271	204
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56	172	38	22,09	3	57.498	1.027	334
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56	172	38	22,09	3	57.498	1.027	334

33 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (KỂ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

205

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	77	217	71	32,72	3	39.718	516	183
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	55	13	23,64	2	5.161	143	94
- Thoát nước và xử lý nước thải	2	6	1	16,67	3	500	250	83
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	39	156	57	36,54	4	34.057	873	218
F. Xây dựng	1.290	5.902	308	5,22	5	134.273	104	23
- Xây dựng nhà các loại	1.125	5.512	303	5,50	5	116.863	104	21
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	143	339	4	1,18	2	13.097	92	39
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	22	51	1	1,96	2	4.312	196	85
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70.399	102.615	60.554	59,01	1	43.250.717	614	421
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.965	8.841	982	11,11	1	2.296.056	385	260
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4.264	9.084	4.218	46,43	2	6.882.594	1.614	758
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	60.170	84.690	55.354	65,36	1	34.072.067	566	402

33

(Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (KỂ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
H. Vận tải kho bãi	5.019	6.990	940	13,45	1	1.658.343	330	237
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	4.710	6.515	760	11,67	1	1.564.807	332	240
- Vận tải đường thủy	9	24	2	8,33	3	2.533	281	106
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	300	451	178	39,47	2	91.003	303	202
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	29.904	56.253	37.071	65,90	2	13.674.125	457	243
- Dịch vụ lưu trú	747	1.697	977	57,57	2	331.005	443	195
- Dịch vụ ăn uống	29.157	54.556	36.094	66,16	2	13.343.119	458	245
J. Thông tin và truyền thông	1.370	2.029	718	35,39	1	396.853	290	196
- Viễn thông	1.370	2.029	718	35,39	1	396.853	290	196
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	573	831	346	41,64	1	315.678	551	380
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	571	829	345	41,62	1	315.342	552	380
- Hoạt động tài chính khác	2	2	1	50,00	1	336	168	168

33 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (KỂ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

207

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.147	21.464	9.582	44,64	1	1.820.960	95	85
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.147	21.464	9.582	44,64	1	1.820.960	95	85
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	491	807	221	27,39	2	176.137	359	218
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	1	1	-	-	1	216	216	216
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	127	259	43	16,60	2	64.058	504	247
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	363	547	178	32,54	2	111.863	308	205
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.320	2.400	1.014	42,25	2	437.114	331	182
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	859	1.707	697	40,83	2	306.247	357	179
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	4	5	2	40,00	1	763	191	153
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	457	688	315	45,78	2	130.104	285	189

33 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (KỂ CẢ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
P. Giáo dục và đào tạo	1.261	3.684	3.188	86,54	3	547.646	434	149
- Giáo dục và đào tạo	1.261	3.684	3.188	86,54	3	547.646	434	149
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.013	1.802	861	47,78	2	527.903	521	293
- Hoạt động y tế	1.013	1.802	861	47,78	2	527.903	521	293
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.157	2.513	1.114	44,33	2	576.158	498	229
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	22	69	16	23,19	3	10.757	489	156
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.135	2.444	1.098	44,93	2	565.401	498	231
S. Hoạt động dịch vụ khác	8.988	11.937	6.322	52,96	1	2.041.686	227	171
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.567	3.223	487	15,11	1	632.275	246	196
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	6.421	8.714	5.835	66,96	1	1.409.411	220	162

34 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

209

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	142.454	231.079	126.231	54,63	2	72.744.955	511	315
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	56.202	90.295	50.091	55,47	2	27.444.933	488	304
- Nông thôn	86.252	140.784	76.140	54,08	2	45.300.022	525	322
* Phân theo đơn vị hành chính								
- Thành phố Biên Hòa	46.696	72.535	39.600	54,59	2	21.391.157	458	295
- Thị xã Long Khánh	8.503	15.291	8.511	55,66	2	5.242.697	617	343
- Huyện Tân Phú	8.568	14.372	8.017	55,78	2	4.706.756	549	327
- Huyện Vĩnh Cửu	5.292	8.423	4.507	53,51	2	2.150.469	406	255
- Huyện Định Quán	10.442	15.672	8.944	57,07	2	4.551.422	436	290
- Huyện Trảng Bom	16.635	26.886	14.381	53,49	2	8.768.010	527	326
- Huyện Thống Nhất	7.814	12.911	7.109	55,06	2	3.150.274	403	244
- Huyện Cẩm Mỹ	7.199	11.595	6.549	56,48	2	4.463.388	620	385
- Huyện Long Thành	10.013	15.881	9.055	57,02	2	3.959.818	395	249
- Huyện Xuân Lộc	11.498	22.783	11.437	50,20	2	9.592.541	834	421
- Huyện Nhơn Trạch	9.794	14.730	8.121	55,13	2	4.768.422	487	324

35 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

210

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	142.454	231.079	126.231	54,63	2	72.744.955	511	315
B. Khai khoáng	37	46	3	6,52	1	8.822	238	192
- Khai khoáng khác	37	46	3	6,52	1	8.822	238	192
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.769	27.995	10.088	36,04	2	8.565.809	728	306
- Sản xuất chế biến thực phẩm	2.204	6.385	3.072	48,11	3	2.555.587	1.160	400
- Sản xuất đồ uống	772	1.232	502	40,75	2	192.534	249	156
- Dệt	236	511	277	54,21	2	115.146	488	225
- Sản xuất trang phục	2.661	4.188	3.326	79,42	2	620.729	233	148
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	143	399	200	50,13	3	87.338	611	219
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	587	2.359	737	31,24	4	715.222	1.218	303
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	14	46	18	39,13	3	14.262	1.019	310
- In, sao chép bản ghi các loại	202	391	143	36,57	2	91.914	455	235
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	2	1	50,00	2	311	311	155
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	98	44	44,90	2	29.443	654	300

35 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

211

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13	50	16	32,00	4	12.276	944	246
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	358	1.891	571	30,20	5	601.299	1.680	318
- Sản xuất kim loại	6	34	8	23,53	6	4.808	801	141
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2.711	5.399	443	8,21	2	1.725.963	637	320
- Sản xuất thiết bị điện	5	9	1	11,11	2	3.319	664	369
- Sản xuất xe có động cơ	5	14	3	21,43	3	6.171	1.234	441
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	6	19	6	31,58	3	5.212	869	274
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.680	4.707	663	14,09	3	1.722.610	1.025	366
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	38	152	50	32,89	4	39.201	1.032	258
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	82	109	7	6,42	1	22.466	274	206
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56	172	38	22,09	3	57.498	1.027	334
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56	172	38	22,09	3	57.498	1.027	334

35 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

212

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	73	204	70	34,31	3	38.536	528	189
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	32	42	12	28,57	1	3.978	124	95
- Thoát nước và xử lý nước thải	2	6	1	16,67	3	500	250	83
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	39	156	57	36,54	4	34.057	873	218
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66.735	98.784	57.742	58,45	1	42.526.275	637	431
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.941	8.817	978	11,09	1	2.294.335	386	260
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4.214	9.027	4.183	46,34	2	6.875.158	1.632	762
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	56.580	80.940	52.581	64,96	1	33.356.782	590	412
H. Vận tải kho bãi	3.215	5.121	880	17,18	2	1.494.910	465	292
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	2.936	4.689	716	15,27	2	1.403.958	478	299

35 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

213

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Vận tải đường thủy	8	22	1	4,55	3	2.512	314	114
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	271	410	163	39,76	2	88.440	326	216
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27.302	53.397	34.950	65,45	2	13.347.168	489	250
- Dịch vụ lưu trú	747	1.697	977	57,57	2	331.005	443	195
- Dịch vụ ăn uống	26.555	51.700	33.973	65,71	2	13.016.162	490	252
J. Thông tin và truyền thông	1.370	2.029	718	35,39	1	396.853	290	196
- Viễn thông	1.370	2.029	718	35,39	1	396.853	290	196
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	571	829	345	41,62	1	315.342	552	380
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	571	829	345	41,62	1	315.342	552	380
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.150	19.414	8.693	44,78	1	1.692.726	99	87
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.150	19.414	8.693	44,78	1	1.692.726	99	87
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	490	806	221	27,42	2	175.921	359	218
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	127	259	43	16,60	2	64.058	504	247
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	363	547	178	32,54	2	111.863	308	205

35 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

214

	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu trong năm 2017 (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ chiếm trong TS lao động (%)	B/Q lao động trên 1 cơ sở	Tổng số	B/Q trên 1 cơ sở	B/Q trên 1 lao động
A	1	2	3	4	5	6	7	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.314	2.394	1.011	42,23	2	436.019	332	182
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	853	1.701	694	40,80	2	305.152	358	179
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	4	5	2	40,00	1	763	191	153
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	457	688	315	45,78	2	130.104	285	189
P. Giáo dục và đào tạo	1.261	3.684	3.188	86,54	3	547.646	434	149
- Giáo dục và đào tạo	1.261	3.684	3.188	86,54	3	547.646	434	149
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.012	1.801	860	47,75	2	527.735	521	293
- Hoạt động y tế	1.012	1.801	860	47,75	2	527.735	521	293
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.157	2.513	1.114	44,33	2	576.158	498	229
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	22	69	16	23,19	3	10.757	489	156
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.135	2.444	1.098	44,93	2	565.401	498	231
S. Hoạt động dịch vụ khác	8.942	11.890	6.310	53,07	1	2.037.540	228	171
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.527	3.182	478	15,02	1	628.531	249	198
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	6.415	8.708	5.832	66,97	1	1.409.009	220	162

36 TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)

215

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận	Không phải đăng ký kinh doanh		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận	Không phải đăng ký kinh doanh
		1	2	3	4		7	8	9	10
TỔNG SỐ	142.454	49.484	88.578	1.652	2.740	100,00	34,74	62,18	1,16	1,92
* Phân theo địa điểm cơ sở										
- Tại nhà của chủ cơ sở	90.895	35.870	52.767	1.079	1.179	100,00	39,46	58,05	1,19	1,30
- Cơ sở đi thuê	29.542	8.678	19.666	519	679	100,00	29,38	66,57	1,76	2,30
- Là cửa hàng tiện ích (minimax)	31	15	15	-	1	100,00	48,39	48,39	-	3,23
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	96	57	37	1	1	100,00	59,38	38,54	1,04	1,04
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	21.433	4.745	15.776	52	860	100,00	22,14	73,61	0,24	4,01
- Tại địa điểm khác	457	119	317	1	20	100,00	26,04	69,37	0,22	4,38
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	56.202	23.254	31.865	852	231	100,00	41,38	56,70	1,52	0,41
- Nông thôn	86.252	26.230	56.713	800	2.509	100,00	30,41	65,75	0,93	2,91

36

(Tiếp theo) **TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận	Không phải đăng ký kinh doanh		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận	Không phải đăng ký kinh doanh
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	46.696	18.121	27.814	655	106	100,00	38,81	59,56	1,40	0,23
- Thị xã Long Khánh	8.503	4.031	4.444	23	5	100,00	47,41	52,26	0,27	0,06
- Huyện Tân Phú	8.568	2.437	5.930	43	158	100,00	28,44	69,21	0,50	1,84
- Huyện Vĩnh Cửu	5.292	1.836	3.322	42	92	100,00	34,69	62,77	0,79	1,74
- Huyện Định Quán	10.442	2.303	8.082	39	18	100,00	22,06	77,40	0,37	0,17
- Huyện Trảng Bom	16.635	5.152	11.355	107	21	100,00	30,97	68,26	0,64	0,13
- Huyện Thống Nhất	7.814	1.762	5.362	135	555	100,00	22,55	68,62	1,73	7,10
- Huyện Cẩm Mỹ	7.199	2.416	4.760	22	1	100,00	33,56	66,12	0,31	0,01
- Huyện Long Thành	10.013	3.981	4.011	400	1.621	100,00	39,76	40,06	3,99	16,19
- Huyện Xuân Lộc	11.498	3.803	7.514	23	158	100,00	33,08	65,35	0,20	1,37
- Huyện Nhơn Trạch	9.794	3.642	5.984	163	5	100,00	37,19	61,10	1,66	0,05

37 SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

217

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	14.103	9,90	95.978	67,37	38	0,03	18.381	7,95	137.005	59,29
B. Khai khoáng	1	2,70	10	27,03	-	-	4	8,70	16	34,78
- Khai khoáng khác	1	2,70	10	27,03	-	-	4	8,70	16	34,78
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.037	8,81	8.380	71,20	1	0,01	1.373	4,90	14.935	53,35
- Sản xuất chế biến thực phẩm	163	7,40	1.516	68,78	-	-	219	3,43	3.469	54,33
- Sản xuất đồ uống	22	2,85	328	42,49	-	-	30	2,44	476	38,64
- Dệt	15	6,36	163	69,07	-	-	20	3,91	282	55,19
- Sản xuất trang phục	140	5,26	1.877	70,54	-	-	173	4,13	2.590	61,84
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7	4,90	104	72,73	-	-	8	2,01	271	67,92
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	67	11,41	455	77,51	-	-	104	4,41	1.059	44,89
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4	28,57	14	100,00	-	-	5	10,87	40	86,96
- In, sao chép bản ghi các loại	172	85,15	200	99,01	-	-	238	60,87	324	82,86
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	1	100,00	-	-	-	-	2	100,00

37 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

218

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3	6,67	26	57,78	-	-	3	3,06	50	51,02
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5	38,46	10	76,92	-	-	6	12,00	21	42,00
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	44	12,29	265	74,02	-	-	66	3,49	691	36,54
- Sản xuất kim loại	1	16,67	6	100,00	-	-	1	2,94	15	44,12
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	229	8,45	2.051	75,65	1	0,04	293	5,43	3.375	62,51
- Sản xuất thiết bị điện	2	40,00	4	80,00	-	-	2	22,22	5	55,56
- Sản xuất xe có động cơ	1	20,00	2	40,00	-	-	1	7,14	4	28,57
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	1	16,67	5	83,33	-	-	1	5,26	5	26,32
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	151	8,99	1.286	76,55	-	-	191	4,06	2.146	45,59
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	5,26	22	57,89	-	-	3	1,97	56	36,84
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	8	9,76	45	54,88	-	-	9	8,26	54	49,54
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	5,36	42	75,00	-	-	4	2,33	93	54,07
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	5,36	42	75,00	-	-	4	2,33	93	54,07

37 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

219

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	6,85	43	58,90	-	-	7	3,43	80	39,22
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1	3,13	18	56,25	-	-	1	2,38	24	57,14
- Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	1	50,00	-	-	-	-	3	50,00
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	4	10,26	24	61,54	-	-	6	3,85	53	33,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.691	8,53	42.668	63,94	21	0,03	7.249	7,34	57.136	57,84
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	332	5,59	4.001	67,35	1	0,02	434	4,92	5.438	61,68
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	510	12,10	3.097	73,49	-	-	701	7,77	5.260	58,27
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4.849	8,57	35.570	62,87	20	0,04	6.114	7,55	46.438	57,37
H. Vận tải kho bãi	253	7,87	2.401	74,68	3	0,09	300	5,86	3.403	66,45
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	162	5,52	2.203	75,03	2	0,07	201	4,29	3.150	67,18

37 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

220

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Vận tải đường thủy	-	-	2	25,00	-	-	-	-	3	13,64
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	91	33,58	196	72,32	1	0,37	99	24,15	250	60,98
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.856	6,80	17.976	65,84	5	0,02	2.529	4,74	30.080	56,33
- Dịch vụ lưu trú	302	40,43	717	95,98	-	-	404	23,81	1.238	72,95
- Dịch vụ ăn uống	1.554	5,85	17.259	64,99	5	0,02	2.125	4,11	28.842	55,79
J. Thông tin và truyền thông	1.229	89,71	1.350	98,54	-	-	1.523	75,06	1.783	87,88
- Viễn thông	1.229	89,71	1.350	98,54	-	-	1.523	75,06	1.783	87,88
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	182	31,87	520	91,07	-	-	214	25,81	669	80,70
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	182	31,87	520	91,07	-	-	214	25,81	669	80,70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	653	3,81	10.971	63,97	2	0,01	682	3,51	11.775	60,65
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	653	3,81	10.971	63,97	2	0,01	682	3,51	11.775	60,65
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	409	83,47	472	96,33	2	0,41	524	65,01	670	83,13
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	102	80,31	122	96,06	2	1,57	144	55,60	192	74,13
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	307	84,57	350	96,42	-	-	380	69,47	478	87,39

37 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

221

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	606	46,12	1.164	88,58	-	-	794	33,17	1.754	73,27
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	263	30,83	731	85,70	-	-	357	20,99	1.180	69,37
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	2	50,00	4	100,00	-	-	3	60,00	5	100,00
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	341	74,62	429	93,87	-	-	434	63,08	569	82,70
P. Giáo dục và đào tạo	519	41,16	1.091	86,52	2	0,16	991	26,90	2.627	71,31
- Giáo dục và đào tạo	519	41,16	1.091	86,52	2	0,16	991	26,90	2.627	71,31
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	497	49,11	923	91,21	1	0,10	670	37,20	1.416	78,62
- Hoạt động y tế	497	49,11	923	91,21	1	0,10	670	37,20	1.416	78,62
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	353	30,51	985	85,13	-	-	510	20,29	1.823	72,54
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9	40,91	19	86,36	-	-	15	21,74	39	56,52
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	344	30,31	966	85,11	-	-	495	20,25	1.784	73,00
S. Hoạt động dịch vụ khác	809	9,05	6.982	78,08	1	0,01	1.007	8,47	8.745	73,55
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	465	18,40	1.817	71,90	-	-	523	16,44	2.159	67,85
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	344	5,36	5.165	80,51	1	0,02	484	5,56	6.586	75,63

38 SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỘ TUỔI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
		2	3	4	5	6		8	9	10	11	12
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	231.079	39.628	97.003	58.571	19.625	16.252	100,00	17,15	41,98	25,35	8,49	7,03
B. Khai khoáng	46	3	23	16	3	1	100,00	6,52	50,00	34,78	6,52	2,17
- Khai khoáng khác	46	3	23	16	3	1	100,00	6,52	50,00	34,78	6,52	2,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.995	5.967	12.851	6.233	1.743	1.201	100,00	21,31	45,90	22,26	6,23	4,29
- Sản xuất chế biến thực phẩm	6.385	1.167	2.619	1.659	536	404	100,00	18,28	41,02	25,98	8,39	6,33
- Sản xuất đồ uống	1.232	99	269	440	227	197	100,00	8,04	21,83	35,71	18,43	15,99
- Dệt	511	124	258	80	24	25	100,00	24,27	50,49	15,66	4,70	4,89
- Sản xuất trang phục	4.188	765	2.147	973	173	130	100,00	18,27	51,27	23,23	4,13	3,10
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	399	135	186	58	14	6	100,00	33,83	46,62	14,54	3,51	1,50
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	2.359	642	1.048	472	136	61	100,00	27,21	44,43	20,01	5,77	2,59
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	46	18	18	6	2	2	100,00	39,13	39,13	13,04	4,35	4,35
- In, sao chép bản ghi các loại	391	85	191	72	29	14	100,00	21,74	48,85	18,41	7,42	3,58

38 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỘ TUỔI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

223

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	2	-	-	2	-	-	100,00	-	-	100,00	-	-
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98	16	40	29	8	5	100,00	16,33	40,82	29,59	8,16	5,10
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	50	10	27	6	4	3	100,00	20,00	54,00	12,00	8,00	6,00
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.891	561	882	330	78	40	100,00	29,67	46,64	17,45	4,12	2,12
- Sản xuất kim loại	34	2	18	7	3	4	100,00	5,88	52,94	20,59	8,82	11,76
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5.399	1.224	2.957	860	214	144	100,00	22,67	54,77	15,93	3,96	2,67
- Sản xuất thiết bị điện	9	-	6	3	-	-	100,00	-	66,67	33,33	-	-
- Sản xuất xe có động cơ	14	5	7	2	-	-	100,00	35,71	50,00	14,29	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	19	5	7	4	-	3	100,00	26,32	36,84	21,05	-	15,79
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4.707	1.057	2.060	1.159	276	155	100,00	22,46	43,76	24,62	5,86	3,29
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	152	35	61	38	13	5	100,00	23,03	40,13	25,00	8,55	3,29
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109	17	50	33	6	3	100,00	15,60	45,87	30,28	5,50	2,75

38 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỘ TUỔI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	172	38	67	39	13	15	100,00	22,09	38,95	22,67	7,56	8,72
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	172	38	67	39	13	15	100,00	22,09	38,95	22,67	7,56	8,72
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	204	43	82	49	14	16	100,00	21,08	40,20	24,02	6,86	7,84
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	42	2	16	11	6	7	100,00	4,76	38,10	26,19	14,29	16,67
- Thoát nước và xử lý nước thải	6	2	3	1	-	-	100,00	33,33	50,00	16,67	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	156	39	63	37	8	9	100,00	25,00	40,38	23,72	5,13	5,77
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.784	14.005	42.542	26.642	8.669	6.926	100,00	14,18	43,07	26,97	8,78	7,01
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.817	1.815	4.682	1.646	384	290	100,00	20,59	53,10	18,67	4,36	3,29
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	9.027	1.257	3.884	2.590	795	501	100,00	13,92	43,03	28,69	8,81	5,55

38 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỘ TUỔI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

225

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	80.940	10.933	33.976	22.406	7.490	6.135	100,00	13,51	41,98	27,68	9,25	7,58
H. Vận tải kho bãi	5.121	523	2.505	1.518	353	222	100,00	10,21	48,92	29,64	6,89	4,34
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	4.689	459	2.348	1.405	299	178	100,00	9,79	50,07	29,96	6,38	3,80
- Vận tải đường thủy	22	4	8	8	1	1	100,00	18,18	36,36	36,36	4,55	4,55
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	410	60	149	105	53	43	100,00	14,63	36,34	25,61	12,93	10,49
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53.397	10.984	21.192	13.240	4.585	3.396	100,00	20,57	39,69	24,80	8,59	6,36
- Dịch vụ lưu trú	1.697	262	632	486	179	138	100,00	15,44	37,24	28,64	10,55	8,13
- Dịch vụ ăn uống	51.700	10.722	20.560	12.754	4.406	3.258	100,00	20,74	39,77	24,67	8,52	6,30
J. Thông tin và truyền thông	2.029	565	931	326	125	82	100,00	27,85	45,88	16,07	6,16	4,04
- Viễn thông	2.029	565	931	326	125	82	100,00	27,85	45,88	16,07	6,16	4,04
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	829	112	425	208	44	40	100,00	13,51	51,27	25,09	5,31	4,83
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	829	112	425	208	44	40	100,00	13,51	51,27	25,09	5,31	4,83

38 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỘ TUỔI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.414	632	5.756	6.464	3.013	3.549	100,00	3,26	29,65	33,30	15,52	18,28
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.414	632	5.756	6.464	3.013	3.549	100,00	3,26	29,65	33,30	15,52	18,28
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	806	181	343	168	70	44	100,00	22,46	42,56	20,84	8,68	5,46
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	259	85	130	30	8	6	100,00	32,82	50,19	11,58	3,09	2,32
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	547	96	213	138	62	38	100,00	17,55	38,94	25,23	11,33	6,95
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.394	515	1.137	509	141	92	100,00	21,51	47,49	21,26	5,89	3,84
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	1.701	395	798	356	92	60	100,00	23,22	46,91	20,93	5,41	3,53
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	5	-	5	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	688	120	334	153	49	32	100,00	17,44	48,55	22,24	7,12	4,65

38 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO ĐỘ TUỔI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
P. Giáo dục và đào tạo	3.684	1.311	1.453	624	189	107	100,00	35,59	39,44	16,94	5,13	2,90
- Giáo dục và đào tạo	3.684	1.311	1.453	624	189	107	100,00	35,59	39,44	16,94	5,13	2,90
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.801	306	584	548	217	146	100,00	16,99	32,43	30,43	12,05	8,11
- Hoạt động y tế	1.801	306	584	548	217	146	100,00	16,99	32,43	30,43	12,05	8,11
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.513	759	992	504	132	126	100,00	30,20	39,47	20,06	5,25	5,01
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	69	20	29	12	4	4	100,00	28,99	42,03	17,39	5,80	5,80
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	2.444	739	963	492	128	122	100,00	30,24	39,40	20,13	5,24	4,99
S. Hoạt động dịch vụ khác	11.890	3.684	6.120	1.483	314	289	100,00	30,98	51,47	12,47	2,64	2,43
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.182	568	1.654	631	177	152	100,00	17,85	51,98	19,83	5,56	4,78
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	8.708	3.116	4.466	852	137	137	100,00	35,78	51,29	9,78	1,57	1,57

39 SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	231.079	137.338	14.295	14.208	19.030	5.243	6.611	180	14	34.160
* Phân theo địa điểm cơ sở										
- Tại nhà của chủ cơ sở	154.138	87.018	9.327	10.332	13.970	3.611	4.928	151	13	24.788
- Cơ sở đi thuê	50.512	27.250	3.798	3.415	4.487	1.469	1.544	29	1	8.519
- Là cửa hàng tiện ích (minimax)	65	36	6	4	8	-	5	-	-	6
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	153	134	-	2	8	3	2	-	-	4
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	25.419	22.362	1.053	433	534	147	98	-	-	792
- Tại địa điểm khác	792	538	111	22	23	13	34	-	-	51
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	90.295	52.669	5.380	5.495	9.148	2.835	3.821	96	8	10.843
- Nông thôn	140.784	84.669	8.915	8.713	9.882	2.408	2.790	84	6	23.317

39 (Tiếp theo) **SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỒN ĐỊNH)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	72.535	43.687	3.315	4.618	8.038	2.560	3.208	90	14	7.005
- Thị xã Long Khánh	15.291	7.567	941	721	987	235	436	12	-	4.392
- Huyện Tân Phú	14.372	8.573	518	735	692	123	246	7	-	3.478
- Huyện Vĩnh Cửu	8.423	4.266	671	583	728	164	183	11	-	1.817
- Huyện Định Quán	15.672	9.951	465	731	766	163	291	10	-	3.295
- Huyện Trảng Bom	26.886	16.431	1.455	1.528	2.112	743	770	22	-	3.825
- Huyện Thống Nhất	12.911	8.602	710	779	689	123	244	5	-	1.759
- Huyện Cẩm Mỹ	11.595	7.770	238	629	908	121	230	4	-	1.695
- Huyện Long Thành	15.881	10.135	1.181	1.107	1.387	380	355	10	-	1.326
- Huyện Xuân Lộc	22.783	10.898	3.607	1.785	1.672	299	369	4	-	4.149
- Huyện Nhơn Trạch	14.730	9.458	1.194	992	1.051	332	279	5	-	1.419

40 SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH SXKD CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

Đơn vị tính: Người

230

	Tổng số		Chia ra							
	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	231.079	137.338	14.295	14.208	19.030	5.243	6.611	180	14	34.160
B. Khai khoáng	46	1	-	1	2	1	5	-	-	36
- Khai khoáng khác	46	1	-	1	2	1	5	-	-	36
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.995	6.597	3.109	1.849	1.625	295	258	1	1	14.260
- Sản xuất chế biến thực phẩm	6.385	3.043	858	303	237	39	54	-	-	1.851
- Sản xuất đồ uống	1.232	504	107	34	37	6	16	-	-	528
- Dệt	511	44	73	33	28	3	5	-	-	325
- Sản xuất trang phục	4.188	219	394	415	190	28	29	-	-	2.913
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	399	60	36	27	12	3	4	-	-	257
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	2.359	521	321	85	87	15	10	-	-	1.320
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	46	27	2	3	1	-	3	-	-	10
- In, sao chép bản ghi các loại	391	88	61	51	79	27	35	-	-	50
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98	34	9	8	4	4	1	-	-	38
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	50	10	16	2	7	3	2	-	-	10

40 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH SXKD CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1.891	515	305	66	44	8	12	1	-	940
- Sản xuất kim loại	34	18	1	-	1	-	-	-	-	14
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5.399	607	497	539	634	81	57	-	1	2.983
- Sản xuất thiết bị điện	9	1	1	2	1	3	1	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ	14	2	-	1	1	-	1	-	-	9
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	19	8	-	-	4	1	-	-	-	6
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4.707	848	402	252	238	73	27	-	-	2.867
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	152	39	15	4	2	-	-	-	-	92
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109	8	11	23	18	1	1	-	-	47
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	172	83	21	7	10	1	1	-	-	49
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	172	83	21	7	10	1	1	-	-	49
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	204	126	12	21	11	1	4	-	-	29
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	42	25	1	6	4	-	3	-	-	3
- Thoát nước và xử lý nước thải	6	4	-	1	1	-	-	-	-	-

40 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH SXKD CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

Đơn vị tính: Người

232

	Tổng số		Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	156	97	11	14	6	1	1	-	-	26
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.784	71.800	4.470	4.513	7.886	2.051	2.441	36	1	5.586
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.817	2.119	782	1.014	871	124	86	2	-	3.819
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	9.027	6.680	417	513	666	126	243	2	-	380
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	80.940	63.001	3.271	2.986	6.349	1.801	2.112	32	1	1.387
H. Vận tải kho bãi	5.121	1.322	407	1.992	1.154	60	82	2	-	102
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	4.689	1.038	385	1.976	1.096	47	51	1	-	95
- Vận tải đường thủy	22	11	3	3	2	-	-	-	-	3
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	410	273	19	13	56	13	31	1	-	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53.397	37.882	3.641	1.756	1.992	643	786	9	1	6.687
- Dịch vụ lưu trú	1.697	1.168	96	75	160	64	123	2	-	9
- Dịch vụ ăn uống	51.700	36.714	3.545	1.681	1.832	579	663	7	1	6.678

40 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH SXKD CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

Đơn vị tính: Người

233

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
J. Thông tin và truyền thông	2.029	688	230	246	498	139	101	2	-	125
- Viễn thông	2.029	688	230	246	498	139	101	2	-	125
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	829	531	47	47	123	32	36	1	-	12
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	829	531	47	47	123	32	36	1	-	12
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.414	13.845	433	1.177	2.204	737	934	24	3	57
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.414	13.845	433	1.177	2.204	737	934	24	3	57
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	806	149	107	103	152	52	30	-	-	213
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	259	68	46	22	50	21	14	-	-	38
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	547	81	61	81	102	31	16	-	-	175
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.394	1.052	245	274	307	123	116	2	-	275
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	1.701	840	167	199	175	60	40	-	-	220
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	5	-	-	-	1	2	2	-	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	688	212	78	75	131	61	74	2	-	55

40 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH SXKD CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số		Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo	3.684	425	188	392	1.185	648	782	18	-	46
- Giáo dục và đào tạo	3.684	425	188	392	1.185	648	782	18	-	46
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.801	88	16	62	548	165	810	81	3	28
- Hoạt động y tế	1.801	88	16	62	548	165	810	81	3	28
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.513	1.719	147	120	256	75	107	2	-	87
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	69	8	5	8	13	2	-	-	-	33
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	2.444	1.711	142	112	243	73	107	2	-	54
S. Hoạt động dịch vụ khác	11.890	1.030	1.222	1.648	1.077	220	118	2	5	6.568
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.182	359	233	434	646	139	71	1	5	1.294
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	8.708	671	989	1.214	431	81	47	1	-	5.274

41 QUY MÔ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ THEO DOANH THU PHÂN THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊA ĐIỂM ỔN ĐỊNH)

205

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	142.454	5.139	12.864	83.879	26.332	14.240	100,00	3,61	9,03	58,88	18,48	10,00
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	56.202	3.045	5.490	30.772	11.328	5.567	100,00	5,42	9,77	54,75	20,16	9,91
- Nông thôn	86.252	2.094	7.374	53.107	15.004	8.673	100,00	2,43	8,55	61,57	17,40	10,06
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	46.696	3.104	5.401	24.902	9.135	4.154	100,00	6,65	11,57	53,33	19,56	8,90
- Thị xã Long Khánh	8.503	102	428	4.938	1.842	1.193	100,00	1,20	5,03	58,07	21,66	14,03
- Huyện Tân Phú	8.568	110	863	5.190	1.354	1.051	100,00	1,28	10,07	60,57	15,80	12,27
- Huyện Vĩnh Cửu	5.292	181	634	3.472	605	400	100,00	3,42	11,98	65,61	11,43	7,56
- Huyện Định Quán	10.442	101	715	7.281	1.631	714	100,00	0,97	6,85	69,73	15,62	6,84
- Huyện Trảng Bom	16.635	473	1.531	9.996	2.815	1.820	100,00	2,84	9,20	60,09	16,92	10,94
- Huyện Thống Nhất	7.814	71	499	5.596	1.205	443	100,00	0,91	6,39	71,62	15,42	5,67
- Huyện Cẩm Mỹ	7.199	22	248	5.004	1.200	725	100,00	0,31	3,44	69,51	16,67	10,07
- Huyện Long Thành	10.013	446	1.100	6.438	1.307	722	100,00	4,45	10,99	64,30	13,05	7,21
- Huyện Xuân Lộc	11.498	100	537	6.049	2.713	2.099	100,00	0,87	4,67	52,61	23,60	18,26
- Huyện Nhơn Trạch	9.794	429	908	5.013	2.525	919	100,00	4,38	9,27	51,18	25,78	9,38

42 CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, VỐN TÀI SẢN VÀ NỢ NGÂN SÁCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế	Nợ ngân sách
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	11.988	28.479	8.676.569	5.824.949	2.464.371	915.113	41.265
B. Khai khoáng	39	48	8.961	1.515	953	282	-
- Khai khoáng khác	39	48	8.961	1.515	953	282	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.816	28.042	8.570.393	5.757.794	2.420.640	895.467	40.196
- Sản xuất chế biến thực phẩm	2.205	6.386	2.555.612	2.129.026	580.159	232.605	8.841
- Sản xuất đồ uống	772	1.232	192.534	52.203	33.754	12.998	1.134
- Dệt	255	530	116.677	50.711	25.108	9.651	567
- Sản xuất trang phục	2.681	4.208	623.221	247.403	158.625	60.416	1.892
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	146	402	87.710	24.032	13.364	3.988	417
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện	587	2.359	715.222	435.763	192.928	64.394	3.839
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	14	46	14.262	9.104	5.370	1.667	27
- In, sao chép bản ghi các loại	202	391	91.914	41.879	22.045	7.144	1.067
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	2	311	115	80	35	3
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	98	29.443	3.588	1.936	753	58
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13	50	12.276	11.898	6.387	3.828	205
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	358	1.891	601.299	363.986	229.133	78.670	2.238
- Sản xuất kim loại	6	34	4.808	1.470	813	425	51

42 (Tiếp theo) CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, VỐN TÀI SẢN VÀ NỢP NGÂN SÁCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế	Nợp ngân sách
A	1	2	3	4	5	6	7
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2.711	5.399	1.725.963	777.573	350.015	130.425	13.848
- Sản xuất thiết bị điện	5	9	3.319	1.030	333	108	11
- Sản xuất xe có động cơ	5	14	6.171	1.843	1.380	213	160
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	6	19	5.212	850	500	290	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.683	4.710	1.722.764	1.576.162	785.810	281.473	5.479
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	38	152	39.201	16.781	7.149	3.707	190
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	83	110	22.475	12.378	5.750	2.679	169
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56	172	57.498	42.535	27.415	13.182	503
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	56	172	57.498	42.535	27.415	13.182	503
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	77	217	39.718	23.105	15.363	6.183	566
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	55	5.161	1.385	1.444	836	1
- Thoát nước và xử lý nước thải	2	6	500	600	520	150	1
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	39	156	34.057	21.120	13.399	5.197	563

43 CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, VỐN TÀI SẢN VÀ NỢP NGÂN SÁCH NGÀNH VẬN TẢI, KHO BÃI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế	Nợp ngân sách
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	5.019	6.990	1.658.343	2.713.101	2.165.362	777.005	35.558
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	4.710	6.515	1.564.807	2.669.948	2.135.898	766.943	35.131
- Vận tải đường thủy	9	24	2.533	8.010	6.400	1.734	83
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	300	451	91.003	35.142	23.064	8.328	344

44 KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN, LUÂN CHUYỂN NGÀNH VẬN TẢI CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lượt khách		Khối lượng hàng hóa	
		Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.Km)	Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 tấn.Km)
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	5.019	21.724	758.358	9.205	355.573
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	4.710	20.573	757.798	9.205	355.573
- Vận tải đường thủy	9	1.151	560	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	300	-	-	-	-

45 CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, VỐN TÀI SẢN VÀ NỢ NGÂN SÁCH NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế	Nợ ngân sách
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	70.399	102.615	43.250.717	20.403.249	7.193.688	2.498.412	315.295
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.965	8.841	2.296.056	1.117.209	419.304	143.025	15.004
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	4.264	9.084	6.882.594	2.326.817	823.481	308.373	27.815
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	60.170	84.690	34.072.067	16.959.223	5.950.903	2.047.015	272.476

46 CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, VỐN TÀI SẢN VÀ NỢP NGÂN SÁCH NGÀNH LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu đồng

241

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế	Nộp ngân sách
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	65.224	103.720	20.514.259	22.071.858	14.676.271	4.594.187	181.795
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	29.904	56.253	13.674.125	9.150.926	5.393.609	1.601.095	107.898
- Dịch vụ lưu trú	747	1.697	331.006	2.902.156	2.293.928	578.652	14.182
- Dịch vụ ăn uống	29.157	54.556	13.343.119	6.248.770	3.099.681	1.022.444	93.716
J. Thông tin và truyền thông	1.370	2.029	396.853	1.021.933	533.968	159.747	12.377
- Viễn thông	1.370	2.029	396.853	1.021.933	533.968	159.747	12.377
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	573	831	315.678	452.428	75.512	28.667	3.523
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	571	829	315.342	452.428	75.512	28.667	3.523
- Hoạt động tài chính khác	2	2	336	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.147	21.464	1.820.960	8.222.003	6.786.989	2.122.707	28.902
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.147	21.464	1.820.960	8.222.003	6.786.989	2.122.707	28.902
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	491	807	176.137	124.576	73.474	29.498	1.574
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	1	1	216	-	-	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	127	259	64.058	38.132	22.685	8.015	372
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	363	547	111.863	86.444	50.789	21.483	1.202

46

(Tiếp theo) **CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, VỐN TÀI SẢN VÀ NỢP NGÂN SÁCH NGÀNH LƯU TRÚ, AN UỐNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	Doanh thu	Nguồn vốn	TSCĐ (nguyên giá)	Khấu hao TSCĐ lũy kế	Nộp ngân sách
A	1	2	3	4	5	6	7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.320	2.400	437.114	545.261	277.878	134.805	4.048
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	859	1.707	306.247	455.235	222.644	113.527	2.864
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	4	5	763	171	-	-	2
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	457	688	130.104	89.855	55.234	21.278	1.181
P. Giáo dục và đào tạo	1.261	3.684	547.646	795.432	567.754	143.088	2.309
- Giáo dục và đào tạo	1.261	3.684	547.646	795.432	567.754	143.088	2.309
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.013	1.802	527.903	404.428	273.954	113.113	5.140
- Hoạt động y tế	1.013	1.802	527.903	404.428	273.954	113.113	5.140
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.157	2.513	576.158	674.583	426.152	169.163	8.302
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	22	69	10.757	2.501	1.660	698	18
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1.135	2.444	565.401	672.082	424.493	168.466	8.284
S. Hoạt động dịch vụ khác	8.988	11.937	2.041.686	680.288	266.980	92.303	7.722
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.567	3.223	632.275	273.511	100.725	36.709	3.387
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	6.421	8.714	1.409.411	406.777	166.255	55.594	4.335

47 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

	Đơn vị tính	2017
I. Dịch vụ lưu trú		
1. Số cơ sở có đến 1/7	Cơ sở	747
2. Tổng số lao động có đến 1/7	Người	1.697
3. Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng	331.005,3
- Trong đó: Doanh thu buồng, giường	"	284.664,6
4. Thuế VAT phát sinh phải nộp	"	14.182,5
5. Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	3.773.451
- Số lượt khách quốc tế	"	2.362
6. Số ngày phục vụ khách	Ngày khách	1.852.997
- Ngày khách quốc tế	"	2.798
7. Số buồng có đến 1/7	Buồng	8.476
8. Số giường có đến 1/7	Giường	10.567
9. Hệ số sử dụng buồng	%	80
10. Hệ số sử dụng giường	"	75
II. Dịch vụ ăn uống		
1. Số cơ sở có đến 1/7	Cơ sở	29.157
2. Tổng số lao động có đến 1/7	Người	54.556
3. Doanh thu dịch vụ ăn uống	Triệu đồng	13.343.119,5
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	"	816.835,5
5. Thuế VAT phát sinh phải nộp	"	93.715,3

IV. CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

	Trang
48 Sổ cơ sở hành chính, sự nghiệp, lao động, tài sản cố định, tổng thu, tổng chi	247
49 Lao động hành chính, sự nghiệp phân theo nhóm tuổi	253
50 Lao động hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn đào tạo	259
51 Cơ cấu lao động hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn đào tạo	265
52 Người đứng đầu của các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn đào tạo	271
53 Sổ cơ sở và lao động hành chính, sự nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin	278
54 Sổ cơ sở hành chính, sự nghiệp có sử dụng internet và mạng máy tính khác thực hiện công việc	284
55 Lao động của các cơ quan đảng, nhà nước phân theo ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp	291
56 Lao động của các cơ quan đảng, nhà nước phân theo loại lao động	293
57 Sổ cơ sở giáo dục, đào tạo phân theo loại hình tổ chức	295
58 Sổ lao động phân theo loại lao động của các cơ sở giáo dục, đào tạo	297
59 Sổ lao động phân theo chuyên ngành của các cơ sở giáo dục, đào tạo	300
60 Sổ cơ sở y tế phân theo loại hình tổ chức	303
61 Sổ lao động phân theo loại lao động của các cơ sở y tế	305
62 Sổ lao động phân theo lao động chuyên ngành của các cơ sở y tế	308

48 SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, LAO ĐỘNG, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TỔNG THU, TỔNG CHI

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tài sản cố định (Triệu đồng)				Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Nguyên giá tài sản cố định		Giá trị khấu hao lũy kế			
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ		Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	2.290	67.883	43.814	68.278	44.060	68.081	21.006.818	20.000.357	6.296.523	5.213.174	14.590.710	13.209.812
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở												
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	13	122	43	124	47	123	47.470	40.400	12.065	6.249	25.292	25.008
- Cơ quan hành pháp	429	9.239	3.469	9.011	3.417	9.125	2.534.753	2.328.258	896.397	792.787	4.537.175	4.089.429
- Cơ quan tư pháp	33	948	453	987	461	968	224.422	195.284	69.186	59.363	146.816	141.777
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	193	1.477	531	1.484	533	1.481	967.218	942.794	251.974	222.986	292.941	285.266
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	245	1.573	657	1.575	648	1.574	235.534	220.281	78.950	67.653	820.728	552.435
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	100	3.958	2.888	4.184	3.020	4.071	1.531.379	1.480.093	407.476	335.023	781.576	738.779
- Đơn vị sự nghiệp công lập	1.189	50.168	35.599	50.509	35.759	50.339	15.437.681	14.766.733	4.567.341	3.718.367	7.890.891	7.287.742
- Tổ chức xã hội	77	330	152	333	154	332	23.210	23.222	10.961	9.334	84.742	79.137
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11	68	22	71	21	70	5.152	3.293	2.174	1.414	10.549	10.240
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	935	32.331	19.580	32.719	19.867	32.525	12.602.391	12.223.626	3.643.203	2.993.146	9.081.763	7.924.146
- Nông thôn	1.355	35.552	24.234	35.559	24.193	35.556	8.404.427	7.776.731	2.653.320	2.220.028	5.508.947	5.285.666

48 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, LAO ĐỘNG, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TỔNG THU, TỔNG CHI

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tài sản cố định (Triệu đồng)				Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Nguyên giá tài sản cố định		Giá trị khấu hao lũy kế			
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ		Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	523	23.039	14.502	23.505	14.911	23.272	9.838.469	9.501.723	2.682.407	2.177.713	6.961.905	5.923.542
- Thị xã Long Khánh	178	4.416	3.048	4.399	3.007	4.408	1.359.491	1.251.697	316.860	277.124	811.978	779.395
- Huyện Tân Phú	196	4.481	2.797	4.493	2.816	4.487	919.319	860.926	346.164	296.430	733.779	715.776
- Huyện Vĩnh Cửu	144	3.731	2.436	3.704	2.347	3.718	895.550	868.778	310.789	262.884	672.703	641.553
- Huyện Định Quán	184	5.130	3.417	5.195	3.441	5.163	1.263.601	1.224.595	392.837	330.559	793.282	750.705
- Huyện Trảng Bom	212	5.068	3.332	5.143	3.354	5.106	1.519.747	1.456.112	471.312	388.171	1.017.017	960.612
- Huyện Thống Nhất	155	3.950	2.480	3.844	2.415	3.897	910.819	863.923	314.204	264.636	605.818	585.504
- Huyện Cẩm Mỹ	166	3.993	2.598	3.995	2.554	3.994	1.024.633	945.521	377.007	319.279	683.547	655.291
- Huyện Long Thành	188	4.902	3.193	4.717	3.152	4.810	1.001.680	985.313	432.443	364.512	845.141	795.614
- Huyện Xuân Lộc	196	5.494	3.651	5.488	3.610	5.491	1.074.143	1.039.253	336.504	275.347	834.387	791.380
- Huyện Nhơn Trạch	148	3.679	2.360	3.795	2.453	3.737	1.199.367	1.002.517	315.997	256.518	631.153	610.441

48 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, LAO ĐỘNG, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TỔNG THU, TỔNG CHI

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tài sản cố định (Triệu đồng)				Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Nguyên giá tài sản cố định		Giá trị khấu hao lũy kế			
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ		Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo ngành kinh tế												
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	110	15	111	15	111	11.613	11.628	7.013	6.231	44.280	34.098
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7	29	8	29	8	29	4.858	4.873	3.274	3.031	3.022	3.022
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	81	7	82	7	82	6.755	6.755	3.739	3.200	41.258	31.076
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	63	31	15	4	39	3.561	3.501	2.318	1.993	4.166	3.600
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2	63	31	15	4	39	3.561	3.501	2.318	1.993	4.166	3.600
H. Vận tải kho bãi	1	59	9	59	9	59	91.909	91.633	5.871	4.729	8.403	7.685
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1	59	9	59	9	59	91.909	91.633	5.871	4.729	8.403	7.685
J. Thông tin và truyền thông	15	282	109	277	106	280	68.423	63.632	29.119	23.820	159.914	147.042
- Hoạt động xuất bản	2	80	38	83	38	82	15.349	16.800	4.408	4.149	26.889	21.025
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1	14	6	14	6	14	8.482	6.126	2.040	1.047	97.618	93.779

48 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, LAO ĐỘNG, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TỔNG THU, TỔNG CHI**

250

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tài sản cố định (Triệu đồng)				Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Nguyên giá tài sản cố định		Giá trị khấu hao lũy kế			
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ		Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	11	142	49	134	46	138	39.570	35.684	20.330	16.899	19.678	18.875
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1	46	16	46	16	46	5.022	5.022	2.341	1.725	15.729	13.363
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	35	15	35	15	35	2.453	2.498	1.377	1.265	57.296	17.044
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	3	35	15	35	15	35	2.453	2.498	1.377	1.265	57.296	17.044
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116	3.393	1.075	3.415	1.086	3.404	807.417	683.737	252.023	195.121	753.543	639.988
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	10	90	60	86	57	88	12.706	12.373	5.322	4.652	19.860	13.880
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	43	1.613	465	1.581	454	1.597	516.740	395.645	123.934	87.259	449.053	367.201
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	39	1.441	483	1.485	504	1.463	251.561	249.072	108.666	90.213	248.781	223.925
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	13	138	52	146	57	142	18.216	18.453	10.610	9.981	20.630	20.058
- Hoạt động thú y	11	111	15	117	14	114	8.195	8.195	3.491	3.016	15.219	14.925

48 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, LAO ĐỘNG, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TỔNG THU, TỔNG CHI

251

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tài sản cố định (Triệu đồng)				Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Nguyên giá tài sản cố định		Giá trị khấu hao lũy kế			
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ		Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	120	54	121	56	121	150.322	150.322	27.894	21.073	17.813	13.631
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	75	38	76	40	76	142.827	142.827	25.585	19.257	12.424	8.281
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	1	45	16	45	16	45	7.495	7.495	2.309	1.816	5.389	5.350
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	925	13.825	5.440	13.653	5.399	13.739	4.198.953	3.831.871	1.356.859	1.186.559	5.960.478	5.215.212
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	925	13.825	5.440	13.653	5.399	13.739	4.198.953	3.831.871	1.356.859	1.186.559	5.960.478	5.215.212
P. Giáo dục và đào tạo	872	39.455	30.244	39.849	30.416	39.652	9.736.112	9.288.862	2.861.828	2.391.495	4.614.310	4.458.498
- Giáo dục và đào tạo	872	39.455	30.244	39.849	30.416	39.652	9.736.112	9.288.862	2.861.828	2.391.495	4.614.310	4.458.498
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	227	9.551	6.397	9.783	6.540	9.667	5.211.389	5.143.421	1.579.815	1.237.656	2.787.390	2.496.589
- Hoạt động y tế	216	9.097	6.142	9.302	6.301	9.200	5.002.772	4.937.612	1.531.461	1.193.543	2.659.892	2.400.866

48 (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, LAO ĐỘNG, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TỔNG THU, TỔNG CHI**

252

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tài sản cố định (Triệu đồng)				Tổng thu (Triệu đồng)	Tổng chi (Triệu đồng)
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Nguyên giá tài sản cố định		Giá trị khấu hao lũy kế			
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ		Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	5	303	159	335	160	319	71.222	68.887	13.648	12.133	76.077	72.256
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6	151	96	146	79	149	137.395	136.922	34.706	31.980	51.421	23.467
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	592	251	556	239	574	696.304	702.737	159.272	132.486	87.826	87.049
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	8	167	65	153	60	160	146.104	145.985	70.669	62.339	33.524	33.378
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	13	289	142	276	137	283	112.845	110.166	28.747	23.470	33.544	33.331
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	9	136	44	127	42	132	437.355	446.586	59.856	46.677	20.758	20.340
S. Hoạt động dịch vụ khác	88	398	174	404	175	401	28.362	26.515	13.135	10.747	95.291	89.377
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	88	398	174	404	175	401	28.362	26.515	13.135	10.747	95.291	89.377

49 LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI

253

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
		2	3	4	5	6		8	9	10	11	12
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	68.278	17.948	32.678	14.299	2.938	415	100,00	26,29	47,86	20,94	4,30	0,61
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở												
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	124	14	59	44	7	-	100,00	11,29	47,58	35,48	5,65	-
- Cơ quan hành pháp	9.011	1.682	4.606	1.992	707	24	100,00	18,67	51,12	22,11	7,85	0,27
- Cơ quan tư pháp	987	257	546	136	46	2	100,00	26,04	55,32	13,78	4,66	0,20
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	1.484	205	731	390	154	4	100,00	13,81	49,26	26,28	10,38	0,27
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	1.575	259	662	399	196	59	100,00	16,44	42,03	25,33	12,44	3,75
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	4.184	1.643	1.574	591	248	128	100,00	39,27	37,62	14,13	5,93	3,06
- Đơn vị sự nghiệp công lập	50.509	13.822	24.412	10.680	1.509	86	100,00	27,37	48,33	21,14	2,99	0,17
- Tổ chức xã hội	333	58	77	49	57	92	100,00	17,42	23,12	14,71	17,12	27,63
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	71	8	11	18	14	20	100,00	11,27	15,49	25,35	19,72	28,17
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	32.719	9.048	14.967	6.732	1.738	234	100,00	27,65	45,74	20,58	5,31	0,72
- Nông thôn	35.559	8.900	17.711	7.567	1.200	181	100,00	25,03	49,81	21,28	3,37	0,51

49 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	23.505	6.841	10.551	4.774	1.198	141	100,00	29,10	44,89	20,31	5,10	0,60
- Thị xã Long Khánh	4.399	1.068	2.012	1.107	185	27	100,00	24,28	45,74	25,16	4,21	0,61
- Huyện Tân Phú	4.493	911	2.362	986	201	33	100,00	20,28	52,57	21,95	4,47	0,73
- Huyện Vĩnh Cửu	3.704	1.076	1.601	799	216	12	100,00	29,05	43,22	21,57	5,83	0,32
- Huyện Định Quán	5.195	1.127	2.774	1.108	164	22	100,00	21,69	53,40	21,33	3,16	0,42
- Huyện Trảng Bom	5.143	1.168	2.535	1.148	238	54	100,00	22,71	49,29	22,32	4,63	1,05
- Huyện Thống Nhất	3.844	872	1.850	918	161	43	100,00	22,68	48,13	23,88	4,19	1,12
- Huyện Cẩm Mỹ	3.995	984	2.282	634	86	9	100,00	24,63	57,12	15,87	2,15	0,23
- Huyện Long Thành	4.717	1.285	2.191	1.047	169	25	100,00	27,24	46,45	22,20	3,58	0,53
- Huyện Xuân Lộc	5.488	1.482	2.810	1.011	163	22	100,00	27,00	51,20	18,42	2,97	0,40
- Huyện Nhơn Trạch	3.795	1.134	1.710	767	157	27	100,00	29,88	45,06	20,21	4,14	0,71

49 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI

2015

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo ngành kinh tế												
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	111	15	45	39	11	1	100,00	13,51	40,54	35,14	9,91	0,90
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	29	2	14	9	4	-	100,00	6,90	48,28	31,03	13,79	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	82	13	31	30	7	1	100,00	15,85	37,80	36,59	8,54	1,22
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	1	10	4	-	-	100,00	6,67	66,67	26,67	-	-
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	15	1	10	4	-	-	100,00	6,67	66,67	26,67	-	-
H. Vận tải kho bãi	59	6	22	19	12	-	100,00	10,17	37,29	32,20	20,34	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	59	6	22	19	12	-	100,00	10,17	37,29	32,20	20,34	-
J. Thông tin và truyền thông	277	48	154	58	16	1	100,00	17,33	55,60	20,94	5,78	0,36
- Hoạt động xuất bản	83	16	37	24	6	-	100,00	19,28	44,58	28,92	7,23	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	14	3	9	1	1	-	100,00	21,43	64,29	7,14	7,14	-

49 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI

256

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	134	20	76	28	9	1	100,00	14,93	56,72	20,90	6,72	0,75
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	46	9	32	5	-	-	100,00	19,57	69,57	10,87	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	8	17	8	2	-	100,00	22,86	48,57	22,86	5,71	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	35	8	17	8	2	-	100,00	22,86	48,57	22,86	5,71	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.415	918	1.764	463	246	24	100,00	26,88	51,65	13,56	7,20	0,70
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	86	14	39	21	9	3	100,00	16,28	45,35	24,42	10,47	3,49
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1.581	394	768	240	168	11	100,00	24,92	48,58	15,18	10,63	0,70
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	1.485	474	837	124	43	7	100,00	31,92	56,36	8,35	2,90	0,47
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	146	23	56	47	18	2	100,00	15,75	38,36	32,19	12,33	1,37
- Hoạt động thú y	117	13	64	31	8	1	100,00	11,11	54,70	26,50	6,84	0,85

49 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI

257

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	121	25	56	26	10	4	100,00	20,66	46,28	21,49	8,26	3,31
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	76	22	34	15	4	1	100,00	28,95	44,74	19,74	5,26	1,32
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	45	3	22	11	6	3	100,00	6,67	48,89	24,44	13,33	6,67
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	13.653	2.557	6.871	3.016	1.120	89	100,00	18,73	50,33	22,09	8,20	0,65
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	13.653	2.557	6.871	3.016	1.120	89	100,00	18,73	50,33	22,09	8,20	0,65
P. Giáo dục và đào tạo	39.849	9.992	19.949	8.605	1.135	168	100,00	25,07	50,06	21,59	2,85	0,42
- Giáo dục và đào tạo	39.849	9.992	19.949	8.605	1.135	168	100,00	25,07	50,06	21,59	2,85	0,42
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9.783	4.187	3.443	1.864	279	10	100,00	42,80	35,19	19,05	2,85	0,10
- Hoạt động y tế	9.302	4.050	3.213	1.775	258	6	100,00	43,54	34,54	19,08	2,77	0,06

49 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI

258

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi		Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	335	106	163	55	8	3	100,00	31,64	48,66	16,42	2,39	0,90
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	146	31	67	34	13	1	100,00	21,23	45,89	23,29	8,90	0,68
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	556	125	259	130	36	6	100,00	22,48	46,58	23,38	6,47	1,08
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	153	33	72	36	12	-	100,00	21,57	47,06	23,53	7,84	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	276	69	120	65	17	5	100,00	25,00	43,48	23,55	6,16	1,81
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	127	23	67	29	7	1	100,00	18,11	52,76	22,83	5,51	0,79
S. Hoạt động dịch vụ khác	404	66	88	67	71	112	100,00	16,34	21,78	16,58	17,57	27,72
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	404	66	88	67	71	112	100,00	16,34	21,78	16,58	17,57	27,72

50 LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

259

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	68.278	3.872	879	1.406	11.216	8.789	36.926	2.673	202	2.315
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở										
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	124	1	5	-	2	1	93	21	1	-
- Cơ quan hành pháp	9.011	362	61	204	896	431	6.303	581	29	144
- Cơ quan tư pháp	987	73	1	1	20	10	822	36	-	24
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	1.484	77	10	36	131	50	1.029	124	3	24
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	1.575	83	27	49	327	93	923	37	4	32
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	4.184	429	125	188	809	553	1.468	345	64	203
- Đơn vị sự nghiệp công lập	50.509	2.831	634	915	8.971	7.626	26.054	1.523	99	1.856
- Tổ chức xã hội	333	15	9	12	37	23	204	3	1	29
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	71	1	7	1	23	2	30	3	1	3
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	32.719	1.549	470	650	4.939	3.600	17.861	1.974	154	1.522
- Nông thôn	35.559	2.323	409	756	6.277	5.189	19.065	699	48	793

50 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

260

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	23.505	1.078	369	426	3.525	2.967	12.092	1.647	150	1.251
- Thị xã Long Khánh	4.399	183	73	181	787	535	2.425	73	-	142
- Huyện Tân Phú	4.493	208	26	176	718	516	2.721	38	-	90
- Huyện Vĩnh Cửu	3.704	228	21	136	633	531	2.002	60	3	90
- Huyện Định Quán	5.195	360	83	144	810	586	3.038	91	-	83
- Huyện Trảng Bom	5.143	302	43	64	742	712	2.933	128	1	218
- Huyện Thống Nhất	3.844	183	76	39	670	619	1.941	196	34	86
- Huyện Cẩm Mỹ	3.995	276	15	33	724	458	2.270	123	1	95
- Huyện Long Thành	4.717	342	32	61	932	607	2.456	190	8	89
- Huyện Xuân Lộc	5.488	403	37	97	1.032	753	2.955	46	4	161
- Huyện Nhơn Trạch	3.795	309	104	49	643	505	2.093	81	1	10
* Phân theo ngành kinh tế										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	111	21	4	12	18	1	53	2	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	29	-	-	-	3	1	23	2	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	82	21	4	12	15	-	30	-	-	-

50 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

261

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	1	-	-	-	-	13	-	-	1
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	15	1	-	-	-	-	13	-	-	1
H. Vận tải kho bãi	59	-	35	-	10	3	11	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	59	-	35	-	10	3	11	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	277	15	3	8	19	24	179	21	-	8
- Hoạt động xuất bản	83	-	3	6	3	7	54	8	-	2
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	14	-	-	-	2	1	6	5	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	134	15	-	2	11	13	88	2	-	3
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	46	-	-	-	3	3	31	6	-	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	4	-	-	2	-	19	9	-	1
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	35	4	-	-	2	-	19	9	-	1

50 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

262

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.415	207	43	212	398	203	1.995	165	6	186
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	86	4	-	1	3	3	71	4	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1.581	152	28	147	187	82	764	78	5	138
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	1.485	51	12	38	166	101	1.007	75	1	34
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	146	-	3	24	12	6	84	6	-	11
- Hoạt động thú y	117	-	-	2	30	11	69	2	-	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	121	25	-	7	10	8	68	3	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	76	-	-	7	9	7	50	3	-	-
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	45	25	-	-	1	1	18	-	-	-

50 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

263

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	13.653	612	105	291	1.384	591	9.575	824	37	234
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	13.653	612	105	291	1.384	591	9.575	824	37	234
P. Giáo dục và đào tạo	39.849	2.665	432	596	4.669	6.686	22.232	1.432	131	1.006
- Giáo dục và đào tạo	39.849	2.665	432	596	4.669	6.686	22.232	1.432	131	1.006
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9.783	206	239	257	4.600	1.210	2.295	205	26	745
- Hoạt động y tế	9.302	93	239	234	4.489	1.164	2.145	185	26	727
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	335	90	-	18	92	31	81	14	-	9
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	146	23	-	5	19	15	69	6	-	9

50 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	556	100	2	10	46	38	252	6	-	102
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	153	38	-	4	24	10	57	-	-	20
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	276	44	-	5	12	17	121	5	-	72
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	127	18	2	1	10	11	74	1	-	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	404	16	16	13	60	25	234	6	2	32
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	404	16	16	13	60	25	234	6	2	32

51 CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

265

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	100,00	5,67	1,29	2,06	16,43	12,87	54,08	3,91	0,30	3,39
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở										
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	100,00	0,81	4,03	-	1,61	0,81	75,00	16,94	0,81	-
- Cơ quan hành pháp	100,00	4,02	0,68	2,26	9,94	4,78	69,95	6,45	0,32	1,60
- Cơ quan tư pháp	100,00	7,40	0,10	0,10	2,03	1,01	83,28	3,65	-	2,43
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	100,00	5,19	0,67	2,43	8,83	3,37	69,34	8,36	0,20	1,62
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	100,00	5,27	1,71	3,11	20,76	5,90	58,60	2,35	0,25	2,03
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	100,00	10,25	2,99	4,49	19,34	13,22	35,09	8,25	1,53	4,85
- Đơn vị sự nghiệp công lập	100,00	5,60	1,26	1,81	17,76	15,10	51,58	3,02	0,20	3,67
- Tổ chức xã hội	100,00	4,50	2,70	3,60	11,11	6,91	61,26	0,90	0,30	8,71
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	100,00	1,41	9,86	1,41	32,39	2,82	42,25	4,23	1,41	4,23
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	100,00	4,73	1,44	1,99	15,10	11,00	54,59	6,03	0,47	4,65
- Nông thôn	100,00	6,53	1,15	2,13	17,65	14,59	53,62	1,97	0,13	2,23

51 (Tiếp theo) CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	100,00	4,59	1,57	1,81	15,00	12,62	51,44	7,01	0,64	5,32
- Thị xã Long Khánh	100,00	4,16	1,66	4,11	17,89	12,16	55,13	1,66	-	3,23
- Huyện Tân Phú	100,00	4,63	0,58	3,92	15,98	11,48	60,56	0,85	-	2,00
- Huyện Vĩnh Cửu	100,00	6,16	0,57	3,67	17,09	14,34	54,05	1,62	0,08	2,43
- Huyện Định Quán	100,00	6,93	1,60	2,77	15,59	11,28	58,48	1,75	-	1,60
- Huyện Trảng Bom	100,00	5,87	0,84	1,24	14,43	13,84	57,03	2,49	0,02	4,24
- Huyện Thống Nhất	100,00	4,76	1,98	1,01	17,43	16,10	50,49	5,10	0,88	2,24
- Huyện Cẩm Mỹ	100,00	6,91	0,38	0,83	18,12	11,46	56,82	3,08	0,03	2,38
- Huyện Long Thành	100,00	7,25	0,68	1,29	19,76	12,87	52,07	4,03	0,17	1,89
- Huyện Xuân Lộc	100,00	7,34	0,67	1,77	18,80	13,72	53,84	0,84	0,07	2,93
- Huyện Nhơn Trạch	100,00	8,14	2,74	1,29	16,94	13,31	55,15	2,13	0,03	0,26
* Phân theo ngành kinh tế										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,00	18,92	3,60	10,81	16,22	0,90	47,75	1,80	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	100,00	-	-	-	10,34	3,45	79,31	6,90	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	100,00	25,61	4,88	14,63	18,29	-	36,59	-	-	-

51 (Tiếp theo) CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	6,67	-	-	-	-	86,67	-	-	6,67
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	100,00	6,67	-	-	-	-	86,67	-	-	6,67
H. Vận tải kho bãi	100,00	-	59,32	-	16,95	5,08	18,64	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	100,00	-	59,32	-	16,95	5,08	18,64	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	100,00	5,42	1,08	2,89	6,86	8,66	64,62	7,58	-	2,89
- Hoạt động xuất bản	100,00	-	3,61	7,23	3,61	8,43	65,06	9,64	-	2,41
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	100,00	-	-	-	14,29	7,14	42,86	35,71	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	100,00	11,19	-	1,49	8,21	9,70	65,67	1,49	-	2,24
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	100,00	-	-	-	6,52	6,52	67,39	13,04	-	6,52
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	11,43	-	-	5,71	-	54,29	25,71	-	2,86
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	100,00	11,43	-	-	5,71	-	54,29	25,71	-	2,86

51 (Tiếp theo) CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

268

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	6,06	1,26	6,21	11,65	5,94	58,42	4,83	0,18	5,45
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	100,00	4,65	-	1,16	3,49	3,49	82,56	4,65	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	100,00	9,61	1,77	9,30	11,83	5,19	48,32	4,93	0,32	8,73
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	100,00	3,43	0,81	2,56	11,18	6,80	67,81	5,05	0,07	2,29
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	100,00	-	2,05	16,44	8,22	4,11	57,53	4,11	-	7,53
- Hoạt động thú y	100,00	-	-	1,71	25,64	9,40	58,97	1,71	-	2,56
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	20,66	-	5,79	8,26	6,61	56,20	2,48	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	100,00	-	-	9,21	11,84	9,21	65,79	3,95	-	-
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	100,00	55,56	-	-	2,22	2,22	40,00	-	-	-

51 (Tiếp theo) CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

269

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	100,00	4,48	0,77	2,13	10,14	4,33	70,13	6,04	0,27	1,71
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	100,00	4,48	0,77	2,13	10,14	4,33	70,13	6,04	0,27	1,71
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	6,69	1,08	1,50	11,72	16,78	55,79	3,59	0,33	2,52
- Giáo dục và đào tạo	100,00	6,69	1,08	1,50	11,72	16,78	55,79	3,59	0,33	2,52
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	2,11	2,44	2,63	47,02	12,37	23,46	2,10	0,27	7,62
- Hoạt động y tế	100,00	1,00	2,57	2,52	48,26	12,51	23,06	1,99	0,28	7,82
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	100,00	26,87	-	5,37	27,46	9,25	24,18	4,18	-	2,69
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	100,00	15,75	-	3,42	13,01	10,27	47,26	4,11	-	6,16

51 (Tiếp theo) CƠ CẤU LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

270

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	17,99	0,36	1,80	8,27	6,83	45,32	1,08	-	18,35
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	100,00	24,84	-	2,61	15,69	6,54	37,25	-	-	13,07
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	100,00	15,94	-	1,81	4,35	6,16	43,84	1,81	-	26,09
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	100,00	14,17	1,57	0,79	7,87	8,66	58,27	0,79	-	7,87
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	3,96	3,96	3,22	14,85	6,19	57,92	1,49	0,50	7,92
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	100,00	3,96	3,96	3,22	14,85	6,19	57,92	1,49	0,50	7,92

52 NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

271

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	2.290	4	7	4	115	41	1.860	219	22	18
* Phân theo giới tính										
- Nam	1.493	4	7	4	62	14	1.192	174	21	15
- Nữ	797	-	-	-	53	27	668	45	1	3
* Phân theo độ tuổi										
Dưới 30 tuổi	8	-	-	-	2	-	4	2	-	-
Từ 31 đến 45 tuổi	735	-	3	-	24	10	604	89	-	5
Từ 46 đến 55 tuổi	1.142	-	1	1	58	23	945	97	12	5
Từ 56 đến 60 tuổi	332	2	2	1	23	6	261	30	6	1
Trên 60 tuổi	73	2	1	2	8	2	46	1	4	7
* Phân theo dân tộc										
- Kinh	2.257	4	6	4	112	41	1.833	218	22	17
- Tày	14	-	-	-	2	-	11	1	-	-
- Mường	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
- Khơ-me	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
- Hoa	8	-	-	-	1	-	6	-	-	1
- Nùng	3	-	1	-	-	-	2	-	-	-
- Chăm	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
- Thổ (4)	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-
- Chơ Ro	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-

52 (Tiếp theo) NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

272

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở										
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	13	-	-	-	-	-	6	7	-	-
- Cơ quan hành pháp	429	-	-	-	1	-	354	69	4	1
- Cơ quan tư pháp	33	-	-	-	-	-	28	5	-	-
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	193	-	-	-	-	-	168	23	1	1
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	245	2	2	1	52	6	170	10	1	1
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	100	-	-	-	10	8	70	7	3	2
- Đơn vị sự nghiệp công lập	1.189	-	-	1	43	26	1.008	96	11	4
- Tổ chức xã hội	77	2	5	2	7	1	49	1	1	9
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11	-	-	-	2	-	7	1	1	-
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	935	2	1	4	38	5	713	144	17	11
- Nông thôn	1.355	2	6	-	77	36	1.147	75	5	7

52 (Tiếp theo) NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

273

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	523	-	1	1	29	7	370	99	15	1
- Thị xã Long Khánh	178	-	1	2	6	1	156	10	-	2
- Huyện Tân Phú	196	-	1	-	10	4	178	2	-	1
- Huyện Vĩnh Cửu	144	-	1	-	13	3	116	9	1	1
- Huyện Định Quán	184	-	-	-	9	5	157	10	-	3
- Huyện Trảng Bom	212	-	1	-	6	5	176	21	-	3
- Huyện Thống Nhất	155	2	1	-	8	5	123	12	2	2
- Huyện Cẩm Mỹ	166	-	-	-	9	1	144	10	-	2
- Huyện Long Thành	188	2	-	-	13	5	137	27	3	1
- Huyện Xuân Lộc	196	-	-	1	8	3	176	7	-	1
- Huyện Nhơn Trạch	148	-	1	-	4	2	127	12	1	1
* Phân theo ngành kinh tế										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	-	-	-	1	-	8	-	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7	-	-	-	1	-	6	-	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-

52 (Tiếp theo) NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

274

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-
H. Vận tải kho bãi	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	15	-	-	-	-	-	10	5	-	-
- Hoạt động xuất bản	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	11	-	-	-	-	-	10	1	-	-
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	-	-	-	-	-	1	2	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	3	-	-	-	-	-	1	2	-	-

52 (Tiếp theo) NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

275

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116	-	-	1	1	-	88	25	1	-
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	10	-	-	-	-	-	7	3	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	43	-	-	1	1	-	32	8	1	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	39	-	-	-	-	-	26	13	-	-
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	13	-	-	-	-	-	12	1	-	-
- Hoạt động thú y	11	-	-	-	-	-	11	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-	-	-	-	-	1	1	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-

52

(Tiếp theo) **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	925	2	2	1	53	6	735	117	6	3
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	925	2	2	1	53	6	735	117	6	3
P. Giáo dục và đào tạo	872	-	-	-	15	24	776	46	9	2
- Giáo dục và đào tạo	872	-	-	-	15	24	776	46	9	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	227	-	-	-	35	10	154	20	4	4
- Hoạt động y tế	216	-	-	-	35	9	149	15	4	4
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	5	-	-	-	-	1	2	2	-	-
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6	-	-	-	-	-	3	3	-	-

52 (Tiếp theo) NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	-	-	-	1	-	28	1	-	-
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	8	-	-	-	-	-	8	-	-	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	13	-	-	-	1	-	11	1	-	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	9	-	-	-	-	-	9	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	88	2	5	2	9	1	56	2	2	9
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	88	2	5	2	9	1	56	2	2	9

53 SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

278

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	2.284	99,74	2.279	99,52	109	4,76	54.940	80,47	54.091	79,22
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở										
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	13	100,00	13	100,00	2	15,38	113	91,30	113	91,30
- Cơ quan hành pháp	429	100,00	429	100,00	44	10,26	8.070	89,55	7.897	87,63
- Cơ quan tư pháp	33	100,00	33	100,00	2	6,06	902	91,37	897	90,83
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	193	100,00	193	100,00	3	1,55	1.292	87,08	1.274	85,84
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	244	99,59	243	99,18	1	0,41	1.308	83,04	1.238	78,63
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	100	100,00	100	100,00	11	11,00	2.915	69,67	2.976	71,13
- Đơn vị sự nghiệp công lập	1.189	100,00	1.188	99,92	42	3,53	40.065	79,32	39.431	78,07
- Tổ chức xã hội	76	98,70	73	94,81	2	2,60	239	71,83	229	68,79
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	7	63,64	7	63,64	2	18,18	36	50,75	36	50,75
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	931	99,57	927	99,14	67	7,17	26.188	80,04	25.902	79,16
- Nông thôn	1.353	99,85	1.352	99,78	42	3,10	28.752	80,86	28.190	79,28

53 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CƠ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	521	99,62	518	99,04	53	10,13	18.830	80,11	18.646	79,33
- Thị xã Long Khánh	178	100,00	178	100,00	6	3,37	2.746	62,42	3.159	71,80
- Huyện Tân Phú	196	100,00	195	99,49	5	2,55	3.504	78,00	3.420	76,12
- Huyện Vĩnh Cửu	144	100,00	144	100,00	15	10,42	3.244	87,58	3.228	87,14
- Huyện Định Quán	183	99,46	183	99,46	2	1,09	4.255	81,90	3.956	76,15
- Huyện Trảng Bom	211	99,53	211	99,53	6	2,83	4.213	81,91	4.144	80,57
- Huyện Thống Nhất	153	98,71	153	98,71	7	4,52	3.168	82,42	3.071	79,88
- Huyện Cẩm Mỹ	166	100,00	165	99,40	4	2,41	3.389	84,83	3.048	76,29
- Huyện Long Thành	188	100,00	188	100,00	6	3,19	3.735	79,17	3.664	77,68
- Huyện Xuân Lộc	196	100,00	196	100,00	3	1,53	4.556	83,01	4.497	81,93
- Huyện Nhơn Trạch	148	100,00	148	100,00	2	1,35	3.302	87,00	3.260	85,91

53 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

280

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo ngành hoạt động chính										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	100,00	9	100,00	-	-	80	72,06	80	72,06
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7	100,00	7	100,00	-	-	29	100,00	29	100,00
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	100,00	2	100,00	-	-	51	62,18	51	62,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	100,00	2	100,00	-	-	11	74,80	13	86,80
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2	100,00	2	100,00	-	-	11	74,80	13	86,80
H. Vận tải kho bãi	1	100,00	1	100,00	-	-	15	25,00	15	25,00
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1	100,00	1	100,00	-	-	15	25,00	15	25,00

53 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CƠ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

281

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
J. Thông tin và truyền thông	15	100,00	15	100,00	-	-	249	89,84	246	88,91
- Hoạt động xuất bản	2	100,00	2	100,00	-	-	72	86,45	72	86,45
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1	100,00	1	100,00	-	-	14	100,00	14	100,00
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	11	100,00	11	100,00	-	-	119	89,10	117	87,18
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1	100,00	1	100,00	-	-	44	95,00	44	95,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	100,00	3	100,00	-	-	31	88,40	30	85,54
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	3	100,00	3	100,00	-	-	31	88,40	30	85,54
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116	100,00	116	100,00	1	0,86	2.829	82,84	2.802	82,05
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	10	100,00	10	100,00	-	-	82	94,84	82	94,84
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	43	100,00	43	100,00	1	2,33	1.160	73,39	1.165	73,66

53 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

202

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	39	100,00	39	100,00	-	-	1.371	92,32	1.347	90,69
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	13	100,00	13	100,00	-	-	125	85,76	124	85,07
- Hoạt động thú y	11	100,00	11	100,00	-	-	91	77,78	85	72,37
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	100,00	2	100,00	-	-	85	70,38	96	79,17
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	100,00	1	100,00	-	-	65	86,00	76	100,00
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	1	100,00	1	100,00	-	-	20	44,00	20	44,00
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức - chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	924	99,89	923	99,78	53	5,73	12.126	88,82	11.856	86,83
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	924	99,89	923	99,78	53	5,73	12.126	88,82	11.856	86,83

53 (Tiếp theo) SỔ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

203

	Số CS có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số CS kết nối mạng internet		Số CS có trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính		Lao động thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (CS)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo	872	100,00	872	100,00	38	4,36	31.856	79,94	31.568	79,22
- Giáo dục và đào tạo	872	100,00	872	100,00	38	4,36	31.856	79,94	31.568	79,22
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	227	100,00	226	99,56	12	5,29	7.047	72,03	6.789	69,40
- Hoạt động y tế	216	100,00	215	99,54	12	5,56	6.793	73,02	6.537	70,28
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	5	100,00	5	100,00	-	-	171	51,19	174	51,94
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6	100,00	6	100,00	-	-	83	56,55	78	53,29
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	100,00	30	100,00	1	3,33	336	60,42	332	59,76
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	8	100,00	8	100,00	1	12,50	102	66,97	99	65,01
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	13	100,00	13	100,00	-	-	150	54,29	149	54,05
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	9	100,00	9	100,00	-	-	84	65,82	84	65,82
S. Hoạt động dịch vụ khác	83	94,32	80	90,91	4	4,55	275	68,13	265	65,62
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	83	94,32	80	90,91	4	4,55	275	68,13	265	65,62

54 SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

284

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ	2.277	806	2.247	2.135	1.931	1.367	292	202	14
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở									
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	13	7	13	13	13	8	1	1	-
- Cơ quan hành pháp	429	211	424	404	344	255	48	81	1
- Cơ quan tư pháp	33	13	32	30	25	22	2	7	-
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	191	49	182	175	147	69	5	6	-
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	243	48	237	219	173	70	5	7	-
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	100	43	97	95	95	58	21	7	2
- Đơn vị sự nghiệp công lập	1.188	423	1.183	1.132	1.079	842	200	90	11
- Tổ chức xã hội	73	7	72	60	48	39	8	3	-
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	7	5	7	7	7	4	2	-	-
* Phân theo khu vực									
- Thành thị	926	380	915	878	766	593	141	105	5
- Nông thôn	1.351	426	1.332	1.257	1.165	774	151	97	9

54 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
* Phân theo đơn vị hành chính									
- Thành phố Biên Hòa	518	221	512	491	439	347	97	75	2
- Thị xã Long Khánh	178	65	176	165	141	104	21	13	2
- Huyện Tân Phú	195	51	192	185	164	92	13	14	3
- Huyện Vĩnh Cửu	144	50	143	139	125	78	12	16	-
- Huyện Định Quán	183	43	183	183	168	152	8	7	-
- Huyện Trảng Bom	211	93	206	203	186	92	20	15	-
- Huyện Thống Nhất	152	46	150	135	117	88	13	10	-
- Huyện Cẩm Mỹ	166	44	158	134	138	63	13	15	1
- Huyện Long Thành	186	70	185	165	140	102	24	16	5
- Huyện Xuân Lộc	196	103	196	187	166	131	60	13	1
- Huyện Nhơn Trạch	148	20	146	148	147	118	11	8	-

54 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
* Phân theo ngành hoạt động chính									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	2	9	8	9	5	-	-	-
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	7	1	7	6	7	3	-	-	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	1	2	2	2	2	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	1	2	2	1	2	-	-	-
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	2	1	2	2	1	2	-	-	-
H. Vận tải kho bãi	1	-	1	1	-	1	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1	-	1	1	-	1	-	-	-

54 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
J. Thông tin và truyền thông	15	8	15	15	15	11	1	2	1
- Hoạt động xuất bản	2	2	2	2	2	1	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1	1	1	1	1	1	-	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình	11	5	11	11	11	8	1	1	1
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1	-	1	1	1	1	-	1	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	1	3	3	2	1	2	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	3	1	3	3	2	1	2	-	-

54 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

208

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	116	60	116	111	100	82	18	11	-
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	10	5	10	10	8	6	2	1	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	43	23	43	41	36	38	9	4	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	39	21	39	36	32	29	7	5	-
- Nghiên cứu khoa học và phát triển	13	7	13	13	13	4	-	-	-
- Hoạt động thú y	11	4	11	11	11	5	-	1	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	2	2	1	2	-	1	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1	1	1	1	1	1	-	1	-
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan	1	-	1	1	-	1	-	-	-

54 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

289

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	921	336	900	853	712	432	68	105	1
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	921	336	900	853	712	432	68	105	1
P. Giáo dục và đào tạo	872	274	866	828	816	648	172	61	10
- Giáo dục và đào tạo	872	274	866	828	816	648	172	61	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	226	99	224	215	194	118	16	18	1
- Hoạt động y tế	215	96	213	204	191	110	14	18	1
- Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	5	1	5	5	1	3	1	-	-
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	6	2	6	6	2	5	1	-	-

54 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG INTERNET VÀ MẠNG MÁY TÍNH KHÁC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Trong tổng số							
		Điều hành tác nghiệp	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, thuế, hải quan...)	Hoạt động tài chính (Internet banking...)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30	12	30	30	26	22	5	1	1
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	8	2	8	8	6	3	-	-	-
- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	13	6	13	13	11	12	3	1	1
- Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	9	4	9	9	9	7	2	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	80	12	79	67	55	43	10	3	-
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	80	12	79	67	55	43	10	3	-

55 LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

291

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	13.181	97	652	8.579	1.746	1.941	100,00	0,74	4,95	65,09	13,25	14,73
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở												
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	124	2	11	98	1	12	100,00	1,61	8,87	79,03	0,81	9,68
- Cơ quan hành pháp	9.011	34	289	6.086	1.129	1.335	100,00	0,38	3,21	67,54	12,53	14,82
- Cơ quan tư pháp	987	52	173	548	77	137	100,00	5,27	17,53	55,52	7,80	13,88
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	1.484	8	130	958	146	237	100,00	0,54	8,76	64,56	9,84	15,97
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	1.575	1	49	889	393	220	100,00	0,06	3,11	56,44	24,95	13,97
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	8.068	82	567	5.199	901	1.296	100,00	1,02	7,03	64,44	11,17	16,06
- Nông thôn	5.113	15	85	3.380	845	645	100,00	0,29	1,66	66,11	16,53	12,61

55 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGẠCH CÔNG CHỨC VÀ CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

	Số lao động (Người)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên		Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự	Nhân viên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	5.196	75	401	3.190	581	924	100,00	1,44	7,72	61,39	11,18	17,78
- Thị xã Long Khánh	736	1	15	545	97	75	100,00	0,14	2,04	74,05	13,18	10,19
- Huyện Tân Phú	758	-	18	530	151	58	100,00	-	2,37	69,92	19,92	7,65
- Huyện Vĩnh Cửu	686	1	23	435	115	112	100,00	0,15	3,35	63,41	16,76	16,33
- Huyện Định Quán	783	-	21	500	116	64	100,00	-	2,68	63,86	14,81	8,17
- Huyện Trảng Bom	923	-	24	669	113	107	100,00	-	2,60	72,48	12,24	11,59
- Huyện Thống Nhất	702	15	24	467	73	119	100,00	2,14	3,42	66,52	10,40	16,95
- Huyện Cẩm Mỹ	894	-	7	496	255	136	100,00	-	0,78	55,48	28,52	15,21
- Huyện Long Thành	946	4	81	596	93	141	100,00	0,42	8,56	63,00	9,83	14,90
- Huyện Xuân Lộc	775	1	11	594	89	79	100,00	0,13	1,42	76,65	11,48	10,19
- Huyện Nhơn Trạch	782	-	27	557	63	126	100,00	-	3,45	71,23	8,06	16,11

56 LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ NƯỚC PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG

293

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng khác	
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm			Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	13.181	11.138	332	931	1.112	100,00	84,50	2,52	7,06	8,44
* Phân theo loại hình tổ chức, loại cơ sở										
- Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	124	111	7	11	2	100,00	89,52	5,65	8,87	1,61
- Cơ quan hành pháp	9.011	7.579	130	613	819	100,00	84,11	1,44	6,80	9,09
- Cơ quan tư pháp	987	843	39	92	52	100,00	85,41	3,95	9,32	5,27
- Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	1.484	1.263	119	134	87	100,00	85,11	8,02	9,03	5,86
- Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	1.575	1.342	37	81	152	100,00	85,21	2,35	5,14	9,65
* Phân theo theo khu vực										
- Thành thị	8.068	6.769	141	680	619	100,00	83,90	1,75	8,43	7,67
- Nông thôn	5.113	4.369	191	251	493	100,00	85,45	3,74	4,91	9,64

56 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ NƯỚC PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra			Lao động hợp đồng khác	Tổng số	Chia ra			Lao động hợp đồng khác
		Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)			Lao động thuộc biên chế hành chính		Lao động hợp đồng (theo ND 68/2000/ND-CP)	
		Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm				Tổng số	Trong đó: Lao động kiêm nhiệm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	5.196	4.311	82	477	408	100,00	82,97	1,58	9,18	7,85
- Thị xã Long Khánh	736	653	28	34	49	100,00	88,72	3,80	4,62	6,66
- Huyện Tân Phú	758	707	24	32	19	100,00	93,27	3,17	4,22	2,51
- Huyện Vĩnh Cửu	686	581	19	43	62	100,00	84,69	2,77	6,27	9,04
- Huyện Định Quán	783	721	22	41	21	100,00	92,08	2,81	5,24	2,68
- Huyện Trảng Bom	923	800	33	56	67	100,00	86,67	3,58	6,07	7,26
- Huyện Thống Nhất	702	599	33	67	36	100,00	85,33	4,70	9,54	5,13
- Huyện Cẩm Mỹ	894	637	7	42	215	100,00	71,25	0,78	4,70	24,05
- Huyện Long Thành	946	817	47	50	79	100,00	86,36	4,97	5,29	8,35
- Huyện Xuân Lộc	775	668	15	40	67	100,00	86,19	1,94	5,16	8,65
- Huyện Nhơn Trạch	782	644	22	49	89	100,00	82,35	2,81	6,27	11,38

57 SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

Đơn vị tính: Cơ sở

295

	Tổng số	Chia ra												
		Thuộc hệ thống giáo dục								Thuộc hệ thống dạy nghề				
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng	Trường trung cấp	Trường một cấp học			Trường nhiều cấp học (Tiểu học, THCS, THPT)	Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ	Trường cao đẳng nghề	Trường trung cấp nghề	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Các trường chuyên biệt	Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác
					Trường tiểu học	Trường trung học cơ sở	Trường trung học phổ thông							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ	872	3	2	4	301	174	48	20	283	2	4	14	1	3
* Phân theo loại cơ sở														
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	97	2	1	2	4	1	7	12	60	-	2	4	-	1
- Đơn vị sự nghiệp công lập	775	1	1	2	297	173	41	8	223	2	2	10	1	2
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	64	1	1	2	3	29	10	-	8	2	1	6	-	1
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	474	-	-	-	216	86	12	6	139	-	1	3	1	-
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	237	-	-	-	78	58	19	2	76	-	-	1	-	1
* Phân theo khu vực														
- Thành thị	250	2	2	2	69	40	24	7	75	2	3	10	1	3
- Nông thôn	622	1	-	2	232	134	24	13	208	-	1	4	-	-

57 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra												
		Thuộc hệ thống giáo dục							Thuộc hệ thống dạy nghề					
		Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng	Trường trung cấp	Trường một cấp học			Trường nhiều cấp học (Tiểu học, THCS, THPT)	Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ	Trường cao đẳng nghề	Trường trung cấp nghề	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Các trường chuyên biệt	Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác
					Trường tiểu học	Trường trung học cơ sở	Trường trung học phổ thông							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
* Phân theo đơn vị hành chính														
- Thành phố Biên Hòa	186	2	2	2	55	31	13	5	62	1	3	4	1	3
- Thị xã Long Khánh	62	-	-	-	21	11	6	1	21	-	-	1	-	-
- Huyện Tân Phú	75	-	-	-	25	19	2	3	24	-	-	1	-	-
- Huyện Vĩnh Cửu	47	-	-	-	16	9	2	3	15	-	-	1	-	-
- Huyện Định Quán	76	-	-	-	30	15	4	2	23	-	-	1	-	-
- Huyện Trảng Bom	90	-	-	1	32	18	4	4	28	-	1	1	-	-
- Huyện Thống Nhất	63	1	-	-	22	13	3	-	22	-	-	1	-	-
- Huyện Cẩm Mỹ	66	-	-	-	28	14	3	-	19	-	-	1	-	-
- Huyện Long Thành	72	-	-	-	23	16	4	-	26	1	-	1	-	-
- Huyện Xuân Lộc	83	-	-	-	34	16	4	2	24	-	-	1	-	-
- Huyện Nhơn Trạch	52	-	-	1	15	12	3	-	19	-	-	1	-	-

58 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	39.849	28.966	3.808	5.121	1.954	100,00	72,69	9,56	12,85	4,90
* Phân theo loại cơ sở										
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	4.156	72	193	2.747	1.144	100,00	1,73	4,64	66,10	27,53
- Đơn vị sự nghiệp công lập	35.693	28.894	3.615	2.374	810	100,00	80,95	10,13	6,65	2,27
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	4.466	3.809	275	278	104	100,00	85,29	6,16	6,22	2,33
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	19.992	15.932	2.196	1.439	425	100,00	79,69	10,98	7,20	2,13
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	11.235	9.153	1.144	657	281	100,00	81,47	10,18	5,85	2,50

58 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo loại hình tổ chức										
- Trường đại học/học viện/viện	996	342	26	516	112	100,00	34,34	2,61	51,81	11,24
- Trường cao đẳng	243	75	-	90	78	100,00	30,86	-	37,04	32,10
- Trường trung cấp	112	67	10	22	13	100,00	59,82	8,93	19,64	11,61
- Trường một cấp học:										
+ Tiểu học	12.687	11.215	897	364	211	100,00	88,40	7,07	2,87	1,66
+ Trung học cơ sở	9.485	8.673	506	162	144	100,00	91,44	5,33	1,71	1,52
+ Trung học phổ thông	3.771	3.187	206	320	58	100,00	84,51	5,46	8,49	1,54
- Trường nhiều cấp học	1.403	459	51	722	171	100,00	32,72	3,64	51,46	12,19
- Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ	10.238	4.411	2.033	2.727	1.067	100,00	43,08	19,86	26,64	10,42
- Trường cao đẳng nghề	259	146	28	48	37	100,00	56,37	10,81	18,53	14,29
- Trường trung cấp nghề	160	63	3	65	29	100,00	39,38	1,88	40,63	18,13
- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	282	186	29	53	14	100,00	65,96	10,28	18,79	4,96
- Các trường chuyên biệt	45	35	3	7	-	100,00	77,78	6,67	15,56	-
- Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác	47	34	3	5	5	100,00	72,34	6,38	10,64	10,64

58 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

299

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	13.808	9.726	956	2.174	952	100,00	70,44	6,92	15,74	6,89
- Nông thôn	26.041	19.240	2.852	2.947	1.002	100,00	73,88	10,95	11,32	3,85
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	10.713	7.505	616	1.745	847	100,00	70,06	5,75	16,29	7,91
- Thị xã Long Khánh	2.581	1.932	337	269	43	100,00	74,85	13,06	10,42	1,67
- Huyện Tân Phú	3.150	2.335	371	232	212	100,00	74,13	11,78	7,37	6,73
- Huyện Vĩnh Cửu	2.143	1.728	265	135	15	100,00	80,63	12,37	6,30	0,70
- Huyện Định Quán	3.622	2.486	475	554	107	100,00	68,64	13,11	15,30	2,95
- Huyện Trảng Bom	3.543	2.413	297	644	189	100,00	68,11	8,38	18,18	5,33
- Huyện Thống Nhất	2.531	1.940	221	330	40	100,00	76,65	8,73	13,04	1,58
- Huyện Cẩm Mỹ	2.612	1.898	301	408	5	100,00	72,66	11,52	15,62	0,19
- Huyện Long Thành	2.748	1.889	231	539	89	100,00	68,74	8,41	19,61	3,24
- Huyện Xuân Lộc	3.819	3.016	413	196	194	100,00	78,97	10,81	5,13	5,08
- Huyện Nhơn Trạch	2.387	1.824	281	69	213	100,00	76,41	11,77	2,89	8,92

59 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

	Số lao động (Người)							Cơ cấu (%)						
	Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra					
		Giảng viên cao cấp	Giảng viên chính	Giảng viên	Giáo viên	Lao động bộ phận quản lý	Lao động bộ phận hỗ trợ		Giảng viên cao cấp	Giảng viên chính	Giảng viên	Giáo viên	Lao động bộ phận quản lý	Lao động bộ phận hỗ trợ
		1	2	3	4	5	6		9	10	11	12	13	14
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ	39.849	51	190	899	28.748	2.598	7.363	100,00	0,13	0,48	2,26	72,14	6,52	18,48
* Phân theo loại cơ sở														
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	4.156	27	140	256	2.297	402	1.034	100,00	0,65	3,37	6,16	55,27	9,67	24,88
- Đơn vị sự nghiệp công lập	35.693	24	50	643	26.451	2.196	6.329	100,00	0,07	0,14	1,80	74,11	6,15	17,73
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	4.466	-	7	420	3.104	307	628	100,00	-	0,16	9,40	69,50	6,87	14,06
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	19.992	5	26	185	14.789	1.260	3.727	100,00	0,03	0,13	0,93	73,97	6,30	18,64
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	11.235	19	17	38	8.558	629	1.974	100,00	0,17	0,15	0,34	76,17	5,60	17,57

59 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

	Số lao động (Người)							Cơ cấu (%)						
	Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra					
		Giảng viên cao cấp	Giảng viên chính	Giảng viên	Giáo viên	Lao động bộ phận quản lý	Lao động bộ phận hỗ trợ		Giảng viên cao cấp	Giảng viên chính	Giảng viên	Giáo viên	Lao động bộ phận quản lý	Lao động bộ phận hỗ trợ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

103

* Phân theo loại hình tổ chức

- Trường đại học/học viện/viện	996	8	130	406	76	101	275	100,00	0,80	13,05	40,76	7,63	10,14	27,61
- Trường cao đẳng	243	-	12	108	5	42	76	100,00	-	4,94	44,44	2,06	17,28	31,28
- Trường trung cấp	112	-	2	3	60	12	35	100,00	-	1,79	2,68	53,57	10,71	31,25
- Trường một cấp học:														
+ Tiểu học	12.687	18	10	127	9.887	755	1.890	100,00	0,14	0,08	1,00	77,93	5,95	14,90
+ Trung học cơ sở	9.485	2	23	47	7.777	460	1.176	100,00	0,02	0,24	0,50	81,99	4,85	12,40
+ Trung học phổ thông	3.771	-	-	-	3.171	213	387	100,00	-	-	-	84,09	5,65	10,26
- Trường nhiều cấp học	1.403	-	-	-	973	120	310	100,00	-	-	-	69,35	8,55	22,10
- Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ	10.238	21	5	27	6.469	748	2.968	100,00	0,21	0,05	0,26	63,19	7,31	28,99
- Trường cao đẳng nghề	259	-	-	135	48	32	44	100,00	-	-	52,12	18,53	12,36	16,99
- Trường trung cấp nghề	160	1	-	12	62	30	55	100,00	0,63	-	7,50	38,75	18,75	34,38
- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	282	-	-	1	164	39	78	100,00	-	-	0,35	58,16	13,83	27,66
- Các trường chuyên biệt	45	-	-	-	24	6	15	100,00	-	-	-	53,33	13,33	33,33
- Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác	47	-	-	-	26	8	13	100,00	-	-	-	55,32	17,02	27,66

59 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

302

	Số lao động (Người)							Cơ cấu (%)						
	Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra					
		Giảng viên cao cấp	Giảng viên chính	Giảng viên	Giáo viên	Lao động bộ phận quản lý	Lao động bộ phận hỗ trợ		Giảng viên cao cấp	Giảng viên chính	Giảng viên	Giáo viên	Lao động bộ phận quản lý	Lao động bộ phận hỗ trợ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
* Phân theo khu vực														
- Thành thị	13.808	19	30	778	9.759	966	2.256	100,00	0,14	0,22	5,63	70,68	7,00	16,34
- Nông thôn	26.041	32	160	121	18.989	1.632	5.107	100,00	0,12	0,61	0,46	72,92	6,27	19,61
* Phân theo đơn vị hành chính														
- Thành phố Biên Hòa	10.713	1	26	726	7.475	758	1.727	100,00	0,01	0,24	6,78	69,78	7,08	16,12
- Thị xã Long Khánh	2.581	-	24	-	1.892	179	486	100,00	-	0,93	-	73,30	6,94	18,83
- Huyện Tân Phú	3.150	-	-	-	2.335	202	613	100,00	-	-	-	74,13	6,41	19,46
- Huyện Vĩnh Cửu	2.143	-	-	1	1.637	141	364	100,00	-	-	0,05	76,39	6,58	16,99
- Huyện Định Quán	3.622	-	-	4	2.671	211	736	100,00	-	-	0,11	73,74	5,83	20,32
- Huyện Trảng Bom	3.543	4	2	35	2.586	273	643	100,00	0,11	0,06	0,99	72,99	7,71	18,15
- Huyện Thống Nhất	2.531	8	125	20	1.706	162	510	100,00	0,32	4,94	0,79	67,40	6,40	20,15
- Huyện Cẩm Mỹ	2.612	-	-	3	1.915	151	543	100,00	-	-	0,11	73,32	5,78	20,79
- Huyện Long Thành	2.748	38	13	110	1.905	161	521	100,00	1,38	0,47	4,00	69,32	5,86	18,96
- Huyện Xuân Lộc	3.819	-	-	-	2.867	227	725	100,00	-	-	-	75,07	5,94	18,98
- Huyện Nhơn Trạch	2.387	-	-	-	1.759	133	495	100,00	-	-	-	73,69	5,57	20,74

60 SỐ CƠ SỞ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra										
		Bệnh viện	Cơ sở giám định y khoa	Phòng khám đa khoa	Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình	Phòng chẩn trị y học cổ truyền	Nhà hộ sinh	Trung tâm y tế cấp tỉnh/ huyện, cơ sở y tế dự phòng	Cơ sở chẩn đoán	Cơ sở dịch vụ y tế	Trạm y tế cấp xã và tương đương	Các hình thức tổ chức y tế khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	204	10	1	3	1	-	-	16	-	-	171	2
* Phân theo loại cơ sở												
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
- Đơn vị sự nghiệp công lập	203	10	1	3	-	-	-	16	-	-	171	2
+ Tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	20	5	1	2	-	-	-	10	-	-	1	1
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	171	-	-	1	-	-	-	3	-	-	167	-
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	10	4	-	-	-	-	-	3	-	-	2	1
* Phân theo khu vực												
- Thành thị	58	7	1	-	-	-	-	12	-	-	36	2
- Nông thôn	146	3	-	3	1	-	-	4	-	-	135	-

60 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra										
		Bệnh viện	Cơ sở giám định y khoa	Phòng khám đa khoa	Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình	Phòng chẩn trị y học cổ truyền	Nhà hộ sinh	Trung tâm y tế cấp tỉnh/ huyện, cơ sở y tế dự phòng	Cơ sở chẩn đoán	Cơ sở dịch vụ y tế	Trạm y tế cấp xã và tương đương	Các hình thức tổ chức y tế khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Phân theo đơn vị hành chính												
- Thành phố Biên Hòa	45	6	1	-	-	-	-	6	-	-	30	2
- Thị xã Long Khánh	18	2	-	-	-	-	-	1	-	-	15	-
- Huyện Tân Phú	19	-	-	-	-	-	-	1	-	-	18	-
- Huyện Vĩnh Cửu	14	-	-	1	-	-	-	1	-	-	12	-
- Huyện Định Quán	16	1	-	-	-	-	-	1	-	-	14	-
- Huyện Trảng Bom	18	-	-	-	-	-	-	1	-	-	17	-
- Huyện Thống Nhất	12	-	-	-	1	-	-	1	-	-	10	-
- Huyện Cẩm Mỹ	15	-	-	1	-	-	-	1	-	-	13	-
- Huyện Long Thành	18	1	-	1	-	-	-	1	-	-	15	-
- Huyện Xuân Lộc	16	-	-	-	-	-	-	1	-	-	15	-
- Huyện Nhơn Trạch	13	-	-	-	-	-	-	1	-	-	12	-

61 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

305

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	9.182	7.468	260	1.298	156	100,00	81,33	2,83	14,14	1,70
* Phân theo loại cơ sở										
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	6	-	-	4	2	100,00	-	-	66,67	33,33
- Đơn vị sự nghiệp công lập	9.176	7.468	260	1.294	154	100,00	81,39	2,83	14,10	1,68
+ Tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư	115	113	-	1	1	100,00	98,26	-	0,87	0,87
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	4.226	3.452	133	615	26	100,00	81,68	3,15	14,55	0,62
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	1.635	1.570	22	34	9	100,00	96,02	1,35	2,08	0,55
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	3.200	2.333	105	644	118	100,00	72,91	3,28	20,13	3,69

61 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ NĐ-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ NĐ-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
		1	2	3	4		5	6	7	8
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo loại hình tổ chức										
- Bệnh viện	5.213	3.889	134	1.117	73	100,00	74,60	2,57	21,43	1,40
- Cơ sở giám định y khoa	17	16	1	-	-	100,00	94,12	5,88	-	-
- Phòng khám đa khoa	52	48	4	-	-	100,00	92,31	7,69	-	-
- Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình	6	-	-	4	2	100,00	-	-	66,67	33,33
- Trung tâm y tế cấp tỉnh/huyện, cơ sở y tế dự phòng	2.440	2.113	105	145	77	100,00	86,60	4,30	5,94	3,16
- Trạm y tế cấp xã và tương đương	1.423	1.374	13	32	4	100,00	96,56	0,91	2,25	0,28
- Các hình thức tổ chức y tế khác	31	28	3	-	-	100,00	90,32	9,68	-	-
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	6.234	5.079	168	921	66	100,00	81,47	2,69	14,77	1,06
- Nông thôn	2.948	2.389	92	377	90	100,00	81,04	3,12	12,79	3,05

61 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

	Số lao động (Người)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác		Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	Lao động hợp đồng dài hạn	Lao động hợp đồng khác
		1	2	3	4		5	6	7	8
A										
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	4.533	3.572	114	823	24	100,00	78,80	2,51	18,16	0,53
- Thị xã Long Khánh	747	403	16	289	39	100,00	53,95	2,14	38,69	5,22
- Huyện Tân Phú	381	349	17	5	10	100,00	91,60	4,46	1,31	2,62
- Huyện Vĩnh Cửu	382	301	19	62	-	100,00	78,80	4,97	16,23	-
- Huyện Định Quán	599	550	26	7	16	100,00	91,82	4,34	1,17	2,67
- Huyện Trảng Bom	355	328	4	23	-	100,00	92,39	1,13	6,48	-
- Huyện Thống Nhất	391	352	9	11	19	100,00	90,03	2,30	2,81	4,86
- Huyện Cẩm Mỹ	331	312	17	2	-	100,00	94,26	5,14	0,60	-
- Huyện Long Thành	715	672	13	18	12	100,00	93,99	1,82	2,52	1,68
- Huyện Xuân Lộc	453	400	16	3	34	100,00	88,30	3,53	0,66	7,51
- Huyện Nhơn Trạch	295	229	9	55	2	100,00	77,63	3,05	18,64	0,68

62 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LAO ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Tiến sỹ y khoa	Tiến sỹ dược	Thạc sỹ y khoa	Thạc sỹ dược	Chuyên khoa I, II y khoa	Chuyên khoa I, II dược	Bác sỹ	Dược sỹ đại học	Cử nhân y tế công cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	9.182	6	4	79	5	421	38	1.071	102	35
* Phân theo loại cơ sở										
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	6	-	-	-	-	1	-	1	-	-
- Đơn vị sự nghiệp công lập	9.176	6	4	79	5	420	38	1.070	102	35
+ Tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư	115	-	-	-	-	6	1	18	1	-
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	4.226	6	4	62	2	214	14	546	43	9
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	1.635	-	-	2	-	30	1	189	14	18
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	3.200	-	-	15	3	170	22	317	44	8

62 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LAO ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Tiến sỹ y khoa	Tiến sỹ dược	Thạc sỹ y khoa	Thạc sỹ dược	Chuyên khoa I, II y khoa	Chuyên khoa I, II dược	Bác sỹ	Dược sỹ đại học	Cử nhân y tế công cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo loại hình tổ chức										
- Bệnh viện	5.213	4	4	55	5	262	29	635	54	12
- Cơ sở giám định y khoa	17	-	-	-	-	2	-	7	-	-
- Phòng khám đa khoa	52	-	-	-	-	2	-	6	-	-
- Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình	6	-	-	-	-	1	-	1	-	-
- Trung tâm y tế cấp tỉnh/huyện, cơ sở y tế dự phòng	2.440	2	-	24	-	132	7	258	43	7
- Trạm y tế cấp xã và tương đương	1.423	-	-	-	-	19	-	164	5	16
- Các hình thức tổ chức y tế khác	31	-	-	-	-	3	2	-	-	-
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	6.234	6	4	75	4	308	27	775	76	19
- Nông thôn	2.948	-	-	4	1	113	11	296	26	16

62 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LAO ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Tiến sỹ y khoa	Tiến sỹ dược	Thạc sỹ y khoa	Thạc sỹ dược	Chuyên khoa I, II y khoa	Chuyên khoa I, II dược	Bác sỹ	Dược sỹ đại học	Cử nhân y tế công cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	4.533	6	4	71	3	249	15	595	53	13
- Thị xã Long Khánh	747	-	-	2	1	36	7	77	10	2
- Huyện Tân Phú	381	-	-	-	-	8	1	44	2	2
- Huyện Vĩnh Cửu	382	-	-	1	-	7	1	34	5	1
- Huyện Định Quán	599	-	-	2	-	6	11	68	6	1
- Huyện Trảng Bom	355	-	-	-	-	17	1	40	3	-
- Huyện Thống Nhất	391	-	-	1	-	14	1	39	2	-
- Huyện Cẩm Mỹ	331	-	-	-	-	10	-	44	5	1
- Huyện Long Thành	715	-	-	1	1	37	-	65	8	4
- Huyện Xuân Lộc	453	-	-	-	-	25	1	40	7	8
- Huyện Nhơn Trạch	295	-	-	1	-	12	-	25	1	3

62 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LAO ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Đơn vị tính: Người

	Chia ra								
	Y sỹ	Dược tá	Dược sỹ trung cấp	Điều dưỡng	Kỹ thuật viên y	Kỹ thuật viên dược	Hộ sinh	Lương y	Trình độ khác
A	11	12	13	14	15	16	17	18	19
TỔNG SỐ	997	27	549	2.601	484	22	703	14	2.024
* Phân theo loại cơ sở									
- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	3	-	-	1	-	-	-	-	-
- Đơn vị sự nghiệp công lập	994	27	549	2.600	484	22	703	14	2.024
+ Tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư	15	-	8	26	4	-	10	-	26
+ Tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	303	8	205	1.238	262	14	210	1	1.085
+ Do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	542	19	194	266	6	8	224	12	110
+ Tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ	134	-	142	1.070	212	-	259	1	803

62 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LAO ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Đơn vị tính: Người

	Chia ra								
	Y sỹ	Dược tá	Dược sỹ trung cấp	Điều dưỡng	Kỹ thuật viên y	Kỹ thuật viên dược	Hộ sinh	Lương y	Trình độ khác
A	11	12	13	14	15	16	17	18	19
* Phân theo loại hình tổ chức									
- Bệnh viện	129	4	184	1.740	321	-	312	2	1.461
- Cơ sở giám định y khoa	3	-	-	5	-	-	-	-	-
- Phòng khám đa khoa	8	-	5	19	-	-	5	-	7
- Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình	3	-	-	1	-	-	-	-	-
- Trung tâm y tế cấp tỉnh/huyện, cơ sở y tế dự phòng	367	4	190	580	161	14	177	-	474
- Trạm y tế cấp xã và tương đương	484	18	170	253	2	8	209	12	63
- Các hình thức tổ chức y tế khác	3	1	-	3	-	-	-	-	19
* Phân theo khu vực									
- Thành thị	448	13	282	1.861	352	16	393	3	1.572
- Nông thôn	549	14	267	740	132	6	310	11	452

62 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LAO ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Đơn vị tính: Người

	Chia ra								
	Y sỹ	Dược tá	Dược sỹ trung cấp	Điều dưỡng	Kỹ thuật viên y	Kỹ thuật viên dược	Hộ sinh	Lương y	Trình độ khác
A	11	12	13	14	15	16	17	18	19
* Phân theo đơn vị hành chính									
- Thành phố Biên Hòa	229	13	178	1.351	256	14	243	2	1.238
- Thị xã Long Khánh	60	1	51	224	53	2	63	1	157
- Huyện Tân Phú	82	1	11	134	14	3	38	-	41
- Huyện Vĩnh Cửu	82	-	34	102	20	2	30	-	63
- Huyện Định Quán	81	1	30	189	23	-	68	1	112
- Huyện Trảng Bom	74	2	32	74	14	1	36	2	59
- Huyện Thống Nhất	87	-	42	71	16	-	53	-	65
- Huyện Cẩm Mỹ	55	2	25	90	17	-	36	5	41
- Huyện Long Thành	120	3	62	177	33	-	68	1	135
- Huyện Xuân Lộc	65	4	48	101	24	-	46	2	82
- Huyện Nhơn Trạch	62	-	36	88	14	-	22	-	31

V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

	Trang
63 Sổ cơ sở, lao động và tổng chi	317
64 Sổ cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại cơ sở	321
65 Độ tuổi, dân tộc của người đứng đầu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	323
66 Sổ người có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú thường xuyên tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có đến 31/12/2016 phân theo các lớp đào tạo, bồi dưỡng	329
67 Sổ cơ sở và lao động tôn giáo, tín ngưỡng có ứng dụng công nghệ thông tin	332
68 Sổ cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có sử dụng internet để thực hiện công việc	336

63 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG VÀ TỔNG CHI

317

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tổng chi (Triệu đồng)	
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	1.210	8.256	4.560	8.329	4.477	8.292,50	1.675.226,92	1.384,49
* Phân theo loại cơ sở								
- Cơ sở tôn giáo	1.023	7.885	4.501	7.958	4.422	7.921,50	1.653.369,16	1.616,20
Chùa	388	2.370	1.172	2.420	1.121	2.395,00	303.295,26	781,69
Nhà thờ	325	715	172	714	167	714,50	1.184.603,40	3.644,93
Viện, thiền viện	53	2.496	1.593	2.498	1.585	2.497,00	63.307,20	1.194,48
Cơ sở giáo dục, đào tạo	15	617	437	617	437	617,00	9.487,00	632,47
Loại khác	242	1.687	1.127	1.709	1.112	1.698,00	92.676,30	382,96
- Cơ sở tín ngưỡng	187	371	59	371	55	371,00	21.857,76	116,89
Đình	92	184	24	184	22	184,00	11.565,70	125,71
Đền	15	19	7	19	6	19,00	2.510,20	167,35
Loại khác	80	168	28	168	27	168,00	7.781,86	97,27

63 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG VÀ TỔNG CHI

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tổng chi (Triệu đồng)	
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo loại hình tôn giáo								
- Phật giáo	490	4.888	2.571	4.938	2.523	4.913,00	381.638,56	778,85
- Công giáo	405	2.483	1.709	2.505	1.690	2.494,00	1.233.176,30	3.044,88
- Tin lành	83	401	181	402	175	401,50	13.336,40	160,68
- Cao đài	26	59	20	59	19	59,00	12.891,20	495,82
- Phật giáo hòa hảo	10	17	3	17	2	17,00	5.514,40	551,44
- Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	5	21	11	21	8	21,00	6.412,70	1.282,54
- Tứ ân hiếu nghĩa	1	9	6	9	5	9,00	238,00	238,00
- Đạo Bà-La-Môn	1	1	-	1	-	1,00	73,00	73,00
- Hồi giáo	2	6	-	6	-	6,00	88,60	44,30

63 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG VÀ TỔNG CHI

319

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)					Tổng chi (Triệu đồng)	
		Đầu năm		Cuối năm		Bình quân năm	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo hạng di tích								
- Chưa được xếp hạng di tích	1.176	8.114	4.505	8.187	4.432	8.150,50	1.657.623,02	1.409,54
- Đã được xếp hạng di tích	34	142	55	142	45	142,00	17.603,90	517,76
+ Di tích lịch sử	16	69	21	69	16	69,00	4.257,00	266,06
Cấp Quốc gia	6	40	12	40	10	40,00	3.024,00	504,00
Cấp tỉnh/Thành phố	10	29	9	29	6	29,00	1.233,00	123,30
+ Di tích văn hóa	11	58	31	58	26	58,00	6.120,00	556,36
Cấp Quốc gia	5	30	21	30	21	30,00	1.860,00	372,00
Cấp tỉnh/Thành phố	6	28	10	28	5	28,00	4.260,00	710,00
+ Di tích lịch sử văn hóa	5	12	3	12	3	12,00	5.241,00	1.048,20
Cấp Quốc gia	2	7	3	7	3	7,00	4.910,00	2.455,00
Cấp tỉnh/Thành phố	3	5	-	5	-	5,00	331,00	110,33
+ Di tích kiến trúc nghệ thuật	2	3	-	3	-	3,00	1.985,90	992,95
Cấp tỉnh/Thành phố	2	3	-	3	-	3,00	1.985,90	992,95
* Phân theo theo khu vực								
- Thành thị	270	2.084	1.405	2.148	1.396	2.116,00	474.855,90	1.758,73
- Nông thôn	940	6.172	3.155	6.181	3.081	6.176,50	1.200.371,02	1.276,99

63 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG VÀ TỔNG CHI

320

	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)				Bình quân năm	Tổng chi (Triệu đồng)	
		Đầu năm		Cuối năm			Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ			
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo đơn vị hành chính								
- Thành phố Biên Hòa	291	2.648	1.772	2.719	1.763	2.683,50	481.535,00	1.654,76
- Thị xã Long Khánh	84	421	187	421	179	421,00	57.113,00	679,92
- Huyện Tân Phú	63	242	129	244	118	243,00	43.400,00	688,89
- Huyện Vĩnh Cửu	52	167	81	167	79	167,00	83.335,00	1.602,60
- Huyện Định Quán	101	315	164	315	164	315,00	41.042,00	406,36
- Huyện Trảng Bom	95	460	329	459	328	459,50	676.370,00	7.119,68
- Huyện Thống Nhất	74	328	216	326	197	327,00	36.487,00	493,07
- Huyện Cẩm Mỹ	96	408	177	410	177	409,00	17.654,90	183,91
- Huyện Long Thành	182	2.505	1.208	2.505	1.199	2.505,00	147.506,92	810,48
- Huyện Xuân Lộc	96	417	180	418	163	417,50	46.303,40	482,33
- Huyện Nhơn Trạch	76	345	117	345	110	345,00	44.479,70	585,26

64 SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra								
		Cơ sở tôn giáo					Cơ sở tín ngưỡng			
		Chùa	Nhà thờ	Viện, thiền viện	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Loại khác	Đình	Phủ	Đền	Loại khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	1.210	388	325	53	15	242	92	-	15	80
* Phân theo loại hình tôn giáo										
- Phật giáo	490	385	3	30	3	69	-	-	-	-
- Công giáo	405	-	277	22	10	96	-	-	-	-
- Tin lành	83	-	37	-	-	46	-	-	-	-
- Cao đài	26	-	5	-	-	21	-	-	-	-
- Phật giáo hòa hảo	10	1	-	1	1	7	-	-	-	-
- Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	5	1	1	-	1	2	-	-	-	-
- Tứ ân hiếu nghĩa	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đạo Bà-La-Môn	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-
- Hồi giáo	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	270	78	79	9	6	43	22	-	7	26
- Nông thôn	940	310	246	44	9	199	70	-	8	54

64 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra								
		Cơ sở tôn giáo					Cơ sở tín ngưỡng			
		Chùa	Nhà thờ	Viện, thiền viện	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Loại khác	Đình	Phủ	Đền	Loại khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	291	109	74	11	4	35	36	-	4	18
- Thị xã Long Khánh	84	27	15	-	-	23	6	-	2	11
- Huyện Tân Phú	63	16	30	8	-	7	-	-	1	1
- Huyện Vĩnh Cửu	52	30	9	1	-	8	1	-	1	2
- Huyện Định Quán	101	30	29	4	1	27	2	-	1	7
- Huyện Trảng Bom	95	18	35	2	5	29	1	-	-	5
- Huyện Thống Nhất	74	12	32	-	-	24	5	-	1	-
- Huyện Cẩm Mỹ	96	17	17	-	-	39	3	-	2	18
- Huyện Long Thành	182	63	37	16	5	26	16	-	3	16
- Huyện Xuân Lộc	96	44	34	9	-	8	-	-	-	1
- Huyện Nhơn Trạch	76	22	13	2	-	16	22	-	-	1

65 ĐỘ TUỔI, DÂN TỘC CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	1.210	221	45	78	258	96	424	47	20	21
* Phân theo giới tính										
- Nam	874	186	26	43	144	53	352	42	13	15
- Nữ	336	35	19	35	114	43	72	5	7	6
* Phân theo độ tuổi										
Dưới 30 tuổi	5	-	-	-	1	-	4	-	-	-
Từ 31 đến 45 tuổi	229	9	1	4	50	31	117	13	2	2
Từ 46 đến 55 tuổi	307	44	7	17	61	27	121	12	8	10
Từ 56 đến 60 tuổi	160	28	7	10	43	8	54	5	4	1
Trên 60 tuổi	509	140	30	47	103	30	128	17	6	8

65 (Tiếp theo) ĐỘ TUỔI, DÂN TỘC CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo dân tộc										
- Kinh	1.155	186	45	74	253	94	415	47	20	21
- Tày	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mường	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-
- Khơ-me	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Hoa	35	31	-	1	1	-	2	-	-	-
- Nùng	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chăm	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Mạ	4	1	-	1	-	-	2	-	-	-
- Chơ Ro	10	-	-	-	4	1	5	-	-	-

65 (Tiếp theo) ĐỘ TUỔI, DÂN TỘC CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo loại cơ sở										
- Cơ sở tôn giáo	1.023	66	41	70	248	93	417	47	20	21
Chùa	388	18	12	30	154	59	94	8	8	5
Nhà thờ	325	3	5	7	15	6	250	31	5	3
Viện, thiền viện	53	2	-	5	14	5	21	2	4	-
Cơ sở giáo dục, đào tạo	15	2	-	1	4	1	7	-	-	-
Loại khác	242	41	24	27	61	22	45	6	3	13
- Cơ sở tín ngưỡng	187	155	4	8	10	3	7	-	-	-
Đình	92	78	1	3	4	2	4	-	-	-
Đền	15	14	-	-	-	-	1	-	-	-
Loại khác	80	63	3	5	6	1	2	-	-	-

65 (Tiếp theo) ĐỘ TUỔI, DÂN TỘC CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo loại hình tôn giáo										
- Phật giáo	490	30	19	41	188	69	113	11	13	6
- Công giáo	405	21	6	12	42	15	266	32	5	6
- Tin lành	83	8	7	4	12	7	34	4	2	5
- Cao đài	26	3	5	8	5	-	3	-	-	2
- Phật giáo hòa hảo	10	2	2	3	1	-	-	-	-	2
- Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	5	1	2	-	-	2	-	-	-	-
- Tứ ân hiếu nghĩa	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Đạo Bà-La-Môn	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hồi giáo	2	-	-	1	-	-	1	-	-	-

65 (Tiếp theo) ĐỘ TUỔI, DÂN TỘC CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo hạng di tích										
- Chưa được xếp hạng di tích	1.176	208	44	73	254	93	418	46	19	21
- Đã được xếp hạng di tích	34	13	1	5	4	3	6	1	1	-
+ Di tích lịch sử	16	8	1	1	1	1	3	-	1	-
Cấp Quốc gia	6	3	1	-	-	-	1	-	1	-
Cấp tỉnh/Thành phố	10	5	-	1	1	1	2	-	-	-
+ Di tích văn hóa	11	3	-	4	1	1	1	1	-	-
Cấp Quốc gia	5	2	-	1	1	-	-	1	-	-
Cấp tỉnh/Thành phố	6	1	-	3	-	1	1	-	-	-
+ Di tích lịch sử văn hóa	5	1	-	-	2	1	1	-	-	-
Cấp Quốc gia	2	-	-	-	1	-	1	-	-	-
Cấp tỉnh/Thành phố	3	1	-	-	1	1	-	-	-	-
+ Di tích kiến trúc nghệ thuật	2	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Cấp tỉnh/Thành phố	2	1	-	-	-	-	1	-	-	-
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	270	58	19	19	34	21	100	10	9	-
- Nông thôn	940	163	26	59	224	75	324	37	11	21

65 (Tiếp theo) ĐỘ TUỔI, DÂN TỘC CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	291	66	19	16	53	21	95	10	11	-
- Thị xã Long Khánh	84	21	7	5	10	7	30	2	2	-
- Huyện Tân Phú	63	4	3	3	8	6	33	1	1	4
- Huyện Vĩnh Cửu	52	4	1	1	17	4	19	1	1	4
- Huyện Định Quán	101	14	4	7	23	14	29	4	1	5
- Huyện Trảng Bom	95	13	-	1	24	4	46	1	1	5
- Huyện Thống Nhất	74	8	-	4	16	4	29	13	-	-
- Huyện Cẩm Mỹ	96	37	2	3	17	9	21	5	-	2
- Huyện Long Thành	182	27	-	22	47	20	60	4	2	-
- Huyện Xuân Lộc	96	5	1	10	30	4	41	4	-	1
- Huyện Nhơn Trạch	76	22	8	6	13	3	21	2	1	-

66 SỐ NGƯỜI CÓ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ HOẶC ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ĐẾN 31/12/2016 PHÂN THEO CÁC LỚP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Thạc sỹ và tương đương	Tiến sỹ và tương đương	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ	8.329	2.750	349	1.006	1.825	727	1.448	135	36	53
* Phân theo loại hình tôn giáo										
- Phật giáo	4.938	1.903	248	714	1.239	310	438	49	24	13
- Công giáo	2.505	238	63	223	520	398	946	81	10	26
- Tin lành	402	258	12	22	31	13	52	5	2	7
- Cao đài	59	18	13	10	10	-	3	-	-	5
- Phật giáo hòa hảo	17	5	3	4	3	-	-	-	-	2
- Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	21	11	2	3	2	3	-	-	-	-
- Tứ ân hiếu nghĩa	9	-	-	9	-	-	-	-	-	-
- Đạo Bà-La-Môn	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hồi giáo	6	4	-	1	-	-	1	-	-	-

66 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CÓ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ HOẶC ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ĐẾN 31/12/2016 PHÂN THEO CÁC LỚP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Thạc sỹ và tương đương	Tiến sỹ và tương đương	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo hạng di tích										
- Chưa được xếp hạng di tích	8.187	2.687	343	986	1.804	716	1.432	133	35	51
- Đã được xếp hạng di tích	142	63	6	20	21	11	16	2	1	2
+ Di tích lịch sử	69	42	4	6	5	4	7	-	1	-
Cấp Quốc gia	40	26	4	4	3	-	2	-	1	-
Cấp tỉnh/Thành phố	29	16	-	2	2	4	5	-	-	-
+ Di tích văn hóa	58	17	-	12	14	5	6	2	-	2
Cấp Quốc gia	30	5	-	7	11	3	2	2	-	-
Cấp tỉnh/Thành phố	28	12	-	5	3	2	4	-	-	2
+ Di tích lịch sử văn hóa	12	3	2	2	2	2	1	-	-	-
Cấp Quốc gia	7	2	2	-	1	1	1	-	-	-
Cấp tỉnh/Thành phố	5	1	-	2	1	1	-	-	-	-
+ Di tích kiến trúc nghệ thuật	3	1	-	-	-	-	2	-	-	-
Cấp tỉnh/Thành phố	3	1	-	-	-	-	2	-	-	-

66 (Tiếp theo) SỐ NGƯỜI CÓ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ HOẶC ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ĐẾN 31/12/2016 PHÂN THEO CÁC LỚP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp và tương đương	Trung cấp và tương đương	Cao đẳng và tương đương	Đại học và tương đương	Thạc sỹ và tương đương	Tiến sỹ và tương đương	Trình độ khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
* Phân theo khu vực										
- Thành thị	2.148	395	194	218	486	315	462	56	20	2
- Nông thôn	6.181	2.355	155	788	1.339	412	986	79	16	51
* Phân theo đơn vị hành chính										
- Thành phố Biên Hòa	2.719	490	187	476	680	330	487	47	20	2
- Thị xã Long Khánh	421	212	16	21	59	23	71	15	4	-
- Huyện Tân Phú	244	50	12	42	20	25	84	3	2	6
- Huyện Vĩnh Cửu	167	68	10	11	28	8	34	1	1	6
- Huyện Định Quán	315	97	17	27	56	52	51	9	1	5
- Huyện Trảng Bom	459	85	-	30	114	55	149	1	1	24
- Huyện Thống Nhất	326	71	2	32	51	53	99	18	-	-
- Huyện Cẩm Mỹ	410	278	9	16	37	10	47	7	-	6
- Huyện Long Thành	2.505	1.220	18	260	625	131	225	22	4	-
- Huyện Xuân Lộc	418	121	18	38	102	32	91	10	2	4
- Huyện Nhơn Trạch	345	58	60	53	53	8	110	2	1	-

67 SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	659	54,46	674	55,70	1	0,08	1.721	20,66
* Phân theo loại cơ sở								
- Cơ sở tôn giáo	655	64,03	669	65,40	1	0,10	1.717	21,58
Chùa	202	52,06	226	58,25	-	-	439	18,14
Nhà thờ	280	86,15	269	82,77	1	0,31	434	60,78
Viện, thiền viện	37	69,81	39	73,58	-	-	245	9,81
Cơ sở giáo dục, đào tạo	11	73,33	11	73,33	-	-	136	22,04
Loại khác	125	51,65	124	51,24	-	-	463	27,09
- Cơ sở tín ngưỡng	4	2,14	5	2,67	-	-	4	1,08
Đình	1	1,09	1	1,09	-	-	1	0,54
Đền	-	-	1	6,67	-	-	-	-
Loại khác	3	3,75	3	3,75	-	-	3	1,79

67 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo loại hình tôn giáo								
- Phật giáo	249	50,82	277	56,53	-	-	610	12,35
- Công giáo	351	86,67	341	84,20	1	0,25	1.029	41,08
- Tin lành	48	57,83	46	55,42	-	-	64	15,92
- Cao đài	4	15,38	3	11,54	-	-	6	10,17
- Phật giáo hòa hảo	1	10,00	1	10,00	-	-	2	11,76
- Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	1	20,00	1	20,00	-	-	5	23,81
- Tứ ân hiếu nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đạo Bà-La-Môn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hồi giáo	1	50,00	-	-	-	-	1	16,67

67 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo hạng di tích								
- Chưa được xếp hạng di tích	648	55,10	663	56,38	1	0,09	1.701	20,78
- Đã được xếp hạng di tích	11	32,35	11	32,35	-	-	20	14,08
+ Di tích lịch sử	4	25,00	4	25,00	-	-	8	11,59
Cấp Quốc gia	2	33,33	1	16,67	-	-	4	10,00
Cấp tỉnh/Thành phố	2	20,00	3	30,00	-	-	4	13,79
+ Di tích văn hóa	5	45,45	5	45,45	-	-	7	12,07
Cấp Quốc gia	3	60,00	4	80,00	-	-	5	16,67
Cấp tỉnh/Thành phố	2	33,33	1	16,67	-	-	2	7,14
+ Di tích lịch sử văn hóa	1	20,00	1	20,00	-	-	3	25,00
Cấp Quốc gia	1	50,00	1	50,00	-	-	3	42,86
Cấp tỉnh/Thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Di tích kiến trúc nghệ thuật	1	50,00	1	50,00	-	-	2	66,67
Cấp tỉnh/Thành phố	1	50,00	1	50,00	-	-	2	66,67

67 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

335

	Số cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc		Số cơ sở có kết nối mạng internet		Số cơ sở có cổng thông tin/ trang thông tin điện tử		Lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ so với tổng số CS (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ so với tổng số LĐ (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
* Phân theo khu vực								
- Thành thị	143	52,96	146	54,07	-	-	456	21,23
- Nông thôn	516	54,89	528	56,17	1	0,11	1.265	20,47
* Phân theo đơn vị hành chính								
- Thành phố Biên Hòa	132	45,36	129	44,33	-	-	436	16,04
- Thị xã Long Khánh	42	50,00	47	55,95	-	-	100	23,75
- Huyện Tân Phú	41	65,08	43	68,25	-	-	114	46,72
- Huyện Vĩnh Cửu	24	46,15	32	61,54	-	-	40	23,95
- Huyện Định Quán	60	59,41	61	60,40	-	-	101	32,06
- Huyện Trảng Bom	77	81,05	74	77,89	1	1,05	255	55,56
- Huyện Thống Nhất	59	79,73	58	78,38	-	-	174	53,37
- Huyện Cẩm Mỹ	37	38,54	41	42,71	-	-	63	15,37
- Huyện Long Thành	88	48,35	91	50,00	-	-	223	8,90
- Huyện Xuân Lộc	68	70,83	68	70,83	-	-	157	37,56
- Huyện Nhơn Trạch	31	40,79	30	39,47	-	-	58	16,81

68 SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ SỬ DỤNG INTERNET ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Trao đổi với cơ quan, tổ chức khác	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	674	414	482	528	172	65
* Phân theo loại cơ sở						
- Cơ sở tôn giáo	669	412	479	526	172	63
Chùa	226	108	146	185	33	22
Nhà thờ	269	198	215	199	92	25
Viện, thiền viện	39	27	25	28	10	5
Cơ sở giáo dục, đào tạo	11	6	8	11	4	-
Loại khác	124	73	85	103	33	11
- Cơ sở tín ngưỡng	5	2	3	2	-	2
Đình	1	-	-	1	-	1
Đền	1	1	-	-	-	-
Loại khác	3	1	3	1	-	1

68 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ SỬ DỤNG INTERNET ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Trao đổi với cơ quan, tổ chức khác	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6
* Phân theo loại hình tôn giáo						
- Phật giáo	277	128	175	226	38	25
- Công giáo	341	252	266	260	113	31
- Tin lành	46	31	35	36	20	6
- Cao đài	3	-	2	3	1	1
- Phật giáo hòa hảo	1	-	1	-	-	-
- Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam	1	1	-	1	-	-

68 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ SỬ DỤNG INTERNET ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Trao đổi với cơ quan, tổ chức khác	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6
* Phân theo hạng di tích						
- Chưa được xếp hạng di tích	663	407	477	519	170	60
- Đã được xếp hạng di tích	11	7	5	9	2	5
+ Di tích lịch sử	4	3	2	2	1	2
Cấp Quốc gia	1	1	1	1	1	-
Cấp tỉnh/Thành phố	3	2	1	1	-	2
+ Di tích văn hóa	5	2	1	5	-	2
Cấp Quốc gia	4	1	1	4	-	2
Cấp tỉnh/Thành phố	1	1	-	1	-	-
+ Di tích lịch sử văn hóa	1	1	1	1	-	-
Cấp Quốc gia	1	1	1	1	-	-
+ Di tích kiến trúc nghệ thuật	1	1	1	1	1	1
Cấp tỉnh/Thành phố	1	1	1	1	1	1

68 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CÓ SỬ DỤNG INTERNET ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin	Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)	Trao đổi với cơ quan, tổ chức khác	Mục đích khác
A	1	2	3	4	5	6
* Phân theo khu vực						
- Thành thị	146	92	92	115	35	24
- Nông thôn	528	322	390	413	137	41
* Phân theo đơn vị hành chính						
- Thành phố Biên Hòa	129	73	95	104	38	18
- Thị xã Long Khánh	47	24	35	36	8	15
- Huyện Tân Phú	43	29	36	36	16	9
- Huyện Vĩnh Cửu	32	21	17	17	11	2
- Huyện Định Quán	61	39	43	45	15	4
- Huyện Trảng Bom	74	48	59	63	21	1
- Huyện Thống Nhất	58	45	44	47	14	-
- Huyện Cẩm Mỹ	41	18	25	36	12	3
- Huyện Long Thành	91	57	51	69	12	2
- Huyện Xuân Lộc	68	45	47	59	12	-
- Huyện Nhơn Trạch	30	15	30	16	13	11